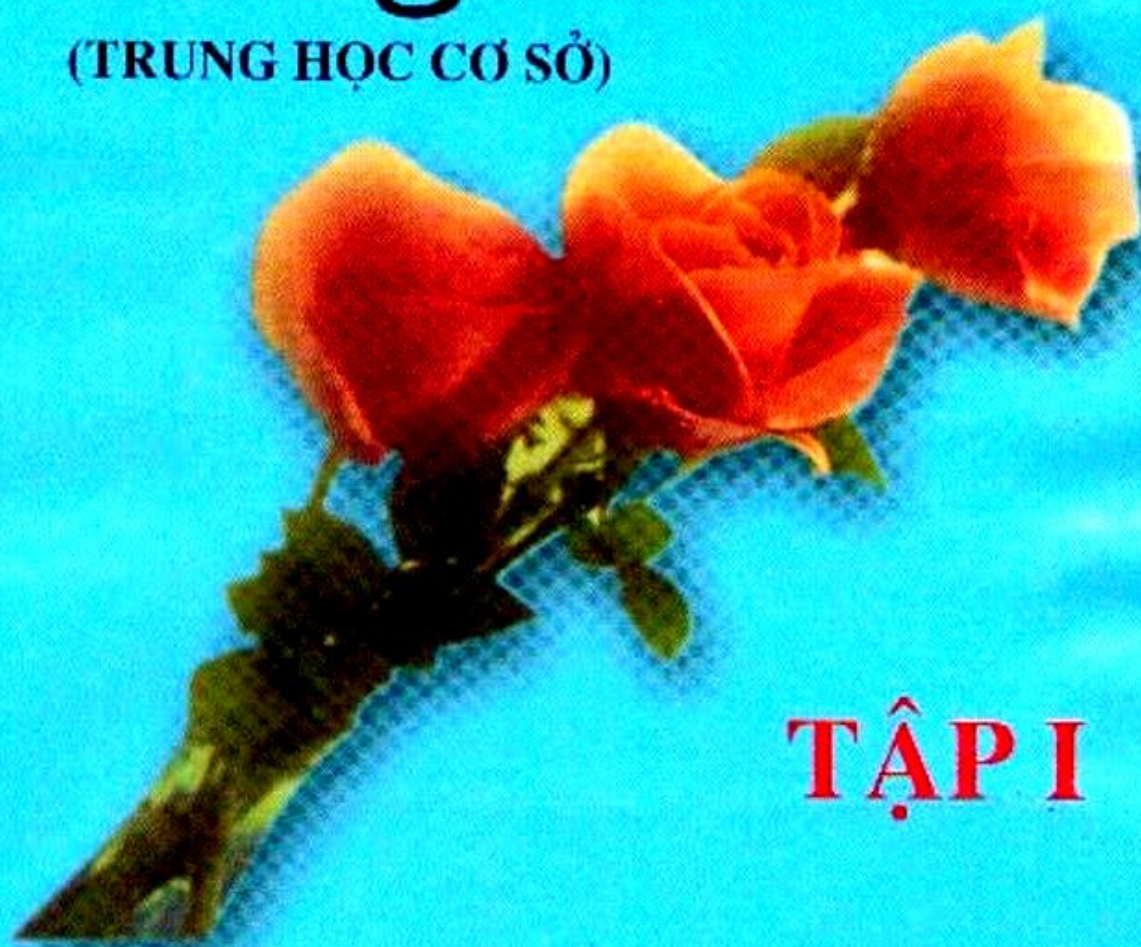


NGUYỄN THỊ CHI (chủ biên)
CHU THU LAN - LÊ THỊ NGÀ

TIẾNG ANH nâng cao

(TRUNG HỌC CƠ SỞ)



TẬP I



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ CHI (Chủ biên)
CHU THU LAN - LÊ THỊ NGÀ
TRƯỜNG PHỔ THÔNG CHUYÊN NGOẠI NGỮ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TIẾNG ANH NÂNG CAO

TRUNG HỌC CƠ SỞ

downloadsachmienphi.com

TẬP I

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

(Dùng cho học sinh khá, giỏi)

IN LẦN THỨ 2

- * **TRỌNG TÂM KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ**
- * **BÀI TẬP BỔ TRỢ VÀ NÂNG CAO**
- * **GÓC TRUYỆN VUI**
- * **ĐẤT NƯỚC HỌC**
- * **NHỮNG BÀI THI, KIỂM TRA MẪU**
- * **ĐÁP ÁN - HƯỚNG DẪN**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2000

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc NGUYỄN VĂN THỎA

Tổng biên tập NGUYỄN THIÊN GIÁP

Biên tập và sửa bản in:



NGUYỄN HỮU CHIẾN

downloadsachmienphi.com

Trình bày bìa: [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

NAM HẢI

TIẾNG ANH NÂNG CAO THCS TẬP I

Mã số: 02.146.DH2000 - 1546.2000.

In 1500 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty in Ba Đình - Bộ Công an - 160 Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội.

Số xuất bản: 1/1546/CXB. Số trích ngang 04 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2001.

LỜI NÓI ĐẦU

Việc dạy và học ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng ở nhà trường phổ thông hiện nay đang được quan tâm đúng mức và phát triển sâu rộng trong cả nước. Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo cần thiết cho việc bổ trợ và nâng cao kiến thức tiếng Anh phổ thông, chúng tôi đã biên soạn bộ sách **"TIẾNG ANH NÂNG CAO"** từ lớp 6 đến lớp 12.

Nội dung mỗi cuốn đều bám sát theo chương trình của sách giáo khoa English hệ 7 năm của Nhà xuất bản Giáo dục. Bộ cục từng bài nhằm củng cố những kiến thức quan trọng và cần thiết nhất về ngữ pháp, cấu trúc câu, từ vựng và ngữ âm, được trình bày cụ thể qua các dạng bài tập phong phú mà chúng ta thường gặp trong các kì thi, kiểm tra.

Ngoài ra bộ sách này còn nhằm hướng cho các em học sinh cách học tiếng Anh trong tương lai- đó là sự phát triển và rèn luyện kĩ năng giao tiếp, đối thoại: **Nghe - Nói - Đọc - Viết**. Đồng thời bộ sách còn cung cấp cho các em có thêm hiểu biết về phong tục, tập quán, về đất nước và con người của nhiều dân tộc trên thế giới qua các mẫu truyện vui, câu đố vui, đất nước học...

Để giúp các em tự đánh giá trình độ tiếp thu của mình, chúng tôi soạn thêm một số bài kiểm tra hoàn chỉnh theo từng giai đoạn của chương trình học trên lớp. Tiếp theo bộ sách này chúng tôi biên soạn hai cuốn: **"TUYỂN CHỌN CÁC BÀI TIẾNG ANH HAY"** cho lớp 9 và lớp 12 nhằm hỗ trợ cho các em luyện tập trong các kì thi cuối cấp và thi vào Đại học, Cao đẳng.

Tập sách **"Tiếng Anh nâng cao PTCS tập I"** gồm 30 bài học và 2 bài kiểm tra được chia làm hai phần:

- Những kiến thức cần nắm vững: Tóm tắt từ vựng, ngữ pháp trong từng bài học.

- Hệ thống các dạng bài tập củng cố và nâng cao của bài trên lớp. Trong mỗi dạng bài tập có chia ra từng câu hỏi nhỏ cho phù hợp với trình độ học sinh từ khá đến giỏi.

Trong lần tái bản thứ nhất này chúng tôi có sửa chữa, chỉnh lí một số bài để cuốn sách được tốt hơn. Chúng tôi rất cảm ơn sự giúp đỡ, đóng góp ý kiến của đông đảo bạn đọc gần xa. Chúng tôi hi vọng bộ sách này sẽ giúp nhiều bổ ích cho bạn đọc.

Chúc các em đạt được kết quả trong tốt đẹp trong học tập.

NHÓM TÁC GIẢ

NHỮNG KÍ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH

A	: <i>Active Voice</i>
P	: <i>Passive Voice</i>
()	: Có thể dùng hoặc không dùng
/	: - Có thể dùng một trong hai hoặc nhiều phần - Từ hoặc cụm từ gợi ý trong các bài tập đặt câu
*	: Bài tập khó
(+)	: Câu khẳng định
(-)	: Câu phủ định
Ø; x	: Bỏ trống
VD	: Ví dụ
Sth	: Something
Sb	: Somebody
S	: Chủ ngữ
V	: Động từ
Adj	: Tính từ
Adv	: Trạng từ
P₂	: Phần từ quá khứ
V-ing	: Phần từ hiện tại
Pre	: Giới từ
N-	: Danh từ

PHẦN BÀI TẬP

UNIT 1

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

a. Ngữ âm : /s/, /z/

b. Ngữ điệu: Khi nói và đọc câu trần thuật với ngữ điệu xuống.

2. Mẫu câu

a. I am Hoa.

b. This is Nam.

c. Hoa and Nam are pupils.

d. She is a teacher.

3. Từ vựng

a. Danh từ chỉ tên riêng, nghề nghiệp

b. Đại từ chỉ định "This" và đại từ chỉ ngôi "I, He, She, We, You, They, It".

c. Liên từ "and"

d. Thán từ "Hello"

e. Tiếu từ "Yes".

4. Chủ điểm: Làm quen

B. BÀI TẬP

I. Hãy sắp xếp các con chữ cho đúng thứ tự để tạo thành từ đúng và có nghĩa.

1. RETACHE

2. LUPIP

3. LOLEH

4. SISM

5. DAN

6. SIHT

7. SEH

8. SEY

II.

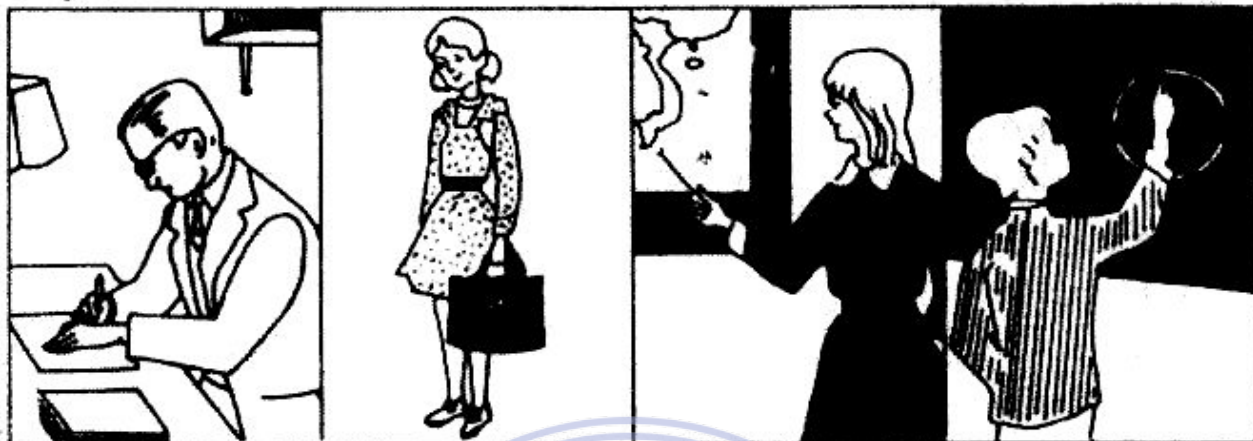
1. Em hãy gấp sách và viết tất cả những từ em vừa học, trong từ đó có một con chữ "E" (kể cả tên riêng).

2. Con chữ "E" có bao nhiêu cách đọc khi nó nằm trong những từ các em vừa học.

III.

1. Hãy tự giới thiệu mình và giới thiệu tên hai người bạn ngồi bên cạnh em.

2. Hãy nhìn vào tranh giới thiệu tên và nghề nghiệp của người trong tranh.

**IV. Hãy điền một từ đúng vào mỗi chỗ trống sau:**

1. Lan and is Hoa
2. Hoa is pupil and I am a, too.
3. is Mrs. Le is a teacher.
4. This is Nguyen Phu Cuong is a teacher, too.

V.

1. Hãy viết họ và tên của thầy cô giáo mà em biết.

- | | |
|---------------|---------------|
| a. Mr. | e Mrs. |
| b. Miss. | f. Miss. |
| c. Mr. | g. Ms. |
| d. Mr. | h. Mrs. |

2. Em hãy nói rõ cho các bạn trong lớp những từ dưới đây đứng trước tên gọi hay tên họ và từ đó nói lên điều gì?

- | | |
|---------------|--------------|
| a. Mr. | e. Mrs. |
| b. Miss. | d. Ms. |

3*. Những từ trên khi đi với tên người Việt Nam thì đứng ở đâu? Em hãy cho 4 ví dụ.

4*. Em hãy nói cho các bạn trong lớp rõ sự khác biệt trong xưng hô của người Việt Nam và người Anh.

VI. Hãy dùng những từ cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh.

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| 1. Mary / Tom | 3. Lan / Pupil |
| 2. Mr. Nguyễn / Mrs. Lê | 4. Ms. Trần / Teacher |

VII. Hãy nhìn vào tranh vẽ dưới đây để làm thành bài hội thoại.



VIII*. Hãy cùng hai bạn trong lớp tạo thành một bài hội thoại như trên.

Các em có thể dùng những từ chào hỏi sau:

Hi!	Good afternoon!
How do you do!	Good evening!
Good morning!	Good bye!

IX. Điền một từ thích hợp vào những câu sau:

1. This person works in a library. He is a
2. That person works at a factory. He is a
3. This woman teaches children at a school. She is a
4. This man works in a hospital. He is a
5. Those children study at a school. They are
6. These people work on a farm. They are
7. That woman drives a taxi. She is a
8. This man writes book and novels. He is a

C. GÓC TRUYỆN VUI

Hãy học thuộc lòng bài hát sau:

Lần 1: "Hello mother!"

"Hello mother!"

"How are you?"

"How are you?"

"Very well, thank you."

"Very well, thank you."

"And how are you?"

Lần 2: (Hát đồng thời vỗ tay theo nhịp).

UNIT 2

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

a. Ngữ âm : /t/, /d/, /ð/, /θ/

b. Ngữ điệu

- Khi nói và đọc câu khẳng định và câu hỏi đặc biệt với ngữ điệu xuống.

VD: *He is a doctor.*

Who is that?

- Khi nói và đọc câu hỏi nói chung với ngữ điệu lên.

VD: *Is she a teacher?*

2. Mẫu câu

a. - Who is this / that?

- It is Mr. / Mrs.

b. - What is this / that?

- It's a

c. - Is she / he a student?

- Yes, he / she is.

- No he / she isn't. He / she is a

d. Are you a doctor?

- Yes, I am.

- No, I am not. I am a

3. Từ vựng

a. Danh từ: chỉ nghề nghiệp

b. Đại từ: it, that, who

c. Phó từ: not

d. Tiểu từ: no

4. Chủ điểm: Làm quen

B. BÀI TẬP

I. Em hãy đọc to, rõ và đúng nhịp, ngữ điệu của những câu sau cho cả lớp nghe.

1. Mr. Dick Pike is a doctor.

2. Miss. Betty White is a teacher.

3. Is Tom a student?

4. Who is that ? It's Mr. David Allen.

II*. Hãy đọc theo cô giáo và chú ý âm |t| và |d|; |θ| và |ð| trong các chữ đó.

- | | |
|--------------------------------|---------------------------------|
| 1. <u>e</u> nd - <u>t</u> ent | 5. <u>th</u> is - <u>th</u> ick |
| 2. <u>d</u> ad - <u>t</u> at | 6. <u>th</u> at - <u>th</u> ank |
| 3. <u>d</u> ay - <u>s</u> tay | 7. <u>th</u> ey - <u>th</u> in |
| 4. <u>l</u> end - <u>l</u> ent | 8. <u>th</u> em - <u>th</u> eme |

III. Em hãy dùng những từ cho sẵn để đặt thành câu hỏi và câu trả lời nói rõ họ tên và nghề nghiệp của người ấy.

1. This / Mr. Nguyen Phu Cuong / teacher.
2. That / Mrs. Ngo Thi Hoa / doctor.
3. This / Miss. Hoang Thi Mai / nurse.
4. That / Mrs. Luu Thi Hong Tham / worker.
5. This / Mr. Nguyen (doctor) / teacher.
6. That / Mrs. Ngo (teacher) / doctor.
7. This / Miss. Hoang Thi Mai (worker) / nurse.
8. That / Mrs. Luu (student) / worker.

IV. Hãy đặt câu hỏi cho những từ gạch chân.

1. It's Mr. David Allen.
2. It's Mrs. David Young.
3. She is a teacher.
4. He is a student.

V*. Hãy nhìn vào tranh và dùng từ gợi ý để làm thành bài hội thoại.

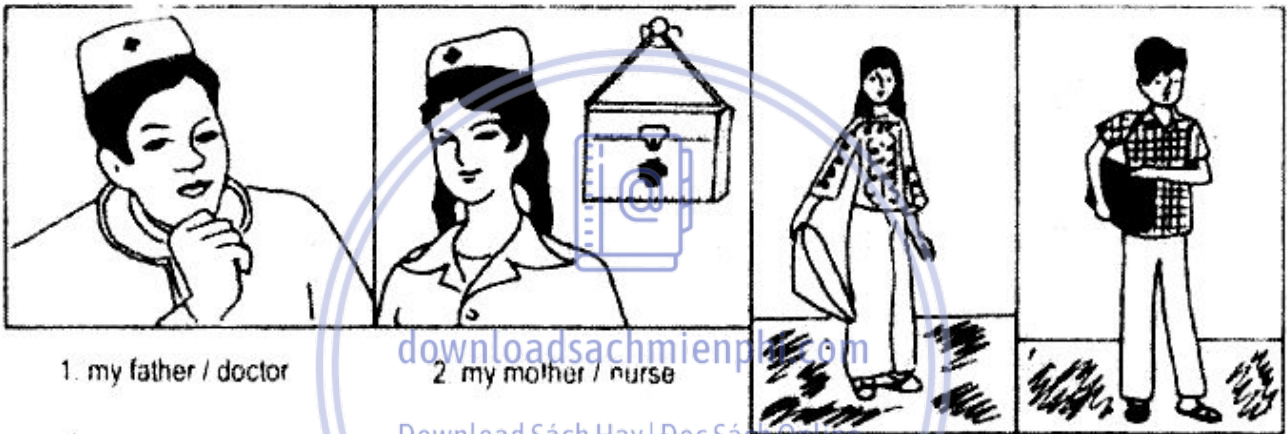


- | | | | |
|----------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| 1. This / Mr. Phan / | 2. This / Mrs. Le / | 3. This / Vinh / | 4. This / Nam / |
| (teacher) / doctor | (writer) / nurse | (student) / pupil | (driver) / worker. |

VI*. Hãy chăm chú nghe thầy (cô) giáo đọc và điền một từ thiếu vào chỗ trống.

1. Who is (a)?
(b)..... Miss Betty White.
Is she a (c)?
No, she (d)
2. Who (a) that?
(b)is Mrs. Linda (c).....?
Is she a (d)?
(e)....., she is not.

VII. Hãy nhìn vào bức tranh và giới thiệu người trong tranh với bạn bên cạnh. Dùng từ cho sẵn.



1. my father / doctor

2. my mother / nurse

3. my sister / student

4. my brother / pupil

VIII. Sắp xếp lại các con chữ để tạo thành từ có nghĩa:

- | | |
|-------------|------------|
| 1. NECHLIDR | 5. REATHCE |
| 2. SLPIUP | 6. ODOCTR |
| 3. GNOUY | 7. REWOKR |
| 4. YLIMAF | 8. ESNUR |

IX. Em hãy nói bằng tiếng Anh.

1. Khi em gặp bạn vào buổi sáng.
2. Khi em muốn biết bạn em có khỏe không?
3. Bạn em trả lời như thế nào khi bạn ấy nói là khỏe?
4. Khi em muốn biết mẹ bạn ấy làm nghề gì?
5. Bạn em trả lời là mẹ mình là giáo viên tiếng Anh.
6. Khi em muốn biết bạn em bao nhiêu tuổi?
7. Bạn em nói là bạn ấy 12 tuổi.
8. Em nói thế nào khi tạm biệt bạn?

C. GÓC TRUYỆN VUI

Học thuộc bài hát ALPHABET SONG

The ABC

A B C D E F G
H I J K L M N O P
Q R S T U V W
Q R S T U V W
X Y Z

Oh! Well, you see
Now I know the A B C !

UNIT 3

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

a. Ngữ âm: /p/, /b/

b. Ngữ điệu

- Phát âm tên người nói chuyện với mình bằng ngữ điệu lên nhẹ.

VD: *What's this, Lan?*

Lan, what's this?

- Khi nói và đọc câu hỏi đặc biệt với ngữ điệu xuống

VD: *What's this?*

What's her job?

2. Mẫu câu

a. What's this / that? It's a

b. Who's this / that? It's Mr. / Mrs./

3. Từ vựng

a. Danh từ chỉ đồ dùng học tập, chỉ các buổi trong ngày như:
book, pen, morning, afternoon.

b. Đại từ nghi vấn: *What*

c. Tính từ chỉ tính chất: *good*

d. Mạo từ không xác định: *a, an*

4. Chủ điểm: Làm quen.

B. BÀI TẬP

I. Sắp xếp lại các con chữ để tạo thành từ đúng, có nghĩa.

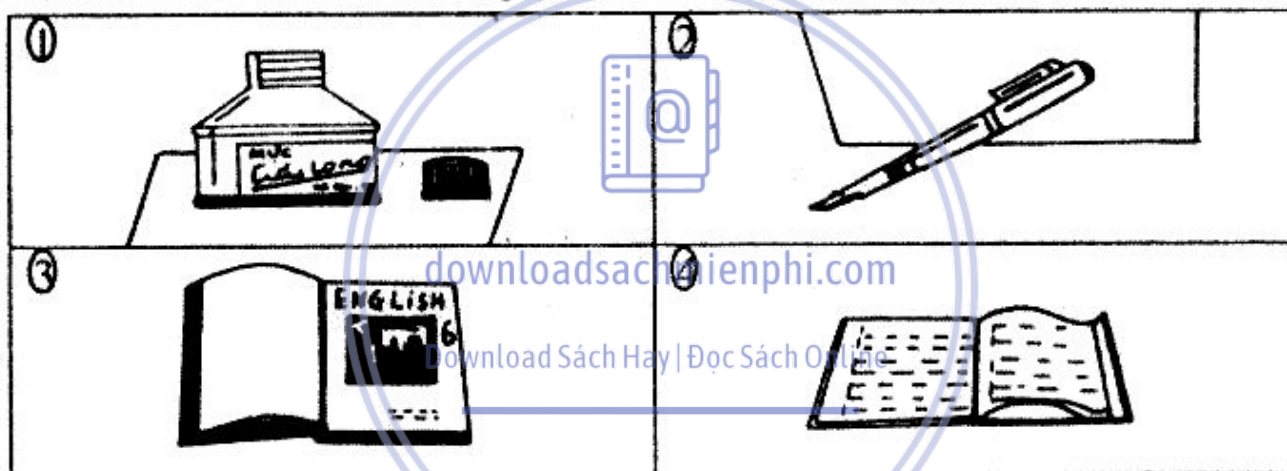
- | | |
|------------|-------------|
| 1. SAERER | 5. HNGISEL |
| 2. GINRONM | 6. KOBETONO |
| 3. LENICP | 7. SETDUNT |
| 4. NIPTOK | 8. RERUL |

II*.

1. Em hãy nói và viết những danh từ chỉ nghề nghiệp mà có tận cùng là “-ER”.

2. Em hãy nói và viết những danh từ chỉ nghề nghiệp hay chức vụ mà có tận cùng là “-OR”.

III*. Hãy lắng nghe thầy (cô) giáo đọc để ghi câu đúng vào bức tranh dưới đây.



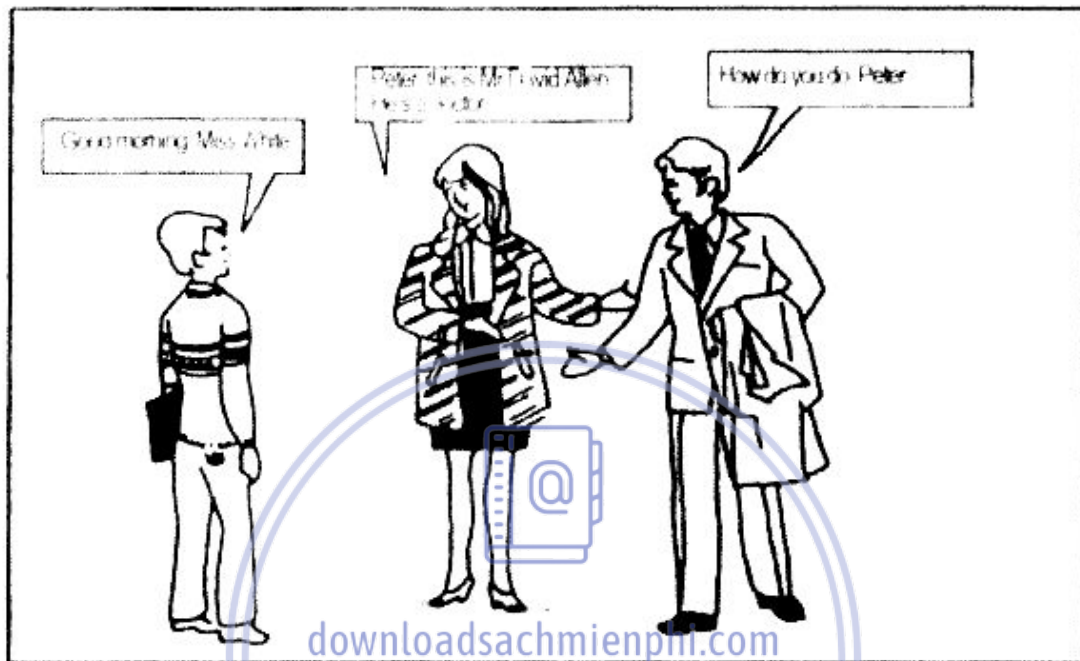
- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| a. - What is this? | - It's a notebook. |
| - Is it your notebook? | - Yes, it is. |
| b. - This is an ink-pot? | - It is not my ink-pot. |
| - Is it your ink-pot? | - Yes, it is. |
| c. - What is this? | - It's an English book. |
| - Is it your book? | - No, it isn't. |
| d. - What is this? | - It's a pen |
| - Is it your pen? | - No, it isn't. |

IV. Đặt câu hỏi và trả lời cho từ gạch chân.

1. a. This is an eraser.
- b. That is an ink-pot.
- e. This is a book.
- d. That is a pen.

2. a. Miss. White is a teacher.
- b. Mr. Nguyen is a doctor.
- c. Mr. Brown is a worker.
- d. Mrs. Young is a nurse.

V. Nhìn vào bức tranh này em hãy nói và viết thành bài hội thoại.



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

VI*. Em hãy cùng hai bạn tạo thành một bài hội thoại như trên và nói cho cả lớp nghe.

VII*. Hãy trả lời những câu hỏi sau bằng tiếng Anh.

1. What is your name?
2. Are you a doctor?
3. Are you a pupil?
4. Are you a pupil or a doctor?

VIII*. Em hãy nói tất cả đồ vật em có trong cặp và trong lớp học bằng tiếng Anh cho cả lớp nghe.

IX. Dùng những từ cho sẵn và thêm những từ cần thiết để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. / I / be / teacher /. / I / not / be / student /.
2. / be / she / doctor / or / nurse /?/. / she / be / nurse /.
3. / Nam / Viet / be / pupils /. / They / be / in / classroom /.
4. / what / be / this / ? /. / It / be / ruler /.

X. Em nói thế nào bằng tiếng Anh trong những tình huống sau:

1. Em muốn xin phép đi ra ngoài.
2. Cô giáo nói gì khi các em đứng chào cô.
3. Khi em bảo bạn em đừng nói chuyện trong lớp.
4. Khi bạn em cho em kẹo thì em nói gì.

C. GÓC TRUYỆN VUI

Em hãy dịch mẩu truyện sau sang tiếng Việt.

Why are you crying?

"Why are you crying, Nelly?", asked the little girl's father.

"Because Tom has holidays, but I don't," said Nelly.

"Why don't you have holidays?"

"Because I don't go to school".

New words:

why	:	tại sao
to cry	:	khóc
because (conj.)	:	bởi vì
to have	:	có
holiday	:	nghỉ
to go to school	:	đi học

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

UNIT 4

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

a. Ngữ âm: [s] [z] [iz]

- Chữ s ở cuối từ đọc là [s] khi nó đứng sau âm p, t, k, f.

- Chữ s ở cuối từ đọc là [z] khi nó đứng sau những âm khác.

VD: *doctors, pupils, drivers, pens, ...*

- Một số từ có ES đứng ở cuối đọc là [iz] như: *boxes, noses, glasses.*

b. Ngữ điệu.

Nói và đọc câu hỏi đặc biệt với ngữ điệu xuống.

2. Mẫu câu

a. - How are you? - I am fine / very well.

b. - Are you a doctor? - Yes, I am.

- No, I am not. I am a teacher.

3. Từ vựng

- a. Danh từ chỉ nghề nghiệp, danh từ số nhiều
- b. Tính từ chỉ tính chất: *fine, well*
- c. Động từ: *to thank, to be*
- d. Thán từ: *goodbye*

4. Chủ điểm: Làm quen**B. BÀI TẬP**

I. Em hãy đọc những từ sau rồi sắp xếp những từ đó thành 3 nhóm theo cách phát âm của phụ âm cuối.

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. desks | 7. nose |
| 2. noses | 8. says |
| 3. pupils | 9. pens |
| 4. students | 10. please |
| 5. this | 11. benches |
| 6. those | 12. nurses |



II*. Hãy lắng nghe thầy (cô) giáo đọc mỗi câu một lần để trả lời câu hỏi dưới đây.

1. Who are farmers?
2. What are these ? _____
3. Are Nam and Hung teachers?
4. What are Tom and Tony' jobs ?

III. Hãy đổi những danh từ sau đây sang số nhiều và đặt một câu với mỗi danh từ số nhiều đó.

- | | |
|----------|--------------|
| 1. boy | 5. girl |
| 2. house | 6. tomato |
| 3. wife | 7. bookshelf |
| 4. photo | 8. class |

IV*. Đặt câu hỏi cho những từ gạch chân.

1. This is Peter.
2. They are Ben Miller and Jim Brown.
3. Lan and Hoa are student.
4. Kate and Jane are doctors.

V*. Hãy nhìn vào bức tranh để đặt câu hỏi và trả lời bằng tiếng Anh cùng với bạn ở bên cạnh, dùng những từ cho sẵn.



1. black board
2. map
3. clock
4. table

5. chairs
6. desks
7. Miss. Ann
8. Tom / Bob
Mike / Pike
- Jane / Kate
Mary / Nina

VI. Nhìn vào tranh và kể cho các bạn nghe về gia đình em.

My family

1. Mother / Mary Brow / teacher
2. Father / Tim Brow / doctor
3. Brother / Tom / student
4. I / Jane / pupil / love / family



VII*. Hãy cùng cô giáo rút ra quy tắc đổi danh từ số ít sang số nhiều.

VIII. Tìm một từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. We are We are in the classroom now.
2. My mother is a teacher. She goes to everyday.
3. My father a doctor. He goes to hospital everyday.
4. Tom is a He goes to factory everyday.

C. GỐC TRUYỆN VUI

Hãy đọc truyện vui sau rồi kể cho các bạn nghe nội dung truyện đó bằng tiếng Việt.

Training

Daddy, when I grow up, I want to be an Arctic explorer.

That's fine, Dick.

But I want to go into training at once.

How can you do it?

I want a dollar a day for ice-cream so I'll get used to the cold.

UNIT 5

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

a. Ngữ âm: / 0 /, / ð /

b. Ngữ điệu lên với những từ hoặc cụm từ sau:

Yes? (Vâng? ông / bà, anh / chị cần chi?)

Excuse me (Xin ông / bà thứ lỗi cho tôi!)

Waiter! (Bác phục vụ!)

Yes, sir? (Vâng? ông cần chi?)

- Ngữ điệu lên trước từ *or* rồi xuống giọng ở từ cuối trong câu hỏi lựa chọn.

Is she a ↗ teacher or a ↘ doctor?

2. Mẫu câu

a. Excuse me! Yes? (Yes, What do you want?)

b. Is this your book? Yes, it is. (Yes, it is my book.)

c. Is Mrs. Young a doctor or a nurse? She is a

3. Từ vựng

a. Danh từ chỉ nghề nghiệp, đồ dùng học tập và quần áo, giấy dép.

b. Đại từ chỉ định và đại từ làm tân ngữ: *these, those, me, her*.

c. Động từ: *to excuse*

d. Tiểu từ: *yes*

4. Chủ điểm: Làm quen

B. BÀI TẬP**I. Hãy đọc to những từ sau và chú ý âm |ð|, |θ|:**

- | | |
|----------|----------|
| 1. thank | 5. they |
| 2. bath | 6. this |
| 3. thick | 7. these |
| 4. thin | 8. those |

II. Hãy sắp xếp những từ sau thành 2 nhóm:

- | A [θ] | và | B [ð] |
|-----------|----|-----------|
| 1. father | | 5. bath |
| 2. that | | 6. thanks |
| 3. both | | 7. mother |
| 4. their | | 8. three |

III. Hãy điền "a" hoặc "an" vào những chỗ cần thiết.

- This is ink-pot. It is school-thing.
- Is this apple or orange?
- That is eraser. It is not ruler.
- Nam and Hung are not pupils. Nam is doctor and Hung is teacher.

IV. Hãy sắp xếp các từ bị xáo trộn thành câu hoàn chỉnh, viết hoa những từ ở đầu câu.

- Mrs. Young / a / is / or / doctor / teacher / a / ?
- your / and / pens / these / are / notebooks / ?
- pupils / Are / you / or / workers / ?
- a / and / teacher / is / she / husband / her / a / is / doctor.

V. Đặt câu hỏi cho từ gạch chân.

- These are your books.
- That is her pencil.
- They are Nam and Hung.
- Those are books, pens and rulers.
- My name is Lan.
- Thang and Thien are students.
- Thanh is a driver. He is not a worker.
- These are my shoes.

VI*. Dùng những từ cho sẵn làm thành bài hội thoại.

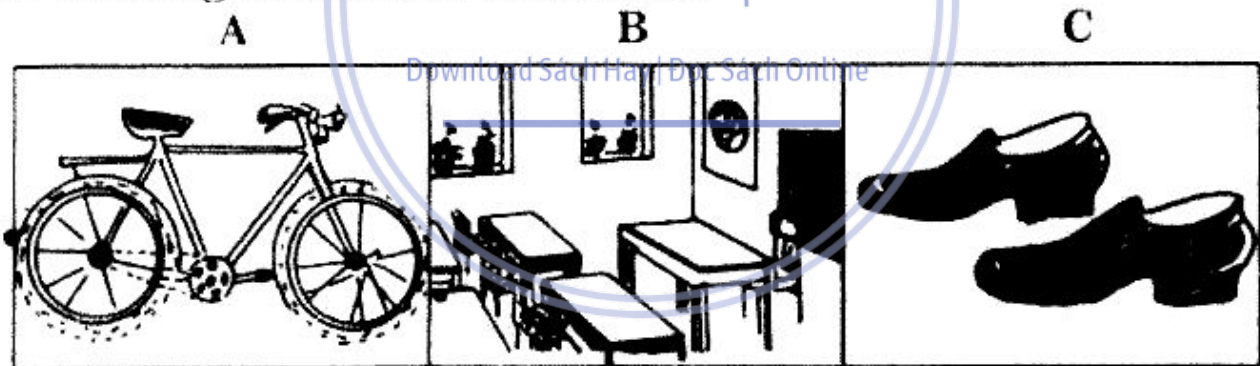
1. A / Excuse / this / pen / ? /
 B / No / it / not / my pen /
 A Whose / pen / it / ? /
 B / It / Lans /
2. A / Excuse / who / they / ? /
 B / They / Bob / Ben /
 A / They / students / or / teachers / ? /
 B / They / new / teachers /

VII*. Hãy học thuộc lòng những danh từ đôi sang số nhiều sau:

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1. man - men | 6. tooth - teeth |
| 2. woman - women | 7. goose - geese |
| 3. child - children | 8. mouse - mice |
| 4. ox - oxen | 9. louse - lice |
| 5. foot - feet | 10. sheep - sheep |

VIII*. Đặt một câu với mỗi danh từ số nhiều bất quy tắc trên.

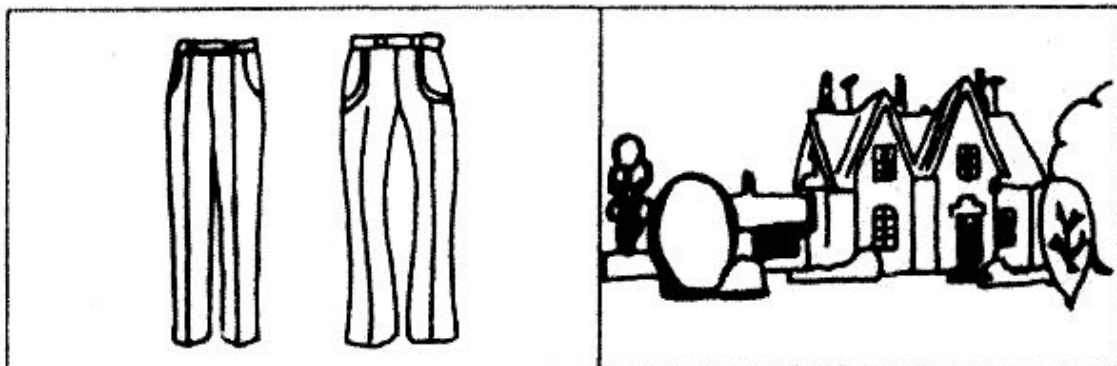
IX. Hỏi bạn em xem những đồ vật trong tranh này là của ai và dùng từ cho sẵn để trả lời.



1. My brother's bicycle

2. Our classroom

3. My father's shoes



4. My son's trousers

5. Their house

C. GÓC TRUYỆN VUI

- Teacher : What is your name?
- Pupil : Henry Smith.
- Teacher : Always say "Sir" when you speak to a teacher.
- Pupil : Sir Henry Smith.

UNIT 6

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

a. Ngữ âm: [m], [n]

b. Ngữ điệu:

- Nói và đọc câu cảm thán với ngữ điệu xuống

- Nói và đọc từ "too" hoặc "both" với trọng âm mạnh hơn các từ khác trong câu.

2. Mẫu câu

a. *What is your name?*

b. *What is your job?*



My name is

I am a

3. Từ vựng

a. Danh từ chỉ nghề nghiệp, quan hệ: *doctor, friend*

b. Đại từ sở hữu: *my, her, his, ...* và đại từ "both".

c. Phó từ: *too*

4. Chủ điểm: Làm quen

B. BÀI TẬP

I. Dùng những từ cho sẵn để viết thành câu đúng và có nghĩa.

1. I / teacher. Husband / too. We / both.
2. Mary / student. Brother / too. They / both.
3. Tom / doctor. Father / too. They / both.
4. Kate / engineer. Friend Jane / too. They / both.

II*. Hãy điền "too" hoặc "both" vào đúng chỗ trống.

1. You're a doctor. She's a doctor,
2. Your father is old. I am old,
3. Her name is Lan. My name is Lan,
4. My daughter can speak English. I can speak English,
5. This pen is good. That pen is good, too. I take them
6. I like these two books of them are interesting.

7.my father and my mother are doctors.
8. My grandson is two years old. He is..... young to go to school.

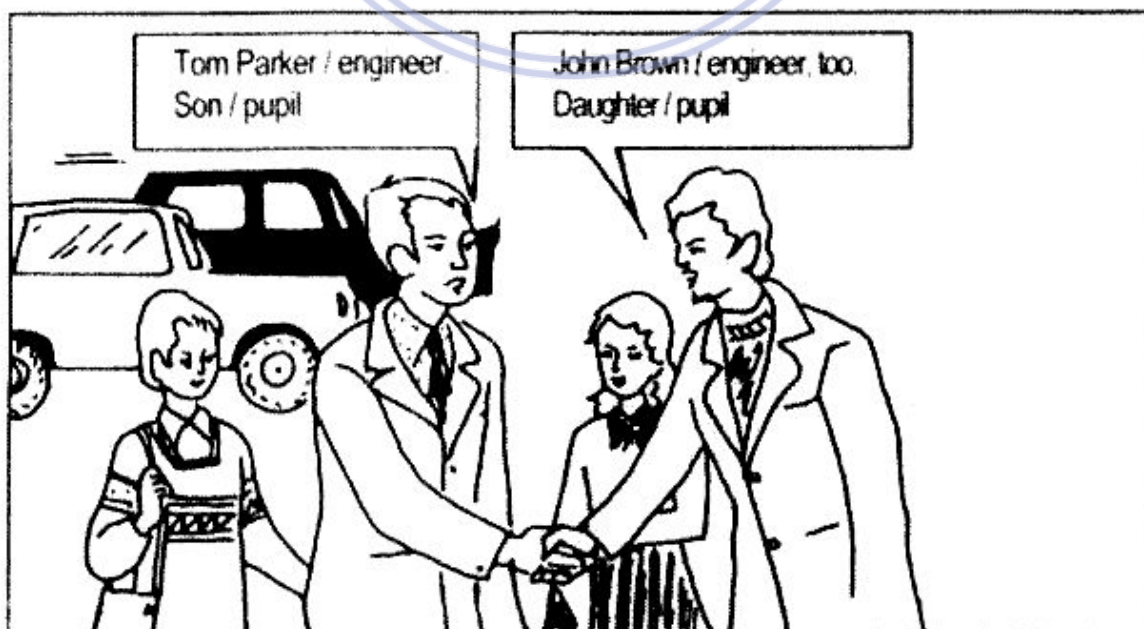
III. Hoàn thành những câu sau :

1. Lan is my friend. Hoa is, too.
2. This exercise is I can't do it .
3. This exercise is for me, too.
4. Nam is my good friend. Hung is my good friend, too. Both of them
5. We both like
6. She them both
7. the cars are
8. We are

IV. Trả lời những câu hỏi sau bằng tiếng Anh:

1. What's your name?
2. What's the name of your school?
3. What's the name of your teacher of English?
4. What's your family name?
- 5*. Can you tell me the name of our capital?
- 6*. Can you tell me the name of our country?
- 7*. What's the name of the biggest city in the south of Viet Nam?
- 8*. Can you tell us the meaning of the word "Nickname"?

V. Nhìn vào tranh làm thành bài hội thoại với những từ gợi ý:



VII. Tìm một lỗi sai trong mỗi câu sau và chữa lỗi đó cho đúng.

1. Hung and Hoang is students.
2. She is a doctors.
3. I are not young.
4. You are a architect.
5. This is my son. Her name is Hung.
6. These are Lan and Lien. We are my friends.
7. Is this a book and a bag? It's a bag.
8. These not are my books.

VII. Điền đúng dạng của động từ "to be" trong những câu sau:

1. My sister and I (be) pupils.
2. These (be) books and pens. They (be) on the table.
3. What (be) this? It (be) a ruler.
4. Who (be) they? They (be) Bob and Ben.

VIII. Em nói thế nào bằng tiếng Anh trong những tình huống sau:

1. Cả mẹ và bố em đều là giáo viên tiếng Anh.
2. Em yêu quý cả hai bố mẹ.
3. Em thích tiếng Anh. Bạn Nam cũng thích tiếng Anh.
4. Bố em đi làm vào lúc 7 giờ sáng và về nhà vào lúc 5 giờ chiều.

C. GÓC TRUYỆN VUI

Hãy kể lại nội dung câu truyện bằng tiếng Việt

At your age

Father You know, Tom, when Lincoln was at your age he was a good pupil. In fact, he was the best pupil in his class.

Tom Yes, father. I know that . But when he was at your age, he was the President of the United States.

UNIT 7

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

a. Ngữ âm: [k] [g]

b. Ngữ điệu

Nói và đọc câu trả lời ngắn "Yes / No" với ngữ điệu xuống và nhấn mạnh ở dòng từ.

- Yes, it is .

- No, it isn't .

2. Mẫu câu

a. This is a These are N_(pl).

b. My brother is nice.

c. What is she like? She is nice.

d. Must do smth .

I must go now.



3. Từ vựng

a. Danh từ chỉ đồ vật: *skirt, shirt, coat ...*

b. Tính từ chỉ tính chất: *pretty, new, short*

c. Phó từ: *very*

d. Động từ khuyết: *must*

e. Đặc ngữ: *have a good time*

4. Chủ điểm: Sinh hoạt.

B. BÀI TẬP

I*. Hãy chọn những từ nào có âm [g].

1. gay

2. village

3. gas

4. gentle

5. age

6. gather

7. green

8. light

II*. Em hãy cho biết âm [k] được thể hiện ở những con chữ nào. (Tìm ở phần ngữ âm trang 50 SGK tiếng Anh lớp 6).

Cho ví dụ minh họa và gạch chân âm [k] được thể hiện.

VD: Âm [k] được thể hiện ở chữ "C" trong từ picnic.

III. Dùng những từ cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. I / young/ but / grandmother / old.

2. This book / new / but / that one / old.

3. Tom / tall / but / his sister / short.
4. This ruler / long / but / that one / short .
5. Your pen / good / but / my pen / bad.
- 6*. English / not easy / and / maths / not easy / either.
7. Bob / clever / and / Ben / clever / too.
8. These books / thick / and / those ones / too.

IV. Em hãy đặt câu có “must” với các từ cho sẵn.

1. I school.
2. You hard.
3. He exercises at home.
4. She her hands before eating.
5. We to the teacher in class.
6. You on duty today.
7. They the window every day.
8. Jane the dinner today.

V. Hãy ghép cột A và cột B sao cho phù hợp.

A	B
1. Ho Chi Minh city	a. small
2. Ba Be lake	h. large
3. Grandfather	c. young
4. Unit 20	d. difficult
5. Hoan Kiem lake	e. big
6. Unit 1	f. easy
7. Kong Tum town	g. old
8. Grandson	h. small

VI. Đặt câu hỏi cho những từ gạch chân.

1. It's Mr. David Allen.
2. Her name is Daisy.
3. I'm fine, thanks.
4. My teacher is clever.
5. Jane and Kate are good students .
6. Pupils must do all exercises before going to school.
7. We must work hard at school.
8. This book is new.

VII. Cho một từ trái nghĩa với mỗi từ sau:

- | | | | |
|----------|---------|-----------|----------|
| 1. good | 2. new | 3. young | 4. small |
| 5. short | 6. thin | 7. clever | 8. cold |

VIII. Cho một từ thích hợp vào chỗ trống.

1. My son and daughter are They..... to school every day.
2. Pupils must all exercises at home before they go to
3. My mother works and my father works hard,
4. "How you?". "I'm fine, you".
5. Lesson one is but lesson seven long.
6. They must hard but she not.
7. Lan is And mother is nice, too.
8. This exercise is but that one difficult.

IX. Chia đúng dạng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn giản.

A physics lesson

At the physics lesson the teacher (1- ask) the children about the influence of heat and cold on the body.

"Heat (2- make) things bigger and cold (3- make) things smaller", (4- answer) a boy.

"Quite right", says the teacher. "Can you (5- give) an example."

"In summer, when it (6- be) hot, the days (7- be) longer, but in winter, when it's cold, the days (8- be) shorter", answers the boy.

C. GÓC TRUYỆN VUI

Hãy kể lại nội dung câu chuyện sau bằng tiếng Việt.

Two apples

"Mother", said a little boy, "May I have those two apples in the kitchen?"

"Yes, dear, if you want them".

"Thank you, mother, how nice that you said yes".

"Why, my son, are you so hungry?"

"Oh, no, but I have eaten them already".

UNIT 8

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

a. Ngữ âm: Chú ý phát âm chữ s cuối từ cho đúng

/z/: mother's, who's, names, he's, she's, Mary's

/s/: its, parents, what's, desks, Dick's

/iz/: Alice's, Mrs.,

b. Ngữ điệu

Khi nói và đọc câu liên kết với ngữ điệu lên nhẹ ở cuối câu đơn thứ nhất và với ngữ điệu xuống ở câu đơn thứ hai, có gần giọng vừa phải ở từ nối: *and, but, too* và *not*.

VD: His sister is ↗ young and his brother is ↘ too.

2. Mẫu câu

a. He is clever and his son is too.

b. Tom is clever but his sister isn't.

3. Từ vựng

a. Danh từ chỉ các quan hệ trong gia đình: father, sister, uncle và danh từ sở hữu

VD: *Disk's wife* downloadsachmienphi.com

b. Tính từ chỉ chiều cao, dài, ngắn, to nhỏ: *old, long, short small*

c. Liên từ: *and, but* [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

4. Chủ điểm: Sinh hoạt

B. BÀI TẬP

I. Sắp xếp các từ sau thành hai nhóm.

A. Nghề nghiệp

B. Trường học

1. doctor

2. school

3. desk

4. classroom

5. blackboard

6. engineer

7. singer

8. architect

II. Điền từ "but", "and" hoặc "or" vào đúng chỗ.

1 My aunt is young grandmother is old.

2. Is this a pen a pencil?

3. Her mother is a teacher her sister is also a teacher.

4. Her brother is clever she isn't.

5. Are you a pupil a student?

6*. We learn English our friends do, too.

7*. Nam learns English well I don't.

8*. Vinh has a brother I have too.

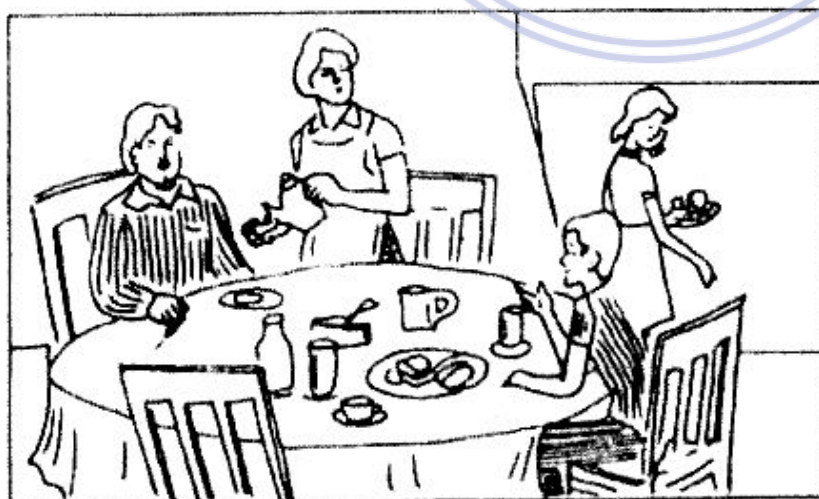
III. Dùng những từ cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. / The elephant / big / the monkey / small /.
2. / Your sister / nice / Lan's sister / nice /.
3. Hoa's mother / young / her father isn't /.
4. Nam / tall / his father / too /
5. Your mother / teacher / engineer / ?
- 6*. Lan / have / many friends / her sister / not /.
- 7*. Hung / learn / English / well / Nam / too /.
- 8*. Hung / Nam / learn / English / well / I / not /.

IV. Đặt câu hỏi cho những từ gạch chân.

1. Those are books and pens.
2. Mrs. Young is Mary's mother.
3. Dick's wife is a doctor.
4. Their teacher is tall.
5. Jane's mother is nice.
- 6*. They are clever and hardworking.
- 7*. We learn English.
- 8*. My mother is very well.

V*. Hãy đóng vai bạn Tom trong bức tranh này rồi kể cho các bạn nghe về gia đình em với các từ gợi ý.



- picture / my family
- father / John Brown / engineer
- mother / Jane Brown / doctor
- sister / Mary / student
- Tom / pupil - family / small
- we / have / big / house
- we / live / London

VI*. Hãy dán một tấm ảnh của gia đình vào vở, rồi kể cho các bạn nghe về các thành viên của gia đình em.

VII*. Chọn một tính từ đồng nghĩa ở cột B đi với mỗi từ cột A.

A	B
• 1. glad	a. clever
2. very big	b. simple
3. handsome	c. huge
4. dull	d. happy
• 5. impolite	e. boring
• 6. easy	f. inexpensive
7. cheap	g. good looking
8. intelligent	h. rude

VIII. Hãy điền những từ thích hợp theo từng cặp.

1. grandfather	5. son
2. uncle	6*. niece
3. mother.....	7*. King
4. brother.....	8*. princess

IX. Em nói bằng tiếng Anh như thế nào trong những tình huống sau:

1. Em cảm thấy mệt, em muốn đi ngủ sớm.
2. Bạn Nam học tập chăm chỉ. Bạn ấy luôn được điểm tốt.
3. Bây giờ là tháng mười, trời vẫn còn nóng.
4. Chị gái em thông minh nhưng anh trai em lại không thông minh.

C. GÓC TRUYỆN VUI

Riddles

1. What has legs but can't walk?
2. What has four big legs, two ears and a long trunk?
3. What has two legs and flies?
4. What is the longest word in the English language ?

UNIT 9

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

a. Ngữ âm:

Ôn tập các âm /s // z // t // d // ð // θ // p // b // ɪz // m // n // k // g /.

b. Ngữ điệu:

- Nói và đọc các câu khẳng định, câu hỏi đặc biệt với ngữ điệu xuống.

+ What is this?

+ I am a teacher.

- Nói và đọc câu hỏi tổng quát với ngữ điệu lên.

Are you a student?

2. Mẫu câu:

a. This / That is a

b. These / Those are

c. - Are you a teacher or a doctor?

- I am a

d. She is (adj)

e. How are you? downloadsachmienphi.com

3. Từ vựng

a. Danh từ chỉ người, vật, đồ dùng và nghề nghiệp.

b. Đại từ chỉ ngôi, đại từ sở hữu: *I, you, they, my, our, her...*

c. Tính từ chỉ tính chất: *good, old, long...*

d. Liên từ: *and, but, or*

4. Chủ điểm: Sinh hoạt

B. BÀI TẬP

I. Hãy điền đúng dạng của động từ "to be".

1. I teacher but my husband not a teacher.

2. My pupils clever and his pupils clever, too.

3. these books new or old? They new.

4. What this? It an eraser.

5. Peter and Mary my friends but those boys not.

6. your parents engineers? No, they not.

7. Mary's dress short but her trousers not.

8. John Brown a doctor and his son a doctor, too.

II. Dùng những từ trong ngoặc để trả lời các câu hỏi sau:

1. Are you an engineer? (no)
2. Are you a pupil? (yes)
3. Is your mother a worker or a doctor? (worker)
4. Are these books and pens new? (no)
5. Is Tom Mary's brother? (yes)
6. Who's Daisy? (Mary's friend)
7. What is your name? (tùy học sinh)
8. How are you? (very well)

III. Điền "a" hoặc "an" vào các câu sau:

1. This is tea-pot, not ink-pot.
2. Is your father engineer or architect?
3. That is table and this is desk.
4. elephant is big but ...mouse is small.

IV. Hoàn thành những câu sau:

1. John Brown is old but his wife
2. You are a pupil and your friends
3. My father is an engineer but I
4. Your trousers are new and my
5. -? - They are Bob and Ben.
6. -? - Their names are Nam and Hung.
7. -? - I am fine. Thank you.
8. -? - They are my books, not yours.

V*. Em diễn đạt bằng tiếng Anh như thế nào trong các tình huống sau:

1. Nếu gặp cô giáo vào buổi sáng em chào như thế nào?
2. Nếu gặp một người nào đó lần đầu thì chào và trả lời như thế nào?
3. Nếu chào tạm biệt ai đó thì nói như thế nào?
4. Nếu em muốn biết những cái này là gì thì hỏi như thế nào?
5. Nếu em muốn biết những người kia là ai thì nói như thế nào?
6. Nếu em muốn hỏi thăm bạn em có khoẻ không thì nói như thế nào?
7. Nếu em muốn biết cái nhà kia to hay nhỏ em nói như thế nào?
8. Nếu em muốn biết những người kia làm nghề gì?

VI. Hãy tìm tính từ trái nghĩa của những từ sau và đặt một câu với mỗi tính từ trái nghĩa đó.

VD *Long Short*
 This ruler is short

- | | |
|----------------|------------------|
| 1. old | 5*. good |
| 2. young | 6*. nice |
| 3. tall | 7*. rich |
| 4. big | 8*. clever |

VII*. Hãy viết 4 danh từ luôn ở số nhiều và 4 danh từ có tận cùng là "s" nhưng lại dùng số ít.

VIII*. Hãy viết những cụm từ sau bằng cách khác, dùng:

"The of"

1. The student's room →
2. The teacher's table →
3. The book's title →
4. The Brown's house →



IX*. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống đánh số trong câu chuyện vui sau đây:

The last football match

One day a teacher at an English boys' school came into (1)..... classroom and said to the (2).....

"Today boys, you will write (3)..... the last football match. I shall take your (4)..... home with me. Now you may begin to (5).....".

The boys took their (6)..... and began to write.

Suddenly one of the (7)..... put up his hand. "Well, what is it, Tom?" asked the teacher.

"Please, Sir, I am ready", said the boy.

"Well, bring (8)..... your notebook".

The boy went up to the (9)..... with his notebook. The teacher opened (10)..... and read. "Rain, no game".

X*. Điền một từ đúng để hoàn thành câu.

1. Two and two are
2. Six and five are
3. Three fours are
4. Four from seven is

5. Nine divided by three equals
6. Three into goes three.
7. What's eight six?
8. Three times three is / makes

C. GÓC TRUYỆN VUI

Em hãy điền tên của các con chó sau vào các ô kẻ trống dưới đây. There are five dogs in a line. Money is in the middle. Dollar is the first. Yen is between Money and Dollar. Pound is behind Money and Frans is the last.

--	--	--	--	--

UNIT 10

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm - Ngữ điệu

- a. Ngữ âm: Từ the được đọc là [ð] khi nó đứng trước phụ âm.

VD: *the pen, the shirts ...*

The được đọc và nói là [ði] khi nó đứng trước nguyên

VD: *the animal, the hour ...*

- b. Ngữ điệu:

Khi nói và đọc câu cảm thán với ngữ điệu xuống.

VD: *There's my bus!* (xe buýt của tôi kia rồi)

2. Mẫu câu

- a. Where's my? Here it is. It's on the

- b. Where are my (N-pl)? There they are . They are on the

3. Từ vựng

- a . Danh từ chỉ đồ vật và màu: hat, dress, colour

- b. Đại từ sở hữu: mine, yours, hers, his, whose.....

- c. Quán từ xác định: the

- d. Phó từ: Where, there, here

- e. Giới từ: in, on

4. Chủ điểm: Nhà trường và gia đình

B. BÀI TẬP

I. Hãy đọc to, rõ, dùng các từ sau, chú ý âm /w/ và /j/.

1. Unit you use yes unite your unity yet.
2. One want we here wife what wine well.

II. Hãy nghe cô giáo đọc hai câu sau rồi sắp xếp những từ nào trong hai câu đó có âm /w/ ở nhóm A và những từ có âm /j/ ở nhóm B.

1. We went to university with your wife yesterday.
2. Where is your wife with five wonderful children?

A[W]

B[J]

III. Dùng những từ sau để đặt thành câu hỏi *Whose* và viết câu trả lời.

1. / School-bag / this / -? / . / It / my friend's /
2. / English books / these / -? / They / Lan's /
3. / Pencils / those / ? / . / They / Kim's /
4. / Eraser / that / ? / . / It / Hoa's /
5. / Notebooks / these / ? / . / They / mine /
6. / Ruler / this / ? / . / It / hers /
7. / Ink-pots / those / ? / . / They / his /
8. / Pens / these / ? / . / They / theirs /

IV. Trả lời những câu hỏi sau bằng tiếng Anh (dùng từ gợi ý trong ngoặc).

1. Where is your English book? (here / there).
2. Where is Lan's bag? (here / there).
3. Where are your pencils? (here / there).
4. Where are your notebooks? (here / there).
5. Where are the students' pens and pencils? (box).
6. Where are the students' books and notebooks? (desk).
- 7*. Where are we? (classroom).
- 8*. Where is the teacher? (blackboard).

V. Ghép câu ở cột A và cột B sao cho hợp lí.

A

B

1. Where's your father?
2. Is English interesting?
3. Whose classroom is this?

- a. Yes, it is.
- b. They are in the classroom.
- c. They are rulers.

4. Where are your classmates?
5. Who is your teacher of English?
6. Who are at the desks?
7. What are those?
8. How is your mother?

- d. The pupils are.
- e. She is fine.
- f. It's ours.
- g. Miss Kate is.
- h. He is in the garden.

VI*. Hãy nhìn vào tranh và dùng từ gợi ý để đặt câu hỏi rồi trả lời.

1



Where / Jane / the study

2



Where / pupils classroom

3



Who / bathroom / my mother

4



Who / kitchen / my mother and I

VII. Điền một giới từ thích hợp vào chỗ trống.

1. When the teacher comes the classroom we all stand and say "Good morning" the teacher.
2. There are many books and notebooks the desk.
3. We are the desk and Nam is the blackboard.
4. His feet are the desk and his arms are the desk.

VIII*. Dùng T (true) để trả lời cho câu đúng và F (false) cho câu sai.

1. Three and two are six.
2. A five-month baby can walk.
3. Ha Noi is the capital of Vietnam.
4. You must not go to school on Sunday.
5. It's hot in winter.
6. The sun rises in the west.
7. We have a long holiday in summer.
8. You can't speak English.

IX*. Điền những từ thích hợp vào mỗi chỗ trống đánh số sau.

My school

My school is in Ha Noi. It is 9 km (1)..... the centre of Ha Noi. Its (2)..... is Ha Noi specializing secondary school for pupils of foreign languages. It is a big (3)..... There are 2,647 (4)..... and 178 (5).....

There are 5 big (6)..... with 68 rooms. We have lessons (7)..... these rooms every day.

There is only one bicycle shed in front (8)..... the school.

I love my school very much.

UNIT 11

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

Phụ âm [f] và [v]

2. Mẫu câu

a. Hỏi và trả lời về màu sắc.

- What colour is your new pen?

- It is blue.

- It is a blue pen.

b. Hỏi và trả lời về tuổi tác.

- How old are you?

- I'm eleven years old.

3. Từ vựng

- a. Từ vựng về đồ vật và màu sắc: *blue, yellow, red, school, bicycle, ...*
- b. Các số đếm từ 1(*one*) đến 100 (*hundred*).

4. Chủ điểm: Màu sắc và tuổi tác**B. BÀI TẬP****I. Đặt câu khẳng định và nghi vấn với những danh từ và tính từ sau theo mẫu:***pencil / blue*

- This pencil is red
- Is this pencil red?

1. flag / red

5. walls / yellow

2. table / old

6. bags / black

3. girl / small

7*. shirt / new and nice

4. book / thick

8*. dresses / red and blue

II. Sử dụng những từ cho sẵn, đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu:*pencil / blue*downloadsachmienphi.com

- What colour is your pencil?

- It is blue.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. blackboard / black

5. doors / green

2. hat / brown

6. Ann's shirt / white

3. gloves / white

7*. flowers / red and yellow

4. coat / yellow

8*. her eyes / blue

III. Hãy sắp xếp những từ sau thành câu hoàn chỉnh. Em nhớ viết hoa những chữ ở đầu câu.

1. ten / he / years / is / old.

2. are / black / they / shoes.

3. Mr. Minh's / here / brother / is.

4. colour / your / what / is / bag?

5. father / is / forty / years / my / old.

6. old / your / is / sister / how?

7*. my / name/. /Tom / here / is / his / son / is.

8*. is / it / there / my / . / red / is / book.

IV. Hãy thực hiện các phép tính sau và viết đáp số bằng chữ tiếng Anh.

Mẫu

$$eight + four = twelve$$

1. twelve $\div$ three =
2. five $\times$ nine =
3. fifty + thirty one =
4. sixty two - twenty =
5. seven $\times$ six + thirteen =
6. one hundred $\div$ five =
7. fifteen + seventeen - six =
8. (nineteen + eleven) $\div$ three =

V. Em hãy luyện hỏi và trả lời với bạn em theo gợi ý sau:

- | | |
|----------------------|--------------------------|
| 1. you / 11 | 5. Your grandfather / 74 |
| 2. Mr. Trung / 42 | 6. Your aunt / 30 |
| 3. Miss. Van / 25 | 7. Your parents / 43, 39 |
| 4. Your teacher / 36 | 8. Mrs. Brown / 51 |



VI. Hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong các câu sau:

(Có thể dùng cách viết tắt, ví dụ như: *she's, it's, here's*)

1. - How is your teacher of English?
- He is 38 old.
2. Here is my little sister is six.
3. There's my house. old.
4. - colour are your new trousers?
- are grey.
5. - is my eraser?
- Look! there, on the table.

VII. Hãy đọc bài khóa sau, trả lời câu hỏi và dịch sang tiếng Việt.

This is Peter's family. This is his grandmother. She is 75. She is old. These are his parents. His father is Mr. Baker. He is an engineer. He is 47. Peter's mother is Mrs. Baker. She is a nurse. She is 44. She is a nice woman. This is Peter's sister. Her name is Susan. She is 18. She is a student. And Peter is a pupil. He is 14.

Câu hỏi

1. How old is Peter's grandmother?
2. Who are Peter's parents?
3. Who is Susan? How old is she?
4. Is Peter a student or a pupil? How old is he?

VIII*. Em hãy viết những câu sau bằng tiếng Anh:

1. - Ông bà của bạn bao nhiêu tuổi?
- Ông 80 tuổi còn bà 76 tuổi.
2. - Chiếc túi xách mới của bạn Hà màu gì thế?
- Nó màu nâu và màu vàng.
3. - Chiếc xe máy kia của ai nhỉ?
- Của bố tớ đây.
- Xe của bố cậu đẹp thế, lại mới nữa.
4. - Mẹ cậu là y tá hay là giáo viên?
- Mẹ tớ là giáo viên. Trường mẹ tớ ở ngoại thành Hà Nội.

New words:

suburb	: ngoại thành
motorbike	: xe máy

C. ĐỐ VUI***Em hãy giải câu đố vui sau đây:***

Peter's bag, Mary's bag and Tom's bag are three different colours: black, brown and red. Peter's bag isn't black. Mary's bag isn't brown. Tom's bag isn't red. Peter's bag isn't red, either.

What colour is Tom's bag, Mary's bag and Peter's bag?

UNIT 12**A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN CHỈ NHỚ****1. Ngữ âm**

Phụ âm: [h] và [r]

2. Mẫu câu

- a. There is + danh từ số ít + trạng từ chỉ nơi chốn.
There is a pen in the box.
- b. There are + danh từ số nhiều + trạng từ chỉ nơi chốn.
There are twenty girls in my class.
- c. Câu hỏi về số lượng
How many pictures are there on the wall?

3. Từ vựng

- Từ chỉ đồ dùng học tập và đồ dùng gia đình: *map, picture, clock, light*
- Từ chỉ số lượng: *many* và các số đếm.

4. Chủ điểm:

Gia đình và nhà trường

B. BÀI TẬP

I. Đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu sau:

- There are seven days in a week.
- There is one boy in the classroom.
- There is a T.V. on the table.
- There are sweets in the box.
- * There are a blackboard and twelve desks in the classroom.
- * There is a fringe in the kitchen.

II. Hãy đặt câu theo những từ gợi ý sau, dùng mẫu câu:

There is; There are.

- | | |
|-----------------------------------|--|
| 1. a map / the wall | 5. fourteen boys / our class |
| 2. four persons / my family | 6. a cat / her home. |
| 3. four chairs / the sitting-room | 7*. <u>two elephants</u> / the zoo. |
| 4. a bank / my street | 8*. a tree / many flowers / our garden |

III. Trả lời ngắn gọn những câu hỏi sau.

- Is there an armchair in your bedroom?
- Are there shops in your street?
- Is there a swimming-pool near your home?
- Are there elephants in Vietnam?
- Is there a garden in your school?
- Is there a library in your school?
- *. Are there camels in Vietnam?
- *. Are there tigers in India?

IV. Hãy điền các giới từ *at, in, from* vào chỗ trống trong những câu sau cho thích hợp:

1. - "Where are you ?"
- "London".
2. Tom's hat is his bed.
3. There are five pictures the wall.
4. There is a fringe the kitchen.
5. Is there a bus-stop your street?
6. Her house is 38 Hang Đào street.
- 7*. How many persons are there the bus?
- 8*. Are there many books your school library?

V. Hãy sử dụng những từ gợi ý sau để đặt câu hỏi theo mẫu:

pictures / wall

→ *Are there pictures on the wall?*

1. a table / your bedroom.
2. colour pencils / your box
3. flowers / your garden
4. a fringe / your kitchen
5. How many / classrooms / your school
6. light / the ceiling
7. How many / trees / your school garden
8. tigers / Thu Le zoo

VI. Hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống đánh số trong đoạn văn sau.

I am Viet. There (1)..... forty pupils in my class (twenty five girls and fifteen (2)..... Mr. Hung, Mrs. An (3)..... Miss White are my teachers. (4)..... are twenty six teachers and thirteen classes in my (5)..... . There is a garden (6)..... my school. There is (7)..... library in my school, too, but there (8)..... a lab.

VII. Hãy dịch những câu sau sang tiếng Anh.

1. Gia đình tôi có 3 người: bố mẹ tôi và tôi.
2. Ở trên bàn thầy giáo có một lọ mực, vài chiếc bút và nhiều sách.

3. Ở trên tường nhà bạn có tranh không?
4. - Ở trong hộp của bạn có bao nhiêu chiếc bút chì màu?
- Có 6 chiếc.

VIII*. Em hãy đọc những thông tin dưới đây, sau đó viết về hai ngôi nhà của Nam và của Mai.

Nam's flat

- two room: a bed-sitting room, a small kitchen
- small bathroom with a shower and a toilet
- in the kitchen: small fringe
- black and white T.V in the bed-sitting room

Mai's flat

- four rooms: a living room, two bedrooms, big kitchen
- bathroom and a toilet
- in the kitchen: big fringe
- colour T.V in the living-room

1. Em hãy tả ngôi nhà của Mai bằng cách hoàn thành bài viết sau:

There are four (1)..... in Mai's flat: a living room, two (2)..... and a big (3)..... There (4)..... a bathroom, too and a (5)..... In the kitchen (6)..... is a big (7)..... There (8)..... a colour (9)..... in the (10).....

2. Dựa vào bài viết trên em hãy tả ngôi nhà của Nam.

C. EM CÓ BIẾT?

Em hãy đọc những thông tin dưới đây và nói lại cho bạn em bằng tiếng Việt.

1. There are a hundred cents (100 C)in a US dollar (\$1).
2. There is a street in Canada. It is 1900 Km long.
3. There are about 5000 languages in the world. (845 in India)
4. There are about 790000 words in English.

New words:

language : ngôn ngữ
word : từ
world : thế giới

UNIT 13

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

Các phụ âm //l/, /n/, /ŋ/

2. Mẫu câu

a. Câu hỏi và câu trả lời về giờ giấc.

What is the time?

What time is it ?

It is ten to eight. (7.50)

It is seven fifty. (7.50)

b. Hỏi và trả lời về hành động đang xảy ra (làm quen với thời hiện tại tiếp diễn).

What are you doing, Lan?

I am reading.

c. Câu hỏi về nơi chốn.

Where is Mary?

She is in her room.

3. Từ vựng

a. Ôn tập các số từ 1 đến 10.

b. Giới thiệu một số động từ thường và dạng "V-ing"

do → doing

write → writing

4. Chủ điểm: Thời gian

B. BÀI TẬP

I. Hãy hỏi và trả lời các giờ sau đây bằng chữ (Có thể sử dụng "to" và "past"):

1- 5.30

5 - 1.05

2- 8.10

6 - 3.50

3 - 9.20

7 - 6.25

4 - 11.45

8 - 12.15

II. Hãy điền từ vào chỗ trống trong các đoạn hội thoại sau:

1. *Lan* : It nine o'clock in Ha Noi. What is it
in

Mai : In Sydney?..... four.....

2. **Nam** : What you?
Phuong : I'm learning English.
Nam : is your brother Dong?
Phuong : He is in his room. He is books.
 3. **Susan** : is the time, Alice?
Alice : a quarter to one go to school.
Susan : All right. Let's go.

III. Hãy hỏi và trả lời theo gợi ý.

- | | |
|--|--|
| 1. - What / Mary / do?
- She / sing | 4. Linh and Lan / do?
- They / read / newspapers. |
| 2. - What / you / do?
- I / learn / my lessons | 5. - Mr. Binh / do?
- He / teach |
| 3. - What / the boys / do?
- They / play / football | 6*. - Your parents / do?
- They / watch T. V. |

IV. Hãy chọn một đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. What are you (do, doing)?
2. My mother (cook, is cooking) the dinner.
3. What time (is it, is it is)?
- 4*. Trung and Hung (are, is) doing their homework.
- 5*. Nam's father (is, are) writing a letter.
- 6*. Kim and I (are, am) learning our lessons.

V. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

It is seven o'clock. Peter is going to school. Every morning he goes to school at six thirty. Classes begin at half past seven. Peter is never late for the lessons.

It is half past seven. Peter is in class. There are twenty-six girls and seventeen boys in his class. They are learning English. They are listening to the teacher.

1. Where is Peter at half past seven?
2. How many pupils are there in Peter's class?
3. What are the pupils doing?
4. What is the teacher doing?

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt.

VI*. Hãy đặt câu hỏi cho những từ gạch chân trong những câu sau:

1. Tam is doing his homework.
2. The boys-are playing football in the playground.
3. It is half past eight now.
4. Mr. Cuong's motorbike is red
5. Trung's father is reading a newspaper.
6. Nam and Tuan are learning English.

VII. Hãy sắp xếp những chữ cái cho dưới đây thành một từ có nghĩa.

Mẫu : LASML → SMALL

- | | |
|----------|--------------|
| 1. EWRTI | 5. CKOLC |
| 2. MITE | 6. TERCIPU |
| 3. CEHAT | 7. ERINDAG |
| 4. SAPT | 8. MASOLROCS |



VIII*. Dựa vào những từ gợi ý, hãy đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu:

He / sit / at the desk
- Is he sitting at the desk?
Yes he is. / No, he isn't.

1. The teacher / write / on the blackboard
2. The pupils / go to school
3. Hoa and Huong / sing an English song
4. Mr. Quang / work / in the garden
5. Minh / write a letter
6. Your mother / cook / in the kitchen

IX. Hãy diễn đạt những câu sau bằng tiếng Anh:

1. Em hỏi bạn em bây giờ là mấy giờ.
 Bạn em trả lời là năm rưỡi.

2. Em hỏi xem Jan và Sue đang ở đâu.

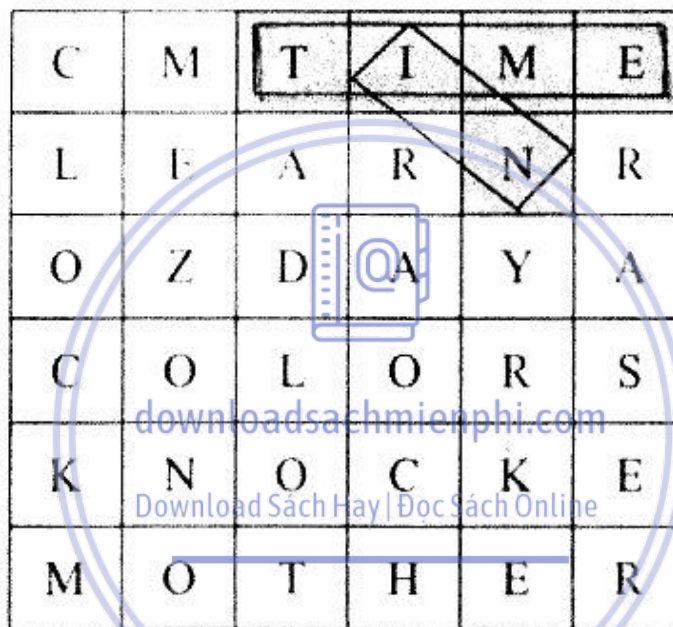
Bạn em trả lời là Jan và Sue đang ở trong thư viện. Các bạn ấy đang đọc sách.

3. Mẹ bạn Lan đang nấu cơm trong bếp. Bố bạn ấy đang xem Tivi, còn Lan đang học bài.

New words:

library : thư viện
watch T.V. : xem Tivi

X. Em hãy tìm tất cả các từ em đã biết trong ô chữ sau
(có thể ghép theo hàng ngang, hàng dọc hoặc hàng chéo như ví dụ) **ít nhất 10 từ.**



UNIT 14

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

Phụ âm [s] và [z].

2. Mẫu câu

a. Ôn lại cách hỏi và trả lời về thời gian.

- What time is it?

- It is { four thirty.
half past four

b. Mẫu câu gợi ý, rủ nhau cùng làm gì.

Let's go to the cinema.

3. Từ vựng

a. Ôn lại số từ từ 1 đến 100.

b. Cách đọc số điện thoại.

4. Chủ điểm:

- Gọi điện thoại.
- Nói thời gian.
- Đi xem chiếu phim.

B. BÀI TẬP

I. Em hãy chọn câu ở cột B sao cho tương ứng với giờ ở cột A.

A	B
1- 11.30	a. It is five past one.
2- 9.20	b. It is seven twenty five.
3- 1.05	c. It is ten to four.
4- 6.12	d. It is two to two.
5- 7.25	e. It is half past eleven.
6- 12.10	f. It is ten past twelve.
7- 1.58	g. It is nine twenty.
8- 3.50	h. It is twelve past six.

II. Hãy điền các quán từ *a, an, the* vào chỗ trống trong những câu sau nếu cần thiết:

1. What's time now?
2. It is quarter to eleven.
3. Let's go to Ly Thuong Kiet street.
4. There is armchair in sitting-room.
5. This is old bicycle.
6. It is half past four. Let's go to zoo.

III. Em hãy hoàn thành những câu nói giờ sau:

- | | |
|-----------|------------------------------|
| 1- 8.10 | |
| 2 - | It is a quarter to eleven. |
| 3 - | It is twenty past nine. |
| 4- 7.15 | |
| 5- | It is a quarter past twelve. |
| 6- 6.30. | |
| 7- 4.20. | |
| 8 - | It is twelve midnight. |

IV. Hãy sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lí:

1. At twenty to five.
2. 8.354523.
3. All right.
4. Hello, I'm Binh. Is that An?
5. Are you free today, An?
6. Yes, speaking.
7. When?
8. Let's go to the theatre.
9. Yes, I am.

V*. Hãy đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau:

1. It is half past eight.
2. There are eleven boys in my class.
3. She is learning a new song in her room.
4. Yes, he is. He is reading a book.
5. It is Jane's bag.
6. He is thirteen years old.

VI. Hãy sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh:

1. to / house / Miss White's / let's / go
2. your / parents / free / this / are / morning?
3. in / Daisy's / the / notebooks / desk / are
4. this / little / whose / house / is?
- 5*. me / very much / thank / for / you / ringing
- 6*. watch / minutes / is / fast / my / three

VII. Hãy tìm ra lỗi sai trong mỗi câu sau và sửa lại cho đúng:

1. These books are green but those books are, too.
2. Let's going to the zoo this Sunday.
3. There is seven days in a week.
4. That is a pencil red.
5. My friend and I am learning English.
6. Whose the motorbike is that?

VIII*. Hãy điền một từ đúng vào mỗi chỗ trống sau:

- 1 - 60 minutes = 1.....
- 2 - 24..... = 1.....

- 3 - 7..... = 1.....
 4 - 28, or 29, or 30, or 31..... = 1.....
 5 - 6 = half a year
 6 - 12..... = 1.....

IX. Em diễn đạt bằng tiếng Anh thế nào trong những trường hợp sau:

1. Hỏi xem bạn em tối nay có rỗi không?
2. Nói rằng em thường bận vào các buổi chiều.
3. Hãy rủ bạn cùng chơi bóng.
4. Nói rằng bây giờ là 7 giờ rồi và rủ bạn cùng đi học.
5. Nói rằng đồng hồ của em bị chậm 5 phút.

New words:

busy: bận

slow: chậm

5 minutes slow: chậm 5 phút



X. Em hãy đoán xem đây là gì?

I have a face.

I have two hands: one is long and one is short.

You look at me to know the time.

What am I?

UNIT 15

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

Âm: [ʃ] và [tʃ]

2. Mẫu câu

- a. Hỏi và trả lời về đất nước và quốc tịch.

Where are you from?

I am from England

Oh. You are English

- b. Hỏi và trả lời về phương hướng với động từ "go".

Where are you going?

We are going to the zoo.

3. Từ vựng

- Các danh từ chỉ tên các nước: *Cuba, China, ...*
- Các danh từ chỉ quốc tịch: *Cuban, Chinese, ...*
- Giới từ phương hướng: *From*

4. Chủ điểm: Các nước và quốc tịch

B. BÀI TẬP

I. Em hãy đặt câu hỏi và trả lời theo gợi ý.

Mẫu

- You / Vietnam
- *Where are you from?*
- *I am from Vietnam*

- they / Russia
- Jane / England
- Suka / Japan
- Ben and Michael / Australia
- David and his sister / America
- Maria / France

II*. Hãy điền tiếp các từ thích hợp vào cột theo mẫu.

England

- China
- Russia
- Japan
- Australia
- America
- France
- Cuba
- Thailand

English

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

London

III. Hãy hoàn thành về còn thiếu trong những dòng sau:

Mẫu: I am from Vietnam. *I'm Vietnamese.*

- We are from England
- She is American.
- Nobita is from Japan
- Pedro is from Cuba
- She is Australian.
- Rose is from Brazil
- Chang is from China
- He is Canadian.

- | | |
|--------------------------|------------------------------|
| 1. Where / Alisa / from? | 4. She / tall / short? |
| 2. How / old? | 5. Where / go / now? |
| 3. She / a student? | 6. What / learn / in Ha Noi? |

VIII. Hãy chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn chỉnh câu.

1. My friend (is going, go) to the museum.
2. Nam is going to (a, the) zoo.
3. Her new friend is from (Australia, Australian).
4. Bill Clinton is (America, American).
5. Peter and his friend (is, are) English.
6. (What, Where) is Helen from?
- 7*. The capital of Australia is (Sydney, Canberra).
- 8*. Rome is in (Italy, France).

IX. Em hãy dịch những câu sau sang tiếng Anh:

1. Những người bạn mới của tôi là người Trung Quốc.
2. - Các bạn đang đi đâu đây?
- Chúng tôi đi đến câu lạc bộ đây.
3. - Anh ấy có phải từ Trung Quốc đến không?
- Không phải đâu, anh ấy từ Nhật đến đây.
4. - Shakespeare là người Anh hay người Mỹ ?
- Ông ấy là người Anh.

UNIT 16

BÀI ÔN TẬP

I. Hãy điền đại từ nhân xưng (We, you) hoặc đại từ sở hữu (my, her...) vào chỗ trống.

1. - Where is Mai?
- is in her room.
2. This is new friend name is Minh.
3. - What is his father doing?
- is reading.
4. - How old is Mrs. Brown's daughter?
- is eleven.

5. brother and I are free on Sunday.

6. - What is your sister's name?

- is Mai.

II. Hãy chọn câu trả lời đúng ở cột B cho câu hỏi ở cột A.

A

B

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1. How many girls are there in your class? | a. He is reading. |
| 2. Whose books are these? | b. They are ours. |
| 3. What is your father doing? | c. I'm from Canada. |
| 4. Where are you from? | d. She is eight. |
| 5. What colour is your shirt? | e. There are 25. |
| 6. How old is your sister? | f. It is pink. |
| 7. What time is it? | g. It is a quarter past four. |
| 8. Where are you going? | h. We're going to school. |

III. Hãy điền từ để hỏi thích hợp vào chỗ trống:

- is the time now?
- many children are there in your family?
- is your new teacher from?
- is your mother?
- She is in the kitchen.
- old is your little brother?
- He is two. _____
- bag is this?
- It is mine.
- is that?
- It is me.
- Hello! are you?
- I'm fine, thank you.

IV. Đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.

- Those gloves are Betty's.
- It is eleven twenty.
- They are watching T.V.
- There are four persons in my family.
- They are black.
- All right. Let's go.
- It's my new friend, John
- Her books are on the table.

V*. Hãy sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lí:

1. No, I'm Australian. Where are you from?
2. I'm learning English.
3. How many pupils are there in your class?
4. Oh dear. It's seven thirty. I must go now. Bye.
5. Hello, I'm Jim. What is your name?
6. I'm from Vietnam.
7. Bye. See you later.
8. There are eighteen.
9. What are you doing now in London?
10. My name is Mai. Are you English?

VI*. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống đánh số trong đoạn văn sau đây:

It (1)..... now half past seven. (2)..... are in our classroom. We (3)..... having an English lesson. The teacher is teaching us. He is (4)..... England, and he is about thirty-five (5)..... old. Now he is at the blackboard. (6)..... are English words on the blackboard. The teacher (7)..... speaking English to us. We are listening to him. Now Nam is (8)..... the words on the blackboard.

VII. Hãy sắp xếp những từ sau thành câu có nghĩa.

1. blue / Daisy's / skirt / is / new.
2. Johnny / American / is / English / or?
3. years / his / twenty / brother's / old / is / friend.
4. are / hour / an / there / how / in / many / minutes?
5. zoo / going / their / to / friends / are / the.
6. theirs / are / books / these / yours / or?
7. twelve / is / now / it / to / twenty-five.
8. Vietnamese / sister / teaching / friends / is / my / France / in.

VIII*. Hoàn thành những câu sau bằng cách điền từ thích hợp vào chỗ trống theo chữ cái đầu đã cho sẵn:

1. There are six p..... on the wall.
2. They are s..... an English song.
3. Is your mother free this e....., Phuong.
4. My new friend is from F.....

5. There are 365 d..... in a y.....
 6. Our school is not very b..... but it is very n....

IX. Dịch những câu sau sang tiếng Anh.

- Các bác sĩ và y tá đang làm gì ở đây?
 - Họ đang làm việc.
- Chiều nay các bạn có rỗi không?
 - Có, chúng tớ rỗi.
 - Thế thì chúng mình đi công viên Lenin đi.
 - Đồng ý.
- Trường tôi có 54 thầy cô giáo và 20 lớp học.

X. Hãy đọc đoạn văn sau và điền các thông tin vào bảng.

There are four people: two men and two women. They are a teacher, a doctor, an architect and a pupil. The teacher is 25 and her shirt isn't white. The architect is wearing a yellow shirt and he isn't 35. The pupil's shirt is blue. The doctor is 40. Philip is 37 and his shirt is yellow. Dan is eleven. Lucy is a doctor so her shirt is white. White is wearing a red shirt and she is teaching.

<i>Name</i>	<i>Age</i>	<i>Job</i>	<i>Colour of Shirt</i>

FIRST - TERM EXAM

THI HỌC KÌ I

(Thời gian: 60 phút)

I. Điền dạng đúng của động từ "TO BE" vào mỗi chỗ trống sau: (2đ)

- I from Viet Nam and my new friend from Cuba.
- My friends young but my teacher not.
- Nam and his friend going to the cinema.
- What colour his new car?
- How many desks there in your classroom?
- you free on Saturday?

II. Hãy đặt câu hỏi cho những từ gạch chân. (2đ).

1. Their names are An and Kim.
2. Her sister's shirt is green.
3. Tom is cleaning the windows.
4. Our teacher is going to England.
5. Yoshi is from Tokyo.
6. This new house is the Brown's.
7. There are eighty-five people in the meeting hall.
8. My grandmother is well again.

III. Hãy chọn câu trả lời ở phần B cho câu hỏi ở phần A. (1 đ)**A**

1. Who is that?
2. Is her mother Chinese?
3. What are the students doing?
4. Whose colour pencils are these?
5. Let's go to Lan's house.
6. Are there pictures in this book?
7. What colour is your new bicycle?
8. Is your uncle a driver or an engineer?

B

- a. No she is Korean.
- b. They are ours.
- c. He is an engineer.
- d. They are studying.
- e. It is red.
- f. No, there aren't.
- g. Yes, good idea.
- h. It is their new teacher of English.

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi: (1,5 đ)

This is a picture of Mr. Smith's family. Mr. Smith is a worker. He is 45 years old. This is his wife Mrs. Linda Smith. She is from America. She is 42 but she is very young. She is a nurse. Mary and David are their daughter and son. Mary is 20. She is a student and now she is learning in France. David is 16 and he is a pupil. The Smiths live in a large flat in London.

1. How many people are there in Mr. Smith's family?
2. Where is Mrs. Linda Smith from?
3. Who are their children?
4. Is Mr. Smith a worker or a nurse?
5. What is Mary doing?
6. How old is David?

IV. Dựa vào những từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1. Lena / Russia
2. the Browns / going / theatre
3. my parents / tall / I / too
4. a tree / many flowers / our garden
5. whose / this pencil box?
6. where / your parents / working?
7. we / live / Trang Tien street
8. this bag / yours / hers?

VI. Dịch những câu sau sang tiếng Anh: (1,5đ)

1. Chiếc cặp mới của mình màu xanh, còn cặp của em gái mình màu đỏ.
2. Trường học của bọn mình có 12 phòng học, một thư viện và một sân chơi.
3. Bố mẹ bạn Trang là giáo viên. Họ làm việc tại Hà Nội.

UNIT 17

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

Phân biệt / i / và / i: /

2. Mẫu câu

a. Cách hỏi và nói các thứ trong tuần.

- *What is today?*

- *It is Monday.*

b. Cách hỏi và nói ngày tháng.

- *What is the date?*

- *It is February the tenth.*

c. Ôn lại mẫu câu.

- *Are you free this Sunday?*

- *Yes, I am.*

3. Từ vựng

a. Các thứ trong tuần

b. Số từ thứ tự từ 1 đến 10: *first, second, ...* ;

c. Giới thiệu các tháng trong năm: *January, February*

4. Chủ điểm : Thời gian, ngày tháng

B. BÀI TẬP**I. Em hãy viết các ngày tháng sau bằng chữ:**

- | | | | |
|----|------|----|-------|
| 1. | 31-1 | 5. | 1-6 |
| 2. | 3-2 | 6. | 19-8 |
| 3. | 1-5 | 7. | 2-9 |
| 4. | 19-5 | 8. | 20-11 |

II. Điền một từ thiếu vào mỗi chỗ trống sau :

- There are seven days in a
- Monday is the day of the week.
- The third day of the week is
- Thursday is between and
- is between Friday and Sunday.
- There are twelve in a year.
- *. We have summer holiday in June and
- *. We often have Tet in February.

III. Hãy viết câu hoàn chỉnh theo gợi ý sau:

- we / free / Sunday
- you / free / this Saturday afternoon?
- my grandfather / working / garden
- let's / a game. - Yes, that's a good idea.
- *. Sunday / a holiday
- *. we / have / English lessons / Tuesday / Friday

IV. Hãy sắp xếp những từ sau thành 3 nhóm:

Monday	March	sing
January	learn	study
Tuesday	Saturday	September
work	April	Thursday
Wednesday	June	write

V. Điền giới từ thích hợp (in, on, at) vào mỗi chỗ trống trong những câu sau:

- There isn't a map the wall.
- My books are my bag.

3. The new pupil is Nam Ha province.
4. We are not free the mornings, but we are free Sunday
5. The dog is the table.
6. Let's write down the new words our notebooks.
7. My mother is free 4 o'clock this afternoon.
8. We have a holiday May 1st.

VI. Hãy hoàn thành những đoạn hội thoại sau:

1. *Tom* Hello, Lyn?
Lyn Hellos I'm fine, thanks.
Tom, Lyn?
Lyn No, I'm not free now. I'm learning.
Tom And Sunday?
Lyn On Sunday? Yes, I am.
Tom Let's the park.
Lyn Yes, that's a good idea.
2. *Vinh*?
Hoa It is February 21st
Vinh this month?
Hoa There are twenty nine days.

VII. Em hãy viết lại những từ sau bằng số.

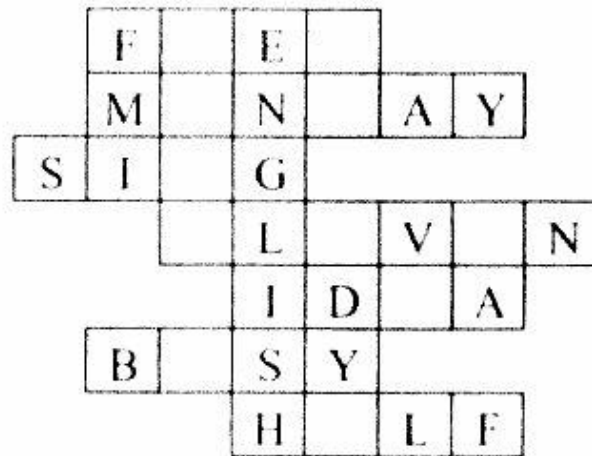
VD: *eleventh* → 11th

- | | |
|-----------------|------------------|
| 1. twenty first | 5. sixty second |
| 2. thirteenth | 6. seventeenth |
| 3. thirtieth | 7. eighty eighth |
| 4. fifty fifth | 8. ninetieth |

VIII. Hãy chia động từ trong ngoặc.

1. Tom and his father (work) in the garden.
2. Her children (be) nice. They (sing) in the room.
3. We (write) the date in our exercise-books.
4. The pupils (be) busy now. They (write) a dictation.
5. Both of us (be) free now. Let's (sing) and (dance).

IX. Đố chữ



UNIT 18

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

Phân biệt 2 nguyên âm / e / và / æ /

2. Mẫu câu

a. Hỏi và cách nói năm

- *What year is it?*
- *It is 1997*

b. Câu hỏi "When" và trả lời về ngày tháng.

- *When is your birthday?*
- *It is in September.*

c. Dạng câu mệnh lệnh và yêu cầu, đề nghị
Close your book, please.

3. Từ vựng

Củng cố các số từ và tên các tháng trong năm

Giới thiệu thêm một số động từ

4. Chủ điểm: Ngày tháng, sinh nhật

B. BÀI TẬP

I. Hãy viết các ngày tháng năm sau bằng chữ:

- | | |
|-------------|------------------|
| 1. 1925 | 5. 19 - 5 - 1980 |
| 2. 1964 | 6. 2 - 9 - 1945 |
| 3. 2 - 1930 | 7. 30 - 4 - 1975 |
| 4. 9 - 1973 | 8. 1 - 6 - 1990 |

II. Em hãy trả lời những câu hỏi sau:

1. When is Uncle Ho's birthday?
2. When is your birthday?
3. How many month are there in a year?
What are they?
4. How many days are there in January?
5. Are there thirty days in February?

III. Hãy viết câu hỏi và trả lời về những năm sau:

VD: *What year is it?*

- It is 1789.

(Seventeen eighty nine)

- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1. 1930 | 2. 1945 | 3. 1954 |
| 4. 1975 | 5. 1492 | 6. 1870 |

IV. Chữa lỗi sai trong những câu sau đây:

1. His birthday is in May 19th.
2. There are thirty days in February.
3. It is March twenty two to day.
4. - Where are you from?
- We are from French.
5. - What is the date?
- It is Thursday.

6*. We go to the library in Tuesday afternoon.

V. Đặt câu hỏi cho những từ gạch chân.

1. Lan's birthday is on 2nd of August.
2. It is Wednesday today.
3. The teacher is speaking English to us.
- 4*. My mother is cooking in the kitchen.
- 5*. The houses are the workers'.
- 6*. We are beginning unit 18 today.

VI*. Hãy điền vào chỗ trống một từ cần thiết.

1. - When is your?
- It is September 28th.
2. This year is 1997. Next year is
3. The month of the year is December.
4. What are the of the months?
5. This month is Next month is April.
6. The month after June is
7. Please, the window. It is cold.
8. We begin our school-year in

VII. Em hãy viết thêm một từ thích hợp vào mỗi dòng sau:

1. July, September, October
2. pen, read, sing
3. pencil, notebook, schoolbag
4. mother, sister, uncle
5. beautiful, big, nice
6. mine, yours, theirs



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

VIII. Dựa vào những từ cho sau đây, em hãy đề nghị bạn làm một việc gì đó, và bạn em nói rằng bạn em đang làm việc đó.

VD: *Close the book, please.*
 I'm closing it now.

- | | |
|--------------------|----------------------|
| 1. close / door | 4. open / window |
| 2. read / lesson | 5. write / new words |
| 3. go / blackboard | 6. do / exercise 5 |

IX. Em nói thế nào bằng tiếng Anh để:

1. Đề nghị các bạn chú ý nghe thầy giáo.
2. Hỏi ngày sinh của mẹ bạn em.
3. Đề nghị các bạn cùng hát và múa.
4. Nói rằng ngày 20-11 là ngày lễ của các thầy cô giáo.

UNIT 19

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

- Các nguyên âm / ʌ /, / ɒ / và / ɔ: /
- Củng cố ngữ điệu các loại câu tường thuật, câu mệnh lệnh, câu hỏi tổng quát (Yes / No question) và câu hỏi "Wh..."

2. Mẫu câu

a. Thời hiện tại tiếp diễn

is
am
are } + V - ing

b. Củng cố mẫu câu: Let's + V

3. Từ vựng

Động từ thường : to clean, to help, ...

4. Chủ điểm: Gia đình, nhà trường

B. BÀI TẬP

I. Hãy cho dạng V + ing của những động từ sau:

to play	to work
to speak	to swim
to see	to smile
to dance	to come

II. Vào những gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh:

1. Tom / plant / trees / the garden
2. they / not play / now
they / study / the classroom
3. Where / Thanh?
he / read / his room
- 4*. - What / Robert and his friend / do?
- they / water / the flowers
- 5*. - Mary / wash / the dishes?
- Yes, she is.
- 6*. the boys / play / football / playground

III. Hãy tìm một từ khác trong những dòng sau:

1. house, school, classroom, friend
2. play, playground, dance, help
3. wife, woman, uncle, grandmother
4. from, at, under, flower
5. car, bicycle, motorbike, knife
6. free, busy, dirty, today

IV. Hãy sắp những từ sau thành câu hoàn chỉnh:

1. planting / are / flowers / the / garden / the / in / and schoolchildren / trees.
2. dirty / very / is / car / his. Washing / he / it / is.
3. is / her friends / Anne / with / coming.
4. the / playing / in / the / boys / or / are / yard / dancing?
5. story / teacher / the / telling / is / us / a.
6. are / mother / cooking / what / you?

V. Hãy hoàn thành những đoạn hội thoại sau:

1. **Lan** : Where Daddy, Mum?
Mother : He room.
Lan :?
Mother : He is cleaning the windows.
Lan : Hung him?
Mother : Yes, he is.
2. **Anna** : Sue.
Li : She is in the garden.
Anna :?
Li : She is watering the flowers.
Anna : Let's help her.

VI*, Hãy chọn đáp án đúng trong số a, b, c để điền vào chỗ trống trong mỗi câu sau:

1. - Let's play football.
 - Yes,
 a. let's b. we play c. let us do
2. John isn't here. He with his friends to the English speaking club.
 a. is going b. go c. are going

3. They are learning English.

We

a. learning, too b. are, too c. learn, too

4. Her birthday is November

a. in b. on c. at

5. Maria is the radio.

a. looking b. watching c. listening to

6. Let's go out to play now.

No, I am doing my homework.

a. all right b. let's not c. we don't

VII. Hãy viết lại những câu sau, dùng từ trái nghĩa thay cho từ được gạch chân.

1. Mrs. Brown's car is old.

2. The water of this river is very dirty.

3. It is cold in here. Please close the window.

4. Are you free now, Phương?

5*. There are many people in the playground.

VIII*. Hãy đọc đoạn văn sau và tìm một từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống đánh số:

It is 5 o'clock in the afternoon. (1)..... lessons are over. We (2)..... not learning now. Lan and Huong are singing (3)..... the classroom. Some girls are (4)..... books. The boys are (5)..... football in the (6)..... . They are running and kicking the (7)..... . Others are watching (8)..... shouting.

IX. Dịch sang tiếng Anh.

1. Các bạn gái đang ở trong lớp. Các bạn ấy đang học một bài hát tiếng Anh mới.

2. Hôm nay chúng mình rỗi đây. Chúng mình hãy giúp mẹ đi. Chúng mình hãy quét nhà và lau cửa sổ.

3*. Xin các bạn đừng hát nữa. Tôi đang làm bài tập.

UNIT 20

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

Hai nguyên âm đôi /*êu* / và /*au* /

2. Mẫu câu

a. Động từ khuyết thiếu: CAN

b. Động từ "to have"

I	}	have a book.
You		
We		
They		
He	}	has a picture.
She		
It		

3. Từ vựng

Động từ thường: *to work, to drive ...*

Danh từ: *knife, house...*

4. Chủ điểm: Công việc ở nhà

B. BÀI TẬP

I. Hãy đổi những câu sau sang dạng phủ định và nghi vấn.

1. Johnny can swim.
2. They can read and write English.
3. The Browns have a new house.
4. Jane has a cat.
5. Sinh can draw a map.
6. Mr. White has a red car.

II. Đặt câu hỏi theo những gợi ý sau và trả lời (có thể luyện nói theo từng cặp).

1. You / can / speak English? (Yes)
2. Your little brother / can / bicycle. (No)
3. What / you / have / your bag? (school things)
4. The teacher / have / a son? (Yes)
- 5*. What foreign language / your father / can / speak? (Russian)
- 6*. You / have / a garden / your house? (No)

III*. Hãy hoàn thành những đoạn hội thoại sau:

1. **Father**: What foreign language are you learning at school, Mai?

Mai : English, Daddy.

Father : Who

Mai : Mr. Pike.

Father:

Mai : He is from Australia.

Father: Vietnamese?

Mai : Yes, he can, but only a little.

2. **Anita** : your school

Chung : Yes, it has a library, but it hasn't a lab.

Anita :

Chung : Yes, it has a playground, and it has a garden, too.

IV. Chia động từ trong ngoặc

1. - Where Carol and Susan (be)?

- They (be) in the library. They (read) books.

2. - Can they (speak) Chinese?

- Yes, they can. They (be) from China.

3. China (have) the Long Wall.

4. - Ha Noi (have) many cinemas?

- Yes, and it (have) many theatres and museums, too.

V. Hãy hoàn thành những câu sau một cách hợp lí.

1. My little sister is 2 years old. She can

2. Ninh's father can speak Japanese and his mother

3. Beth can't drive a car, but she

4. I have in my room.

5. Mother is cooking in the kitchen. Let's

6*. Charles a horse, but he can't

VI. Hãy thay những danh từ gạch chân trong những câu sau bằng một đại từ nhân xưng.

1. Let's do the exercises.

2. What are the students doing?

3. Peter and Mary are cleaning the floor.

4. Miss White is teaching the pupils a song.

5. John can speak Vietnamese and Annette can speak Vietnamese, too.

6. - Can you see Maria over there?

- Yes, of course.

7. Mrs. Nga is helping her son to learn his lessons.

8. Nam is writing a letter to his friend in America.

VII. Em hãy điền một từ thiếu vào mỗi chỗ trống được đánh số trong đoạn văn sau:

This is Huong. She is twelve (1)..... old. She is in year six (2)..... school. She is learning English. She has English (3)..... on Monday and Thursday.

She (4)..... speak English, but only a little. She can also play the piano. In her room there (5)..... a piano and (6)..... books. She (7)..... a radio in her room, too, so she can listen (8)..... music every day.

VIII. Dịch những câu sau sang tiếng Anh:

1. Trường tôi có một sân chơi rộng. Chúng tôi có thể chơi các trò chơi ở đó vào các buổi chiều và vào chủ nhật.

2. Bố tôi biết tiếng Nga nhưng không nói biết tiếng Pháp.

3. - Bạn có anh trai không?

- Không, tôi chỉ có một em gái. Em gái tôi lên sáu tuổi.

4. - Bạn có nấu cơm không?

- Có chứ.

IX. Em hãy giải những câu đố sau:

1. What has legs but can not walk?

2. What has hands and a face, but can not wash its face?

3. Which letter can you drink?

4. When I am at a party?

Children around me sing.

You can eat a piece of me, and you smile just like a king.

What am I?

New words:

letter : chữ cái

to eat : ăn

piece : mẩu, miếng

king : ông vua, hoàng đế

UNIT 21

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

a. Ngữ âm: [u], [u:]

b. Ngữ điệu: câu mệnh lệnh, câu thông báo, câu hỏi *Yes-No*, câu hỏi *Wh*.

2. Từ vựng

Tính từ chỉ thời tiết: hot, warm, cool, cold, sunny, rainy, ...

3. Ngữ pháp

✓ Cách hỏi và nói về thời tiết:

- What's the weather like in London?

- It's often cool in autumn.

✓ Câu đề nghị:

- Can you help these pupils?

- Please put this eraser in the box.

- I'm putting it in the box.

4. Chủ điểm: Thời tiết

B. BÀI TẬP

I. Hãy sắp xếp lại các từ sau đây thành hai nhóm *weather* và *seasons*.

rainy, summer, dry, fine, spring, sunny, hot, winter, cold, cool, warm, autumn, wet

II*. Hãy sắp xếp lại các con chữ sau đây để tạo thành từ đúng.

1. dinbeh

2. rumems

3. terwaeh

4. Itoripac

5. desebe

6. yusallu

7. yrian

8. noases

III. Hãy hoàn thiện những câu sau đây bằng cách điền một giới từ thích hợp vào chỗ trống.

1. He doesn't live here. He lives England.

2. My birthday is May 21st.

3. They always do their homework the evening.

4. She is not here. She's the baker's.

5. It is always cold January.

6. Helen is not French. She comes America.

7. Is there any cup the table?

8. He is going to telephone 2 o'clock.

IV. Em hãy khoanh tròn tên mười hai ngày và tháng cho trong bảng dưới đây (Xem ví dụ).

F	J	I	S	U	N	D	A	Y	W
T	U	E	S	D	A	Y	F	L	E
I	N	A	G	L	O	S	R	M	D
A	E	M	I	E	J	N	I	O	N
M	O	A	B	S	A	B	D	C	E
A	P	R	I	L	N	U	A	T	S
Y	H	C	Y	J	U	L	Y	O	D
A	V	H	F	S	A	T	I	B	A
E	U	T	Y	P	R	G	H	E	Y
M	O	N	D	A	Y	A	S	R	L

V. Hãy sắp xếp lại những câu sau đây để tạo thành một bài hội thoại hoàn chỉnh giữa Mary và Mai.

- Yes, the weather's hot today. What's the weather like in London, Mary?
- It's usually sunny in the dry season and rainy in the rainy season. There are only two seasons in my country.
- Oh, I see. Viet Nam is a tropical country.
- It's not very cold in winter, and it's often hot in summer.
- Can you help me, Mai? Please put these dishes on the table, and open the window. It's very hot here.
- It's often warm in spring and cool in autumn. What's the weather like in Vietnam, Mai?
- What about spring and autumn?

VI. Hãy dùng những từ gợi ý để viết câu tả hoặc hỏi về thời tiết.

VD: January / very hot / Australia

In January, it is usually very hot on Australia.

1. winter / very cold / Moscow

2. August / cool and sunny / Laos

3. weather / like / autumn / Canada / ?
4. often / very hot / summer / tropical countries
5. usually / hot / June and July / Ha Noi / ?
6. always / terribly cold / Greenland
7. warm / spring / your country / ?
- 8*. two seasons / Viet Nam/ rainy and dry seasons / there / ?

VII. Em nói như thế nào bằng tiếng Anh nếu em muốn nhờ bạn em làm những việc sau đây.

1. Cho cái bút chì đỏ này vào trong hộp.
2. Cất những quyển từ điển lên trên giá sách.
3. Lau hộ cửa sổ và cửa ra vào.
4. Rửa bát đĩa và dao ăn ở trên bàn.
5. Đặt bình hoa lên cửa sổ.
6. Đưa hộ bé Nam về nhà.

VIII*. Hãy hoàn thiện đoạn hội thoại sau đây:

A Lan is watering the flowers in the garden?

B No, because I'm very busy now.

A? Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B I'm tidying the room. Can you help me?

A Yes,

B Please pull these shoes under the bed.

A I'm

IX. Em hãy đọc theo cô, thầy giáo và học thuộc lòng bài thơ sau đây rồi dịch sang tiếng Việt.

The Weather

When the weather is wet
We must not fret.
When the weather is cold
We must not scold.
When the weather is warm
We must not storm,
But be joyful together
Whatever the weather.

New words:

to fret : buồn bã, lo lắng
 to scold : mắng mỏ
 to storm : giận giữ
 joyful : vui vẻ
 whatever : bất chấp

X. Em hãy đọc và giải câu đố sau đây:*What am I?*

As warm as a fire,
 And as yellow as gold,
 I have been around for years
 But never grow old.

New words:

gold : vàng
 to grow old : trở nên già đi (tuổi tác)
 fire : đồng lửa

UNIT 22**BÀI ÔN TẬP****I. Hãy hoàn thiện những câu sau bằng cách chọn một từ đúng trong những từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong câu.**

what	very	last	pleased	spell
how	first	old	pleasure	friends

1. is your name?
2. My name is John Smith. My name is John.
3. My name is Smith.
4. do you your name?
5. I'm very to meet you.
6. It's a to know you.
7. This is Paul. Paul and I are
8. I'm glad to meet you, Paul.

II. Hãy sắp xếp những cụm từ sau thành câu đúng.

1. country / the / seasons / my / there / four / in / are / year / in //
2. hasn't / Mrs. Young / daughter / has / a / Mrs. Pike / but //

3. her / isn't / October / it / birthday / on / 20th / is / ? //
- 4*. working / the / are / garden / the / in / house / or / in / Pikes / the / ? //
- 5*. doesn't / medium / a / Sue / size / umbrella / she / wants / ? //

III. Hãy hoàn thiện những câu sau ở cột A bằng cách chọn một cụm từ thích hợp cho ở cột B.

A

1. My friend is reading a book,
2. Mary is washing the clothes
3. Can Peter and Marry sing
4. I've two lights in my bedroom,
5. We are playing a game,

B

- a. and Tom is helping her.
- b. or dance?
- c. but they aren't.
- d. and I am, too.
- e. but both of them are broken.

IV. Hãy đặt câu hỏi cho những từ được gạch chân.

1. Father is cleaning his car, but mother is cooking in the kitchen.
2. Betty is wearing red shoes.
3. Bill usually has breakfast at 8.30.
4. I'm going to study Russian and French.
5. Her school bag is on the teacher's table.

V. Hãy chọn đáp án đúng để hoàn thành những câu sau đây:

1. are my brother (this / these).
2. Whose books are (that / those).
3. What is John's name (sisters / sister's).
4. is that lady over there ? (who / whose)
5. What in the garden now ? (is she doing / does she do)

VI. Diễn dạng thức thích hợp của động từ: can / have (got) / do / be để hoàn thành những câu sau:

1. John a radio, but he a tape recorder.
2. How many sisters and brothers you?
3. She swim very fast, she?
4. My young sister know any French, but she speak Italian very well.
5. Mrs. Brown remember where her litter cat

VII. Hãy điền một mạo từ thích hợp a, an hoặc the vào mỗi chỗ trống nếu cần thiết (nếu không cần đánh dấu x).

1. My sister is student. She always comes home at weekends.
2. Oxford is town in England, on River Thames.
3. Do your parents go to work by car?
4. Al comes from Canada. In winter he plays ice hockey and goes skiing. He has holiday home near sea.

VIII. Hãy chọn một câu đúng trong những câu sau đây:

1. a. Like very much football.
b. I like football very much
2. a. She goes at weekends swimming
b. She goes swimming at weekend
3. a. Do you sometimes play tennis?
b. You do play tennis sometimes?
4. a. My mother doesn't understanding the question.
b. My mother doesn't understand the question.
5. a. They usually go to home by taxi.
b. They usually go home by taxi.

IX. Hãy trả lời câu hỏi theo nội dung đoạn văn sau đây:

Clothes For Boys

There are four seasons in the year. They are winter, spring, summer and autumn (or fall). Boys wear different clothes for every season.

In the first picture, the boys are wearing heavy shoes and warm coats. They have wool caps. Wool caps are warm. They are in winter.

It is spring in the second picture. The trees are green. The boys aren't wearing caps or coats. They are wearing cotton shirts and trousers.

Here is the third picture. The boys wear very light clothes now. They don't wear coats. Their trousers are short and their shirts are open. They are happy. Boys like summer best.

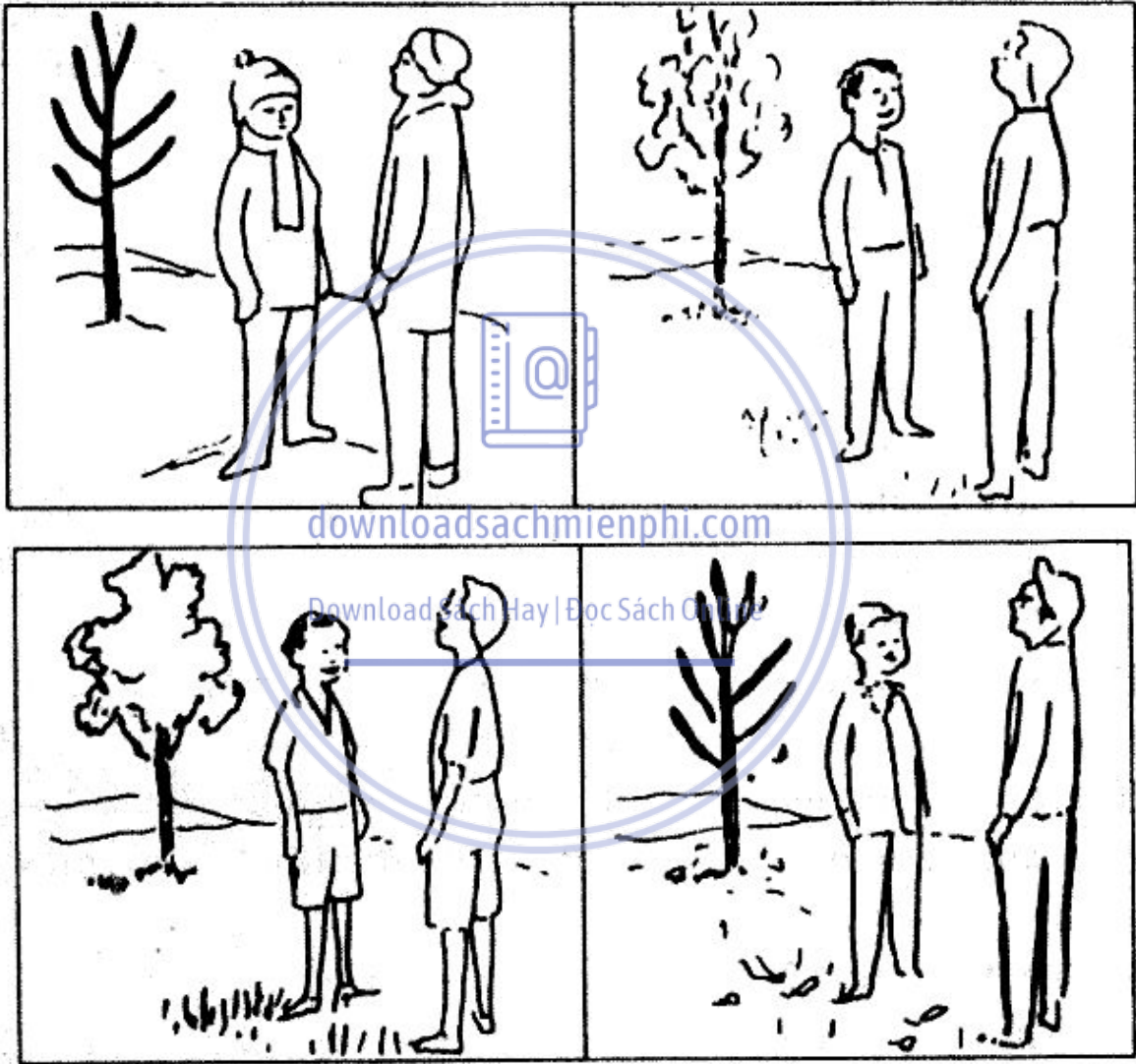
The last picture is different. It is autumn in this picture. The wind is blowing and the trees are bare. The boys are wearing coats and long trousers. They have caps on their heads. Their shirts are not open. It is cool and winter is coming.

New words:

cotton : vải sợi bông, bông

wool : len, vải len

bare : trơ trụi, trụi lá



Questions

1. What do boys wear for every season?
2. Why are boys wearing heavy shoes, wool caps and warm coats in the first picture?
3. What are the trees like in spring?
4. Why are boys very happy in summer?
5. What is the weather like in the last picture?

UNIT 23

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

a. Ngữ âm: [ɔ], [ɔ:]

b. Ngữ điệu: câu mệnh lệnh, câu thông báo, câu hỏi *Yes - No*, câu hỏi *Wh*.

2. Từ vựng

Tính từ chỉ màu sắc, kích thước: *green, red, ... medium, big, small, ...*

3. Ngữ pháp

- Cách chia động từ thường (*to want, to need*) ở thời hiện tại đơn giản (+, -, ?).

- Câu hỏi với từ "What" ở thời hiện tại đơn giản: *What size does she need?*

4. Chủ điểm: Đi mua bán



B. BÀI TẬP

I* . Hãy điền các chữ cái còn thiếu để tạo thành các từ mà em đã học trong bài.

1. sw - - - er

3. m - - - ium

5. - ar - e

7. sc - - f

2. s - p - a - s - a -

4. c - - th - - g s - o - e

6. ra - - co - t

8. um - - - lla.

II. Hãy điền dạng đã chia của động từ trong ngoặc vào mỗi chỗ trống.

1. I (need) a white board and a duster.

2. she (want) any ice-cream?

3. The Browns (not want) a house by the lake. They (like) to have a new house by the riverside.

4. Peter, you (want) a cup of coffee?

5. she (need) a new bike?

6. We (not want) any sugar in our tea.

7. They (need) an orange umbrella for their daughter, they?

8. Who (want) a boiled egg?

III. Hãy hoàn thiện những câu sau đây bằng một từ nổi thích hợp.

1. Sorry, what colour do you want, black green?
2. She wants some bananas she doesn't want any apples.
3. We have three cats a little dog.
4. What is your size, 36 37?
5. Please put the pen the eraser in the box.
6. They don't have any car they have a nice boat.
7. They are at home now today is Sunday.
8. Look at her her new hat. Is it very nice?

IV. Hãy chọn từ đúng trong những từ cho trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. Betty is sweeping the floor. Can you help (her/ him/ she)?
2. We want (a / any / some) pail or black gloves.
3. Where are Tom and (her/ their/ his) children?
4. Oh, my notebooks are on the desk. Please put (it/ them/ her) in the school-bag.
5. (Us/ Our/ We) kitchen is small (or / but/ and) very modern.
6. I am planting some roses. Do you want to help (I/ me/ mine)?
7. The cat is lying (under/ to / from) the bed.
8. (The/ A / Not) weather is often cool in Sapa.

V. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại sau giữa Mary và người bán hàng.

A I want a new pair of leather shoes. My shoes are very old now.

B

A I want a small size. Perhaps 35.

B brown or black?

A I want brown shoes. Have you got brown shoes of my size?

B Of course.

A

B \$20. They are very good and not expensive.

A I'll take them. Thank you very much.

VI. Em hãy hoàn thành những câu hỏi và câu trả lời dưới đây.

1. - she a sister?
- No, she
2. - you a telephone?
- Yes, I
3. - we the tickets?
- Yes, we
4. - the town a theatre?
- No, hasn't.
5. - she two cats?
- Yes, has.
6. - your friends got some good music?
- they haven't.
7. - I time for a cup or coffee?
- Yes, you
8. - your son a cold?
- No, he

VII. Xếp các từ sau thành hai nhóm /ɔ:/ và /ɔ:/ theo cách phát âm của phần được gạch chân.

on, all, Tom, store, floor, want, shop! August, blackboard, hot, small, what

VIII. Hãy trả lời câu hỏi theo nội dung đoạn văn sau:

Morning Wash

Every morning, when I remember to visit the bathroom I take with me some soap, my toothbrush, and a large cotton towel.

Indeed, I enjoy my daily bath and sometimes showers. My mother says morning wash helps me to remain healthy and strong.

New words:

to remember	: nhớ
to visit	: thăm viếng
to enjoy	: thích thú tận hưởng
to remain healthy	: giữ cho người khỏe mạnh

1. What do you remember to do every morning?
2. What do you take with you into the bathroom?
3. What size is your cotton towel?
4. How good is morning wash?

IX. Em hãy đọc và giải câu đố sau đây:

What am I?

My face is marked,
My hands keep moving,
I have no time to play,
I must run all day.

New word:

to be marked: được đánh dấu

UNIT 24

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

Ngữ âm: [e], [ei]

Ngữ điệu: câu mệnh lệnh, câu thông báo, câu hỏi Yes - No, câu hỏi Wh.

2. Từ vựng

- Đại từ không xác định: any / some.
- Danh từ đếm được và danh từ không đếm được: ... egg, cup, cheese, soup.

3. Ngữ pháp

- Cụm động từ: to have sth -for breakfast / lunch / dinner
- Câu hỏi:
 - + What time do you usually have lunch?
 - + What do you usually have for breakfast?
 - + How many eggs do you want?
 - + How much coffee does he need?

4. Chủ điểm: Thực phẩm và các bữa ăn.

B. BÀI TẬP

I. Em hãy luyện đọc những từ và câu sau đây, chú ý phần in đậm:

1. Fat Sam is ready to stay with his sister. He has a **heavy case** and a **black hat** on his **head** instead of a cap.

2. Fat Sam waits for the train in the rain. He has a **pain** in his **bad foot**. Thin Jim will drive him home in his **big red ear**. Fat Sam feels cross as he waits for the train.

II*. Em hãy xếp các danh từ sau đây thành hai nhóm: danh từ đếm được và không đếm được; rồi đặt câu với những từ đó và từ chỉ số lượng cho ở cột bên cạnh.

water	hair	money	hand cream	butter
milk	men	potatoes	toothpaste	pencil
children	cheese	wine	time	bacon
rain	people	snow	toast	tea
tomato	bread	orange	soup	glasses

	<i>Từ chỉ số lượng (Quantifiers)</i>	<i>Danh từ (Nouns)</i>
Đếm được (countable)	How many? Too many/ Not many Enough/ A lot of/ a few	Brothers and sisters, ... Eg: <i>How many brothers and sisters have you got</i>
Không đếm được (uncountable)	How much? Too much/ Not much Enough/ A lot of/ a little	Light, ... Eg: <i>There isn't much light in this room.</i>

III. Em hãy điền từ "some", "any", "a" hoặc "an" vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. In our classroom there are pictures on the wall.
2. There aren't flowers in the garden in winter.
3. Are there Thai students in your class?
4. The village of Parkham Cross has post office and shop.
5. There aren't Chinese pupils in the French School.
6. I am going to buy chocolates for my son's birthday.

7. We have Vietnamese-English dictionaries on the shelf over there.

8. They have old electric cooker in the kitchen.

IV. Em hãy đặt câu hỏi cho những từ được gạch chân.

1. My aunt often has some soup and rice for her lunch.

2. Every morning Peter and his brother have breakfast at 6.30 and go to school at 7.30.

3. There is not enough ink in this ink-pot.

4. We have two cars: a big car and a small car.

V*. Em hãy sắp xếp lại những câu cho dưới đây và viết sang phần bên để tạo thành một lá thư hoàn chỉnh:

16 Newton Drive London SW6 2nd November 1998 Dear Mary, a. and very intelligent, too. b. They are dark and very good looking, c. We've got two children. d. I'm Spanish, from Barcelona e. Here's a photograph of my family. f. I am tall and dark, g. Our daughter Rose is four, h. My name is Teresa Riera. i. I can speak Spanish, French and a little English. j. and my husband Patricio is an artist. k. I am an English student at a language school. l. I'm a photographer for a fashion magazine, n. Please write. o. and Patricio is tall and fair. p. and our son Antonio is two. Your sincerely, Teresa	16 Newton Drive London SW6 2nd November 1998 Dear Mary,
--	--

New word:

fashion magazine: tạp chí thời trang

artist : nghệ sỹ

good - looking : xinh xắn

dark : ngăm ngăm đen

VI. Em hãy điền *am, is, are, have, has* vào chỗ trống.

1. We breakfast at 9 o'clock on Sunday.
2. I toast and orange juice for breakfast, but my sister bread and butter.
3. you very hungry now?
4. How old your daughter?
5. When I cold, I like to a hot bath.
6. What colour your new shoes?
7. My brother and sister got three children.
8. How much milk there in the bottle?

VII. Em hãy sắp xếp những từ bị xáo trộn sau đây thành câu có nghĩa (*chỉ ý viết hoa đầu câu và thêm dấu chấm câu thích hợp*)

1. Mai / usually / does / what / for breakfast / have
2. butter and cheese / Peter / how much / want / does
3. she / does / water / want / any
4. often / do / have / what / they / for dinner

VIII. Em hãy đọc câu chuyện vui sau đây và kể lại bằng tiếng Việt.***About the nose and the tongue***

"Tell me, Granny" Jane asked, "Why do we have two eyes, two ears, two hands, two feet but only one tongue and one nose?"

"I'll tell you why, Jane" her Granny said. "You have two eyes so as to see more, two ears to hear more, two hands and two feet to do more and to walk more, but only one tongue so as to talk less, and one nose so as not to poke it into other people's business. This is why each of us has only one tongue and only one nose, understand?"

UNIT 25

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

a. Ngữ âm: [ai], [ei]

b. Ngữ điệu: câu mệnh lệnh, câu thông báo, câu hỏi *Yes - No*, câu hỏi *Wh*.

2. Từ vựng

- Từ chỉ bộ phận cơ thể: *arm, leg, eye,*

- Trạng từ chỉ tần xuất: *always, often, usually, sometimes, never,*

- Một số động từ đi kèm giới từ : *look at, wait for, take off, put away, ...*

3. Ngữ pháp

- Vị trí của trạng từ chỉ tần xuất trong câu.

- Câu mệnh lệnh và đại từ nhân xưng tân ngữ:

Listen to mother / her.

Put on these gloves / Put them on.

Don't talk in class.

4. Chủ điểm: Hoạt động hàng ngày

B. BÀI TẬP

I. Em hãy đọc lá thư sau đây rồi đặt câu hỏi để có những câu trả lời sau:

Dear Mary,

Thank you for your writing, and thank you for the photographs.

Mark and Sarah are very pretty.

What sort of house do we live in? Well, it's not a house, it's a flat. It's got four bedrooms, two bathrooms, a big sitting room and a big kitchen. There is a park just opposite our building where the children play.

You know Patricio and I both work. We always get up at 8 o'clock and go to work by bus. Patricio works from 8.45 until 1.30 and then he has lunch. He works again in the afternoon, and goes home at about 5 o'clock. I start working at 8.30 and finish at about 5 o'clock, too.

A young girl comes to look after the children. They get up at about 8.15 and says goodbye to us. Then they have breakfast, and go to the playhouse in the park. They have lunch at 1.00 o'clock and then go to bed until 2.30. Then they have a bit of bread and jam. When Patricio and I get home from work, we play and talk with them for a while. We often have dinner together at 7.30 and the children go to bed at 9.00. When they are in bed, Patricio and I sometimes read newspapers, watch T. V., or write letters.

What sort of house do you live in? What do you do on Saturdays and Sundays? Please write to me.

All the best,

Teresa

New words:

sort : loại, kiểu
to look after : trông nom
jam : mứt ướt



1. -
- It's got four bedrooms, two bathrooms, a big sitting room and a big kitchen.
- 2*. -
- No, we don't. We don't start working at 7.30. Patricio starts at 8. 45 and I start at 8. 30.
3. -
- A young girl does.
4. -
- The playhouse.
5. -
- Yes, there is. There is a park opposite the building.
6. -
- Yes, we do. When the children are in bed, Patricio and I sometimes read newspapers, watch T.V., or write letters.
7. -
- We play and talk with them for a while.

II. Em hãy khoanh tròn tên mười hai bộ phận cơ thể nằm trên đầu (theo hàng ngang hoặc hàng dọc) cho trong bảng dưới đây.

VD: EYE

S	D	L	K	F	T	J	W	C	E
O	I	B	N	D	O	S	L	H	K
N	O	S	E	J	N	F	O	E	W
E	R	J	I	B	G	N	H	E	L
Y	A	A	J	S	U	D	A	K	F
E	J	W	Z	H	E	E	I	O	N
T	O	O	T	H	M	A	R	C	L
K	B	R	A	I	N	R	J	S	I
D	L	U	F	C	H	I	N	E	P
B	I	Y	E	B	R	O	W	N	K

III. Em hãy chia động từ cho trong ngoặc ở thời thích hợp: hiện tại đơn giản hay hiện tại tiếp diễn.

VD:

Tim (live) is Manchester but he (spend) this month in Wales.

→ *Tim lives in Manchester but he is spending this month in Wales.*

1. - you (work) today?

- No, I ; (not be). I usually (work) on Fridays but I've got the day off.

2. - What Wendy (do)?

- She (be) a teacher but she (not teach) at the moment. She (look) for a job.

3. - Can I have that paper or you (read) it?

- No, I (not read) it. I never (read) that paper. I (prefer) the *Daily News*.

4. - Can you (stop) talking in class?

- I (not talk) in class now. I (listen) to you.

IV*. Em hãy sắp xếp những câu sau đây thành một đoạn hội thoại giữa bà Smith và người bán hàng.

- a. It looks too small.
- b. There you are, Mrs. Smith. A kilo of tomatoes, half a kilo of carrots, four apples and two lemons . Anything else?
- c. Yes, I'll buy that one.
- d. The pineapples are very expensive. Eighty pence for this small one.
- e. That'll be one pound twenty for the pineapple. Two pounds fifty all together.
- f. Is this one big enough?
- g. Yes, please. A big cabbage, and two kilos of potatoes. Oh, and a pineapple.

V. Em hãy sử dụng những từ và cụm từ cho sau đây để viết thành câu hoàn chỉnh.

VD: *please / take / your coat //*

→ *Please, take off your coat.*

1. look / toast // it / burn //

2. please / not talk / the library //

3. take / these tablets / and / not stay / late // you/ ill //

4. not / shout at/ me //I/ do / homework // I / not read / short stories //

5. Peter / have / swimming lessons / every week / and / he / very well / now

VI. Em hãy viết lại những câu sau đây, thay thế những từ gạch chân bằng đại từ thích hợp:

VD: *My sister has a new car, but she doesn't like it.*

1. I can't open the door. Could you open for, please?

2. My parents are coming this weekend. Would you like to meet

3. She speaks very quickly. I can't understand

4. We're not ready. Please, give some more time.

5. Peter's father writes to every month.

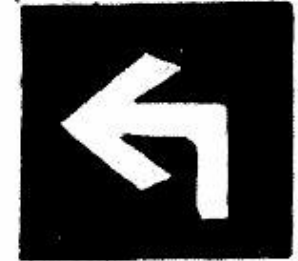
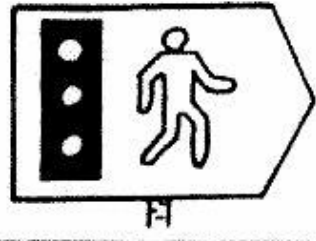
6. We want to help Please, tell your problem.

7. I'm sorry about your birthday. I'm afraid I forgot about

8. They are not married now. She left a month ago.

VII*. Hãy hoàn thiện những câu sau đây bằng cách sử dụng những động từ cho trong khung:

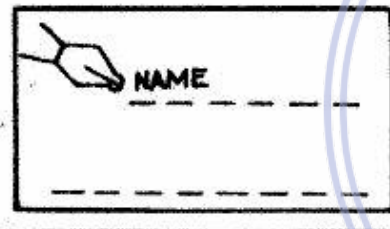
eat	cross	enter	turn
walk	smoke	write	wash



1-.....
on the grass.

2-.....
at the lights.

3-..... right
..... left.



4-
your name here.

5-
in class.

6 -Please
..... this room.



7 - Please
in this area.

8 -Please
..... your hands

New words:

to enter : bước vào
 to smoke: hút thuốc
 to cross : đi qua đường
 area : khu vực
 lights : đèn giao thông

VIII. Em hãy đọc và giải câu đố sau đây:*What am I?*

Sometimes I am made of wood,
 You jump into me at night.
 In summer you jump out of me
 As soon as it is light.

New words:

to be made of wood : làm bằng gỗ
 to jump : nhảy
 light : sáng

**UNIT 26**downloadsachmienphi.com**BÀI ÔN TẬP**bookgiaokhoa.com**I. Em hãy xếp các danh từ sau đây thành hai nhóm: danh từ đếm được (C) và không đếm được (U).**

rice	water	biscuit	flower
money	cup	apple	butter
bread	cheese	egg	newspaper
stamp	fruit	potato	tea

II. Em hãy điền a, an, any hay some vào mỗi chỗ trống nếu thấy cần thiết.VD: Would you like *some* wine?

- I want to have rice.
- Can I have stamps?
- I'd like chicken sandwich and cheese for lunch.
- Do you want ice-cream?
- There isn't bread on the dinning table. Could you buy me

6. I usually have biscuit and cup of coffee at 11 a.m.
7. Nam sometimes has egg for breakfast.
8. Could you buy me fruit when you go to the shop?

III. Em hãy điền *is, are, am* hay *do, does* hay *have, has* vào chỗ trống.

1. **A** you got the time, please?
B Yes, it nearly 4 o'clock.
2. **A** he any children?
B Yes, one daughter.
3. **A** How many brothers and sisters you got?
B Two brothers.
4. **A** they live in an old house?
B Yes, their house much older than mine.
5. **A** you a housewife?
B No, I not. I work in the post office.
6. **A** he have a new motorbike?
B No, he doesn't have a new motorbike, but he a new car.
7. **A** she usually go to school by bus?
B Yes, she but sometimes she rides a bicycle to school.
8. **A** Sue's homework very good.
B I think she a very hard-working student.

IV. Em hãy chọn một đáp án đúng cho trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. Don't buy (some / any) bread at the shops. There (is / are) a lot in the kitchen.
2. (You / He) have a lovely picture (in / at) your house.
3. Are you (Canada / Canadian)? I have (some / any) good friends in Canada.
4. She never has (any/a) breakfast because she (is/does) not hungry in the morning.
5. Mary (don't/doesn't) have any money in her pocket (but/because) she has (some/any) money in the bank.
- 6*. Cathy thinks (his/her) house is very small, but she loves (them/it) very much because it is hers.
7. Tom and Mary always have (a/some) winter holiday (in/on) November.
- 8*. - (Where / Why) does Peter go to Spain every summer?
 - Because he likes (hot / cold) weather in Spain.

V*. Em hãy trả lời những câu hỏi sau bằng cách chọn một từ hoặc một cụm từ thích hợp ở mỗi cột (A, B, C).

A

likes

like

B

skiing

looking at

talking

reading

watching

sunbathing

listening to

playing

C

newspapers

cartoons and films

music

on the mountains

and sailing

computer games

photographs

paintings

1. Why does Betty go to Switzerland every winter?
2. Why is there a cassette player in your bedroom?
3. Why does your father buy newspapers every day?
4. Why do you want a video?
5. Why does Ben have two cameras?
6. Why do they visit many art galleries?
7. Why do Sally and Mike go to the beach at the weekends?
8. Why does Mrs Smith want to buy a computer?

VI. Em hãy viết hoàn thành những câu hỏi sau đây bằng cách điền *How much* hoặc *How many* vào chỗ trống, rồi trả lời câu hỏi theo ý mình.

1. homeworks do you get every week?
2. English textbooks do you have at home?
3. do an eraser and a ruler cost in your country?
4. teachers are there in your school?
5. windows and doors are there in your classroom?
6. weeks of holiday do you have in summer?
7. chalks do you use a day?
8. playing grounds are there in your school?

VII. Em hãy viết dạng *V-ing* của những động từ sau đây:

walk	use	swim	drink
sing	listen	come	eat
read	run	do	drive
stop	speak	buy	study

VIII*. Em hãy sửa lỗi sai trong những câu sau đây:VD: *Where your mother work?*→ *Where does your mother work?*

1. I'm go to the cinema tonight.
2. How much water do she drink a day?
3. We no wear uniform at our school.
4. What you doing after school today?
5. Sorry. You can't speak to Jenny now. She's have a bath.
6. Peter's father is businessman. He travels all over the world.
7. Have she got any large hats?
8. She is wearing blue jeans. It are old.

IX. Em hãy dùng những cụm từ cho sau đây để viết một tấm bưu thiếp gửi cho bạn em tên là Eric.

Dear Eric, 1. we / have / a good time / here in Ha Long Bay // 2. weather / be / very good // 3. we / go / the beach / every morning // 4. at the moment / Betty and Alex / lie in the sun // 5. What / you / do / at home / now ?// See you soon Love	Eric Hopkins 34 Leslie Road Milton, Brisbane Australia.
---	--

UNIT 27**A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ****1. Ngữ âm**

a. Ngữ âm: /i /, /i:/, /i ð /

b. Ngữ điệu: câu mệnh lệnh, câu thông báo, câu hỏi *Yes-No*, câu hỏi *Wh*.**2. Từ vựng**

Động từ thường, danh từ chỉ một số ngôn ngữ trên thế giới.

3. Ngữ pháp- Một số động từ có mẫu: *verb + smb + smt*- Câu đề nghị và lời đáp: - *Give me some water, please.*- *Here you are.***4. Chủ điểm:** Nói về nhà trường và thầy, cô giáo

B. BÀI TẬP

I. Em hãy luyện đọc những từ và câu sau đây (*chú ý phần in đậm*)

1. She sits on the **beach** to **eat** six ice-creams.
2. Thin Jim has a cup of tea and then runs into the **sea**.
3. The **thin** man will get fish and chips for the **big** man.
4. I think the thin man is Jim and the **big** man with the **dish** is **Bill**.

II. Đặt câu khẳng định và phủ định với những từ sau theo mẫu:

VD *Mrs Brown / bring / Mary / cake / (box of chocolates)*

- *Mrs Brown brings Mary a cake.*

- *Mrs Brown doesn't bring Mary a box of chocolates.*

1. She / teach / these pupils / **Russian** / (English)
2. Mr. Vincent / tell / you / **new story** (new play)
3. Betty / give / us / some flowers / (**books**)
4. Mother / buy / **two pounds of meat** / (two pounds of fish)
5. Her brother / teach / them / **new song** / (new English poem)
6. They / grow / **some potatoes** / in the garden / (tomatoes)

III. Em hãy sử dụng từ cho sẵn đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu sau:

VD: *What / she / teach / you? (English grammar)*

- *What does she teach you?*

- *She teaches us English grammar.*

1. where / you / learn / **French**? (at school)
2. what / mother / buy / in the shop? (sugar and tea)
3. what / these children / do / in the park? (play)
- 4*. what kind / stories / your teacher / tell / you / at school?
(English funny stories)
5. when / she / bring / those flower pots / to school? (every Friday)
- 6*. how many / periods of English / you / have / week? (four)

IV. Em hãy đặt câu hỏi cho những từ gạch chân sau đây và trả lời ngắn gọn.

1. She gives me a glass of water.
2. Their grandfather often tells them stories.
3. They always buy their new clothes at that clothing store.
4. Mary often makes cakes at weekends.
5. Mr. Pike is an English teacher.
6. This man brings them two bottles of milk every morning.
- 7*. Mrs. Nina teaches Peter and Mary Russian at school.
- 8*. Jack eats some cheese for his breakfast.

V. Hoàn thành những câu sau đây bằng cách viết một từ vào chỗ trống.

1. We are Spanish country is Spain.
2. Where is Jim? Can you find
3. Mr. Brown has two daughters. are Betty and Susan.
4. We need some money. Can you give some?
5. Can you me the time, please?
6. Do not late for school.
7. This is snow colour is white.
8. That is my pen it to me.

VI. Em hãy điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống.

1. The month February is March.
2. She often plays games her brother.
3. Can you draw a picture a house?
4. How much water is there the sea?
- 5*. I want no answer my question.
6. He wants to see your watch. Please give it him.
7. Many flowers are growing our garden.
- 8*. The way to start a letter Bill is "Dear Bill,".

VII. Em hãy trả lời những câu hỏi sau đây:

1. Where do you learn English?
2. How many new English words do you learn a day?
3. Do you sometimes learn English songs?
- 4*. What kind of stories does your teacher sometimes tell you?

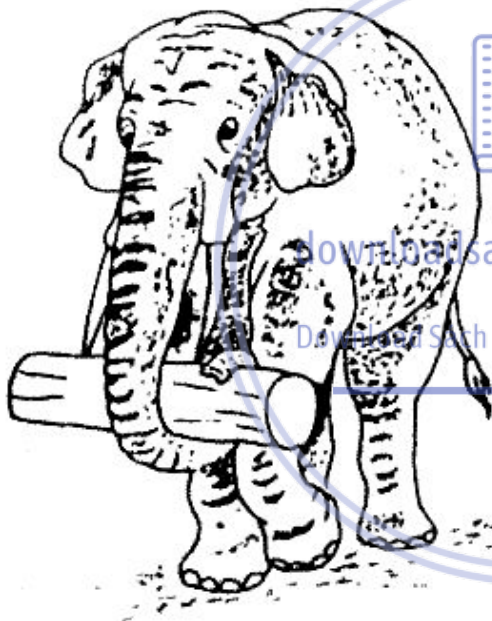
VIII. Em hãy đọc thuộc lòng bài thơ sau đây rồi dịch sang tiếng Việt cho bạn nghe.

Different languages

*I meet a little girl
Who comes from another land.
I can't speak her language,
But I take her by the hand
We dance together
And have shut fun!
Dancing is a language
You can speak with anyone*
Edith Segal

IX. Em hãy đọc đoạn văn sau đây rồi trả lời các câu hỏi.

Elephant



Look at the elephant.

The elephant is a big animal.

It is the biggest land animal.

It has a very long nose.

The nose is called a trunk.

The elephant uses its trunk to breathe,
smell and touch things.

The two front teeth are called tusks



1. What is the elephant?
2. What is the nose called?
- 3*. What does the elephant use its trunk to do?
- 4*. What are the tusks?

New words:

to breathe : thở

to smell : ngửi

to touch : sờ mó, chạm

to be called: được gọi là

biggest : to nhất

UNIT 28

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm

a. Ngữ âm: /e/, /e ð /, /i ð /

b. Ngữ điệu: câu mệnh lệnh và câu đề nghị.

2. Từ vựng

Từ chỉ hướng (*at, on, in, to, along, ...*) và địa điểm (*bathroom, post office*).

3. Ngữ pháp

a. Câu đề nghị: - *Can you please tell me the way to the post office?*

b. Một số động từ có mẫu:

verb + smb / smt + preposition + smb / smt

VD: *Buy them for her.*

Take these flowers into the kitchen.

4. Chủ điểm: Chỉ đường và nói về việc một người đang làm.

B. BÀI TẬP

I. Hãy sắp xếp các từ sau đây thành ba nhóm có phần in đậm được đọc thành /e/, /e ð/, /i ð/:

1	/ e /	bedroom
2	/ e ð /	where
3	/ i ð /	here

we're, well, hair, when, chair, there, beer, sweater, weather, their, never, near, bear, fear

II. Hãy hoàn thiện những câu sau đây bằng cách điền một giới từ thích hợp vào chỗ trống.

1*. The aeroplane is flying the village.

2. The ship is going the bridge.

3. The boy is swimming the river.

4. My books are the shelf.

5*. Marry is sitting her mother and her father.

6. It is now 4 o'clock in the afternoon. The children are coming back school.

7*. Two cats are running the wall.

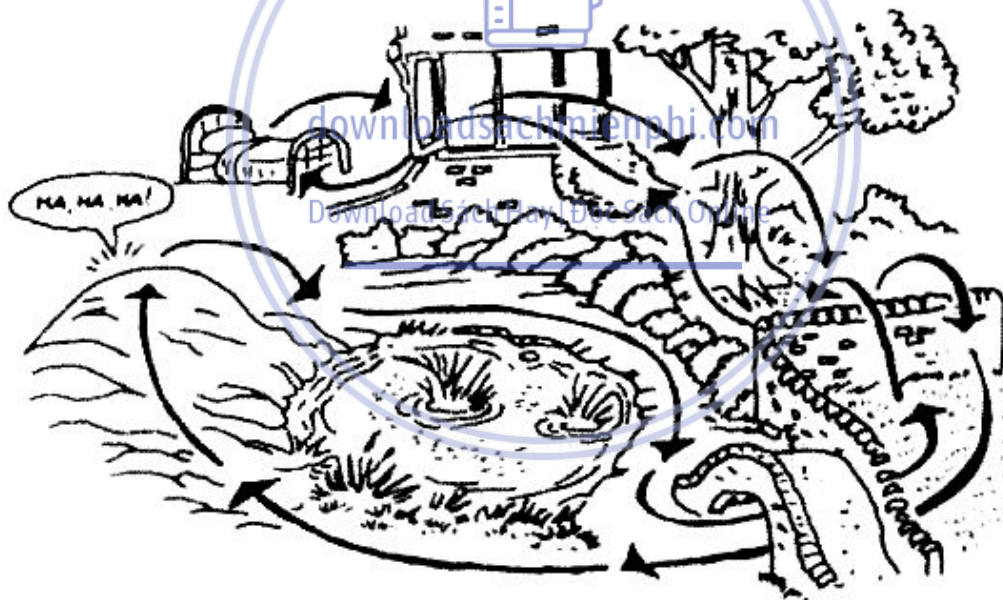
8. The boy is jumping the tree.

III. Em hãy sắp xếp lại những cụm từ sau đây để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. hall / Give / to / please / that / Peter.
2. you / the way / please / tell / the post office / Can / to/ me?
3. me / Mum / buy / shoes / please / for / these.
4. these / Take / the dining-room / into / flowers.
5. on / put / Will / that / table / you / vase / the?
6. into / Take / the / forks / and / kitchen / those / spoons.
7. Show / sweater / your / Father / new / us.
8. turn / road / corner/ go / this / and / left / first / along / the/ at.

IV*. Em hãy hoàn thiện câu chuyện sau đây bằng cách sử dụng sơ đồ và chọn một trong những giới từ sau để điền vào chỗ đánh số (một giới từ có thể được sử dụng vài lần).

around	down	out of	under
into	to	over	up



Emma hears a noise. She jumps (1)..... bed and runs (2).....the window. She couldn't see anything. She climbs (3)..... the window, (4)..... the tree and (5)..... the wall. Then she hears a strange noise. She runs (6)..... the bridge, (7)..... the pond and (8)..... the hill. Suddenly she hears someone laughing loudly. She runs (9)..... .. the hill, (10)..... the pond, (11)..... the bridge, (12)..... the wall, (13)..... the tree and back (14)..... her bedroom.

V. Em hãy hoàn thành những đoạn hội thoại sau:

1. **A**

B Yes?

A

B Turn right, go along that street and turn right again at the next corner. The theatre is next to the bank opposite the post office.

A Thank you very much!

B

2. **A** Excuse me! Is there near here?

B Yes, in Trang Thi street opposite the French bank.

A Is it very far from here?

B No. Just two minutes, that's all. The library is on your left.

A

VI. Em hãy đọc lá thư sau và đặt câu hỏi để có được những câu trả lời dưới đây.

Dear Ha,

I'm a student at a school in Cambridge and I am fourteen years old. I don't live in Cambridge but in a town just outside, I go to school by bus.

I like listening to music and basketball. At weekends I go out with my friends. Sometimes we go to the cinema and sometimes we go for a walk.

I speak English and French, but I don't speak Vietnamese. My favourite subjects at school are Computer Studies and Maths but I don't like History.

What about you? Please write to me.

Best wishes,

John

1. I am fourteen years old.

2. No, I don't live in Cambridge, but in a town just outside.

3. At weekend.

4. They are Computer Studies and Maths.

VII . Hãy tìm một từ không cùng nhóm với các từ còn lại trong mỗi dòng sau và gạch chân từ đó.

1. bedroom, dining-room, sitting - room, bus-stop
2. post office, spoon, theatre, museum
3. next, along, all, between
4. stadium, bowl, fork, plate

New words:

stadium : sân vận động

museum: viện bảo tàng

VIII. Hãy dịch những câu sau sang tiếng Anh.

1. Ở gần nhà bạn có rạp chiếu bóng nào không?
2. Bạn hãy mang giúp những cái túi này vào trong bếp.
3. Nhà hát lớn ở phía bên tay trái, đối diện với hiệu bán hoa.
4. Bạn đi học bằng gì? Bằng xe đạp phải không?

IX. Em hãy đọc và giải câu đố sau đây:

What am I?

I live in a river.

I am not a fish.

I jump in the field,

I am not a rabbit.

I have a green coat,

I am not a bird.

I sleep in the day-time.

I am not an owl.

I come out of an egg,

I am not a chick.

UNIT 29

A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Ngữ âm,

- Cách đọc các từ "and, to, at, him, her" ở vị trí không có trọng âm.
- Ngữ điệu: câu mệnh lệnh, câu thông báo, câu hỏi Yes - No, câu hỏi Wh

2. Từ vựng

Một số trạng từ, trạng ngữ chỉ thời gian tương lai (*tomorrow, next month,*)

3. Ngữ pháp

To be going to do smt.

4. Chủ điểm: Nói về những việc bạn dự định làm.

B. BÀI TẬP

I. Hãy hoàn thiện những từ sau đây bằng cách điền những chữ cái còn thiếu vào các chỗ trống.

- | | | | |
|---------------|------------|------------|--------------|
| 1. te-e-is-on | 2. s--ee- | 3. -o-th | 4. t--orr-w |
| 5. --il--en | 6. wa--i-g | 7. k--c-en | 8. --ch-t-ct |

II. Em hãy dùng những cụm từ cho sau đây để đặt câu hỏi và viết câu trả lời cho biết những người sau dự định làm gì.

VD: *Miss White / next Thursday? (have a picnic / her student)*

→ - *What is Miss White going to do next Thursday?*

- *She is going to have a picnic with her students at school.*

1. What / you / do / this afternoon? (plant these flowers / in the garden)

2. Where / the Browns / live / next month? (in their new house)

3. When / Tom / clean / his bicycle? (next Sunday)

4. What / Betty / do / tomorrow morning? (go to the zoo)

5. Who / play computer games / tonight? (the pupils)

6. When / Mrs Baker / buy / Mary / a new dress? (next month)

7*. Whom / we / help / this week? (that old woman)

8. What / she / be? (be a doctor)

III. Hãy chọn đáp án đúng trong số a, b, c, để điền vào chỗ trống trong mỗi câu sau đây:

VD: *Mr. Tam is an old man. He hasn't any children. I'm going to help next Sunday.*

a. her b. him c. he

1. you going to Paris next week?

a. Is b. Do c. Are

2. Sit down, please stand up.

a. Don't b. Do c. Be

3* does Mr. Black live with?

a. Who b. What c. Where

4. - What are Peter and Mary going to sing next Saturday?

-

a. With their classmates. b. Some French songs c. At their French club

5. Mrs. Keller lives flat 5, block B2, Baker street.

a. at b. on c. in

6. In our classroom, there any books on the floor.

a. are b. aren't c. have

7*. Do you know about "Tom and Jerry"?

a. something b. anyone c. anything

8. My friend usually has bacon, eggs and bread for breakfast.

a. some b. much c. many

IV. Hãy chọn câu trả lời đúng ở cột B cho câu hỏi ở cột A.

A

B

1. Do Peter and Jack usually have lunch at school?

a. In the vase over there.

2. How much coffee does he need?

b. No, every Friday evening.

3. Does she want some cheese?

c. Yes, always.

4. When do you go to the cinema?

d. No, but some butter.

5. What are you going to do tonight?

e. I'm going to stay at home and watch T.V.

6. Does Miss Mai go to the concert every night?

f. The Browns, I think

7. Where are you going to put these roses?

g. At weekends.

8. Who are they going to have dinner with?

h. Two cups.

V. Em hãy chia động từ cho trong ngoặc.

1. She (be) very warm woman and everyone (like) her.
2. (be) the children (play) happily now?
3. He (not cry or scream) but he just (listen) quietly when he (hear) the terrible news.
- 4*. (be) there (go) (be) many people at the party?
5. There (not be) much beer in the glass. Can she (have) some more?
6. Someone (come) down the steps from the green grocer's.
- 7*. Her exams (go) to finish. Then she is going (have) a holiday by the sea.
- 8*. They always (stay) awake when their daughter (come) home from work?

VI. Em hãy điền một từ đúng trong các từ cho sau đây vào chỗ trống để hoàn thành câu.

any	much	some	a lot of
many	an	a	the

1. Are there German student in your class?
2. Would you like tea?
3. How money do you spend a month?
4. I don't know people here. Do you?
5. She'd like apple, please.
6. We buy fruit but no vegetables .
7. Has he got watch?
- 8*. Have you got doctor's phone number?

VII*. Em hãy đọc và giải câu đố sau đây:***A Question of Age***

Ann, Bill, George and Sally are planing a party. One of the girls is going to be eighteen years old next week. One of the kids is already eighteen; one is fifteen, and one of the boys is sixteen. Bill is older than Sally, but Ann isn't.

How old is Ann? Bill? George? and Sally?

VIII. Em hãy cùng bạn đọc đoạn hội thoại sau rồi trả lời câu hỏi.

What are you going to be?

Tom Are you going to be a doctor?

Jim Yes, I am. What are you going to be?

Tom I'm going to be an engineer.

Jim What subjects are you going to study?

Tom I'm going to study chemistry and physics.

What subjects are you going to study?

Jim I'm going to study chemistry and physics, too.

Tom Is your brother going to school now?

Jim Yes, he is. He's studying law. He is going to be a lawyer.

Tom Is your sister going to school now?

Jim No, she isn't. But she is going to go next year.

Tom What's she going to be?

Jim A teacher. She's going to study English.

Tom My sister Alice is going to study English, too.

1. Who is going to be an engineer?

2. Who is going to be a lawyer?

3. Who is going to be a teacher?

4. Who is going to study English, too?

UNIT 30

BÀI ÔN TẬP

I . Hãy sửa lỗi trong những câu cho dưới đây:

1. Peter doesn't want these coffee. She wants many milk.

2. I'm busy always on Mondays. I often have dinner very late at night, on 11.30 o'clock.

3. - Are you usually free on the evening?

- Yes, I often listen for the radio and sometimes stay late up until midnight watching T.V.

4. They often goes to a cinema on Sunday mornings.

II. Hãy điền một mạo từ thích hợp vào mỗi chỗ trống nếu cần thiết, nếu không cần đánh dấu X.

"Every spring children go skiing, so my wife and I go to Paris on (1)..... holiday. We stay in (2)..... hotel near (3)..... River Seine. We have (4)..... breakfast in (5)..... hotel, but we have (6)..... lunch in (7)..... restaurant. French food is delicious! We walk a lot, but sometimes we go by (8)..... taxi. After four days we don't want to go (9)..... home and go back to (10)..... work".

III*. Hãy hoàn thiện đoạn văn sau bằng cách chọn một động từ thích hợp trong những động từ cho sẵn và chia động từ đó ở thời hiện tại đơn giản.

love	relax	stay	cook	have	like
chat	eat	go	live	arrive	come
visit	bring	listen	go out	get up	leave

My Weekends

On Fridays I come home from work at about 2.00 in the afternoon.

On Friday evenings I don't (1)..... but sometimes a friend (2)..... for dinner. He or she (3)..... the wine and I (4)..... the meal. I (5)..... cooking! We (6)..... to music or we just (7).....

On Saturday mornings I (8)..... at 9.00 and I (9)..... shopping. Then in the evenings I sometimes (10)..... to the theatre or the opera with a friend. I (11)..... opera! Then we (12)..... in my favourite Chinese restaurant.

On Sunday ... Oh, on Sunday mornings I (13)..... in bed late, I don't (14)..... until 11.00! Sometimes in the afternoon I (15)..... my sister. She (16)..... in the country and (17)..... two children. I (18)..... playing with my niece and nephew, but I (19)..... early because I (20)..... to bed at 8.00 on Sunday evenings!

New word

to chat : tán gẫu
to relax : thư giãn
to arrive : đến
favourite: ưa thích, ưa chuộng

IV. Hãy viết câu hỏi và câu trả lời dựa vào những từ gợi ý sau đây:

1. - Where / Nam / sometimes / go / on Friday evenings / ? //
- to his grandparent's house
2. - How many / foreign languages / Helen / speak / ? //
- two or three European languages
3. - When / Mary and Peter / go to the cinema / ? //
- every Saturday afternoon
4. - Who/you /usually/sit/next to/ ?//
- a friend of mine
5. - How much / a cup of tea / a piece of cake / ? //
- 2.000 dong

V. Hãy điền một đại từ thích hợp vào mỗi chỗ trống.

1. He has two sons. He plays football with when he has free time.
2. That's my dictionary. Can I have back?
3. Ben's new teacher is Mr. Banks. Ben likes a lot.
4. Janet and I are good students, so our teacher likes a lot.
5. She buys a newspaper every day and reads on the train.
6. Look ! That's a photo of with my family.

VI. Hãy điền vào mỗi chỗ trống bằng một giới từ thích hợp chọn trong những từ cho sẵn.

at in about after for with by to on after

James lives in a small flat (1)..... Cambridge. He lives (2)..... two other boys. They are students (3)..... Cambridge University. They work hard during the week, but (4)..... weekends they invite a lot of friends to their house. They cook a meal (5)..... their friends, and then they go out (6)..... the pub (7)..... a drink, or they stay (8)..... home and listen (9)..... music.

James has two jobs. (10)..... Mondays, Tuesdays, and Wednesdays he works (11) a hospital. There he helps to look (12)..... sick children. He goes to the hospital (13)..... bus. He starts (14)..... ten o'clock and works until quarter (15)..... five. On Thursdays and Fridays he works (16)..... home. He has a word processor (17)..... his bedroom and he writes stories. (18)..... the evening, one of the boys cooks a meal. (19)..... dinner they read the newspaper to see what is on T.V. or they talk (20)..... their day. They usually go to bed at about midnight.

VII. Hãy sắp xếp lại trật tự những từ sau đây để tạo thành câu đúng, nhớ đánh dấu chấm câu cần thiết.

1. policeman from is John a New York.
2. mountains sister skiing goes in my the
3. isn't food delicious English very
4. your what name teacher's is
5. sofa the near the plant window there's a in front of

VIII. Hãy xếp các từ sau đây thành năm nhóm rồi điền vào bảng sau, mỗi nhóm có năm từ.

teacher	dictionary	hospital	blouse	flour
map	post office	engineer	newspaper	dentist
coat	egg	magazine	vegetable	butter
cheese	sweater	bus station	policeman	school
shorts	doctor	trousers	stories	restaurant

<i>professions</i>	<i>food</i>	<i>clothes</i>	<i>things to read</i>	<i>places</i>

SECOND - TERM EXAM**(THI HỌC KÌ II)***(Thời gian 60')***I. Hãy khoanh tròn từ có phần phát âm được gạch chân khác với các từ còn lại trong nhóm. (1 điểm)**

- | | | | |
|--------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1. a. <u>month</u> | b. <u>much</u> | c. <u>come</u> | d. <u>home</u> |
| 2. a. <u>word</u> | b. <u>door</u> | c. <u>tall</u> | d. <u>fourth</u> |
| 3. a. <u>meat</u> | b. <u>bread</u> | c. <u>earth</u> | d. <u>teeth</u> |
| 4. a. <u>we're</u> | b. <u>here</u> | c. <u>there</u> | d. <u>hear</u> |

II. Hãy khoanh tròn từ khác với các từ còn lại trong nhóm. (1 điểm)

- | | | | |
|---------------|-----------|------------|-----------|
| 1. a. month | b. year | c. o'clock | d. day |
| 2. a. village | b. house | c. town | d. city |
| 3. a. wood | b. paper | c. glass | d. meat |
| 4. a. bowl | b. carrot | c. fish | d. butter |

III. Hãy viết thành chữ những số sau đây: (1 điểm)1 - 41th

3 - 11 giờ kém 15

2 - 9 giờ 30

4 - 1502

1.
2.
3.
4.

IV. Hãy đặt câu hỏi cho những từ được gạch chân. (1 điểm)

- Those clothes are theirs.
- Your little cat is on the garden wall.
- Mrs. Brown is my mother's old friend.
- The children are planting four trees in front of their classroom.

1.
2.
3.
4.

V. Hãy trả lời câu hỏi theo nội dung đoạn văn sau: (1 điểm)***The kiwi***

The kiwi lives only in New Zealand. It is a very strange bird because it can not fly.

The kiwi is the same size as a chicken. It has no wings or tail. It does not have any feathers like other birds. It has hair on its body. Each foot has four toes. Its beak is very long. A kiwi likes a lot of trees around it. It sleeps during the day because the sunlight hurts its eyes.

There are only a few kiwis in New Zealand now and New Zealanders want their kiwis to live.

New words:

feathers : lông chim

beak : mỏ chim

hurts : làm chói (đau) mắt

1. Why is the kiwi a strange bird?

2. How big is a kiwi?

3. How different is the kiwi from other birds?

4. What do New Zealanders want?

1.....

2.....

3.....

4.....

VI. Hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống. (2 điểm)

1. Now it's 8.35. Your watch is five minutes but mine is ten minutes

2. Bill and Mary go to the theatre Saturday evenings.

3. Take your gloves and put your warm coat.

4. There is not sugar in my tea, but there is some milk in

VII. Hãy khoanh tròn đáp án tốt nhất để hoàn thành những câu sau đây: (2 điểm)

1. A. the time?
B. It's 8 o'clock.
a. When is b. What's c. Is it d. We know
2. A. Mr. Black is 35 years old.
B. is his wife?
A. 30.
a. Mrs. Black b. Who c. What d. And how old
3. can you tell me the way to the clothing store?
a. Thank you b. All right c. Listen d. Excuse me
4. that street and the food shop is at the next corner.
a. Go along b. Turn right c. On the left of d. Turn on
5. Open your text-books and
a. can you help your father plant trees?
b. let's begin lesson 8.
c. see you tomorrow
d. There is a pencil on my table.
6. A. Happy birthday to you!
B.
a. Thank you very much
b. I'm very well, thank you.
c. Give that ball to Peter, please.
d. Are you free tonight?
7. A. ?
B. On June 19th 1983.
a. When is your birthday
b. What's the date today
c. What's today
d. When were you born

8. A. I have some eggs in my basket.

B.?

A. Brown.

a. What colour are they

b. What is its colour

c. What colour have they

d. Are they brown

VIII. Em nói thế nào bằng tiếng Anh trong những tình huống sau: (1 điểm)

1. Em muốn biết thời tiết hôm nay như thế nào.

2. Em muốn rủ bạn em đi chơi vườn Bách thú Thủ Lệ vào ngày mai.

3. Em muốn đề nghị bạn em cho những quyển sách này vào trong cặp.

4. Em muốn biết ông Vincent là người nước nào.

1.

2.

3.

4.



ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN

UNIT 1

I.

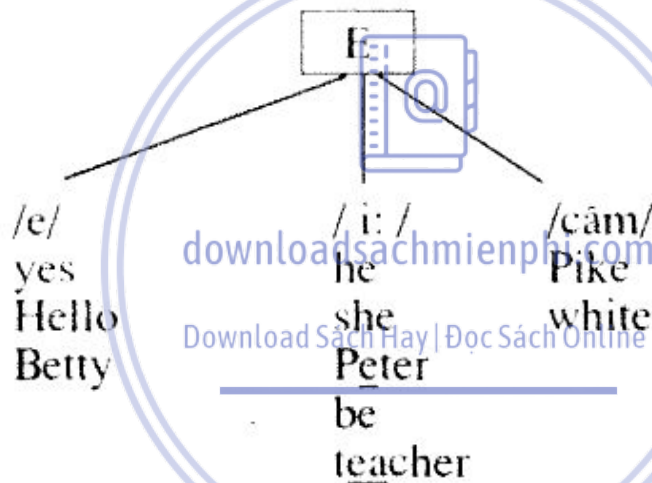
- | | | | |
|------------|----------|----------|---------|
| 1. teacher | 2. pupil | 3. hello | 4. Miss |
| 5. and | 6. this | 7. she | 8. yes |

II. Thứ tự tùy theo học sinh

- | | | |
|----------|----------|-------------|
| 1. yes | 5. white | 9. Peter |
| 2. Hello | 6. Pike | 10. teacher |
| 3. he | 7. Betty | 11. be |
| 4. she | 8*. set | |

* (nên khen thưởng cho học sinh nhớ được từ này)

2. Còn chữ "E" được đọc theo 3 cách:



III. Tùy ý học sinh

IV. 1. am, this 2. a, pupil 3. This, She 4. Mr, He

V.

1. Tùy ý học sinh.

2. a. Mr. [mistə] ông (đứng trước tên họ của đàn ông)

b. Miss. [mis]: cô (đứng trước tên họ của một phụ nữ chưa có gia đình).

c. Mrs [misiz]: bà (đứng trước tên họ của một phụ nữ có gia đình).

d*. Ms [miz]: cô, bà (đứng trước tên họ của một phụ nữ đã hoặc chưa có gia đình).

3*. Tùy ý học sinh nhưng chỉ dẫn các em cách dùng.

VD: - Mr. Đinh Nam Hai hoặc Mr. Đinh.

- Mrs. Nguyễn Thị Chi hoặc Mrs. Nguyễn

4. Tùy ý học sinh

VI.

1. This is Mary and this is Tom.
2. This is Mr. Nguyen and this is Mrs. Le.
3. This is Lan. She is a pupil.
4. This is Ms. Tran. She is a teacher.

VII*.

Daisy Hello Mary!

Mary Hello, Daisy.

Daisy, this is Peter. He is a pupil!

Daisy Hello! (Hi! / how do you do!)

Peter Hello! (Hi! / how do you do!)

VIII*. Tuỳ ý học sinh

IX.

1. librarian
2. worker
3. teacher
4. doctor

5. school-children (students)
6. farmers
7. (taxi)-driver
8. writer



UNIT 2

downloadsachmienphi.com

III.

1. - Who is this? - It's Mr. Nguyen Phu Cuong. - Is he a teacher? - Yes, he is.	2. - Who is that? - It's Ngo Thi Hoa. - Is she a doctor? - Yes, she is.
3. - Who is this? - It's Hoang Thi Mai. - Is she a nurse? - Yes, she is.	4. - Who is that? - It's Ms. Luu Thi Hong Tham. - Is she a worker? - Yes, she is.
5. - Who is this? - It's Mr. Nguyen. - Is he a doctor? - No, he isn't. He is a teacher.	6. - Who is that? - It's Mrs. Ngo. - Is she a teacher? - No, she isn't. She is a doctor.
7. - Who is this? - It's Miss. Hoang Thi Mai. - Is she a worker? - No, she isn't. She is a nurse.	8. - Who is that? - It's Ms. Luu. - Is she a student? - No, she isn't. She is a worker.

IV.

1. Who is this / that?
3. Is she a teacher?

2. Who is this / that?
4. Is he a student?

V.

1. - Who is this?
- It's Mr. Phan.
- Is he a teacher?
- No, he isn't. He is a doctor.
3. - Who is this?
- It's Vinh.
- Is he a student?
- No, he isn't. He is a pupil.

2. - Who is this?
- It's Mrs. Le.
- Is she a writer?
- No, she isn't. She is a nurse.
4. - Who is this?
- It's Nam.
- Is he a driver?
- No, he isn't. He is a worker.

VI.

1. a. - this?
c. - teacher?
2. a. - is
c. - Young
d. - student?

- b. - It's
d. - isn't.
- b. - It
e. - No.

VII.

1. This is my father. He is a doctor.
2. This is my mother. She is a nurse.
3. This is my sister. She is a student.
4. This is my brother. He is a pupil.

VIII.

- | | | | |
|-------------|-----------|------------|-----------|
| 1. children | 3. young | 5. teacher | 7. worker |
| 2. pupils | 4. family | 6. doctor | 8. nurse |

IX.

1. Good morning, Hoa.
2. How are you?
3. I am very well (fine). Thank you.
4. What's your mother's job?
(What does your mother do?)
5. My mother is a teacher of English.
(My mother works as a teacher of English.)
6. How old are you?
7. "I am 12 years old".
8. Good bye!

UNIT 3

I.

- | | |
|------------|-------------|
| 1. eraser | 5. English |
| 2. morning | 6. notebook |
| 3. pencil | 7. student |
| 4. ink-pot | 8. ruler |

II*. Tùy ý học sinh.

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. a. teacher | c. writer |
| b. worker | d. driver |
| 2. a. doctor | c. professor |
| b. director | d. monitor |

III*.

- | | |
|---------|-------------|
| Câu (a) | → : tranh 4 |
| Câu (b) | → : tranh 1 |
| Câu (c) | → : tranh 3 |
| Câu (d) | → : tranh 2 |

IV*.**Chú ý:**

☞ Khi muốn biết một vật này hay vật kia là cái gì chúng ta hỏi:
What is this / that ?

Câu trả lời là: *It's a (an) ...*

☞ Khi muốn biết người kia làm nghề gì người Anh thường hỏi:
What is her / his / your / job?

Câu trả lời: *She / he / is a ...*

- | | |
|--|--------------------|
| 1. a. - What is this? | c. - What is this? |
| - It's an eraser. | - It's a book. |
| b. - What is that? | d. - What is that? |
| - It's an ink-pot. | - It's a pen. |
| 2. a. - What is her / Miss. White's / job? | |
| - She is a teacher. | |
| b. - What is his / Mr. Nguyen's / job? | |
| - He is a doctor. | |
| c. - What is his / Mr. Brown's / job? | |
| - He is a worker. | |
| d. - What is her / Mrs. Young's / job? | |
| - She is a nurse. | |

V.

Peter Good morning, Miss. White.
Miss. White Good morning / Hi / Hello / Peter.
 Peter, this is Mr. David Allen. He is a doctor.
Peter How do you do, Mr. Allen.
Mr. Allen How do you do, Peter.

VI. Tùy ý học sinh**VII.**

- | | |
|-------------------|------------------|
| 1. My name is ... | 3. Yes, I am. |
| 2. No, I am not. | 4. I am a pupil. |

VIII. Tùy ý học sinh.**IX.**

1. I am a teacher. I am not a student.
2. - Is she a doctor or nurse?
- She is a nurse.
3. Nam and Viet are pupils. They are in the classroom.
4. - What is this?
- It's a ruler.

X.

1. May I go out?
2. Good morning / afternoon / everyone. Sit down, please.
3. Don't talk in class.
4. Thank you / Thanks.

UNIT 4**I.**

[z]
pupils
those
nose
pens

[s]
desks
students
this
say

[iz]
noses
pleases
nurses
benches

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

II.

- a. Jack and Jane are farmers.
- b. These are glasses.
- c. Hung and Nam are drivers.
- d. Tom and Tony are teachers.

Câu hỏi

1. Who are farmers?
2. What are these?
3. Are Hung and Nam teachers?
4. What are Tom and Tony's jobs?

Trả lời:

Jack and Jane are.
They are glasses.
No, they aren't.
They are teachers.

III.

- a. 1. boys 2. houses 3. wives 4. photos
5. girls 6. tomatoes 7. bookshelves 8. classes
- b. Đặt câu thì tùy học sinh.

IV*.

1. Who is this? 2. Who are they?
3. Who are students? 4. What are their / Kate and Jane's / jobs?

V*.

1. - What is this?
- It's a blackboard.
2. - What is this?
- It's a map.
3. - What is this?
- It's a clock.
4. - What is this?
- It's a table.
5. - What are these?
- They are chairs.
6. - What are these?
- They are desks.
7. - Who is your teacher?
- Miss Ann is.
8. - Who are those?
- They are Tom and Bob.

VI.***My family***

1. This is my mother. Her name is Mary Brown. She is a teacher.
2. That is my father. His name is Tim Brown. He is a doctor.
3. That is my brother. His name is Tom. He is a student.
4. I am Jane. I am a pupil. I love my family.

VII. Quy tắc cần học thuộc

1. N + s	VD: pen → pens
2. N - y → i + es (trừ day, ray, etc...)	family → families
3. N - o + es	tomato → tomatoes
4. N - f / fe → v + es (trừ roof, staff, chief etc ...)	knife → knives
5. N - ch / s / sh / x + es	box → boxes
	class → classes

VIII.

1. pupils

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. school

3. is

4. worker

UNIT 5**II.****A [θ]**

3. both
5. bath
6. thanks
8. three

B [ð]

1. father
2. that
4. their
7. mother

III.

1. an, a

2. an, an

3. an, a

4. Ø, a, a

IV.

1. Is Mrs. Young a doctor or a teacher?
2. Are these your notebooks and pens?
3. Are you pupils or workers?
4. She is a teacher and her husband is a doctor.

V.

1. Whose books are these?
2. Whose pencil is that?
3. Who are they?
4. What are those?
5. What is your name?
6. Are Thang and Thien students?
7. Is Thanh a driver or a worker?
8. Whose shoes are these?

VI.

1. *A* Excuse me! Is this your pen?
B No, it's not my pen.
A Whose pen is it?
B It is Lan's pen.
2. *A* Excuse me! Who are they?
B They are Bob and Ben.
A Are they students or teachers?
B They are our new teachers.

VIII. Tuý ý học sinh

IX.

1. - Whose bicycle is this?
- It's my brother's bicycle.
2. - Whose classroom is this?
- It's our classroom.
3. - Whose shoes are these?
- They are my father's shoes.
4. - Whose trousers are these?
- They are my son's trousers.
5. - Whose house is this?
- It's their house.

UNIT 6

I.

1. I am a teacher. My husband is a teacher, too.
We are both teachers.
2. Mary is a student. Her brother is a student, too.
They are both students.

3. Tom is a doctor. His father is a doctor, too.
They are both doctors.
4. Kate is an engineer. Her friend Jane is an engineer, too.
They are both engineers.

II*.

- | | | | |
|--------|--------|---------|---------|
| 1. too | 3. too | 5. both | 7. Both |
| 2. too | 4. too | 6. Both | 8. too |

III*.

1. my friend
2. too difficult
3. too difficult for me to do,
4. are my good friends.
5. English [her / reading].
6. loves . [..... wants to take]
7. Both of new / nice.
8. both pupils [teachers / students].

IV.

Câu 1, 2, 3, 4: tùy ý học sinh.

5. Ha Noi

6. Viet Nam

7. Ho Chi Minh city

8. Tên hiệu, biệt hiệu, tên nhạo, giễu

V.

Mr. Parker How do you do. My name is Tom Parker.

Mr. Brown How do you do. My name is John Brown. I am an engineer.

Mr. Parker I'm an engineer. too.

Mr. Brown Oh, we're both engineers. And this is my daughter. Her name is Mary.

Mr. Parker This is my son. His name is Bob. He is a pupil.

Mr. Brown Oh, Mary is also a pupil. They are both pupils.

VI.

- | | | | | | |
|------------|---|--------|------------|---|---------|
| 1. is | → | are | 5. Her | → | His |
| 2. doctors | → | doctor | 6. We | → | They |
| 3. are | → | am | 7. and | → | or |
| 4. a | → | an | 8. not are | → | are not |

VII.

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. are | 3. is, is |
| 2. are, are | 4. are, are |

VIII.

- Both my mother and my father are teachers of English.
- I love my mother and my father both / both of them.
- I like English. Nam likes English, too.
- My father goes to work at 7a.m and comes back home at 5p.m.

UNIT 7**I*.** /g/ gay, gas, gather, green**II*.**Âm [k] được thể hiện ở những con chữ : k, c, ch, ck, que

VD:

- architect
- come
- worker
- pick
- cheque

architecture

picnic

Kate

kick

bouquet [bukei]

III.

- I am young but my grandmother is old.
- This book is new but that one is old.
- Tom is tall but his sister is short.
- This ruler is long but that one is short.
- Your pen is good but my pen is bad.
- English is not easy and maths is not easy, either.
- Bob is clever and Ben is clever, too.
- These books are thick and those ones are, too.

IV. Tùy ý học sinh.📌 Kết luận

Must Verb	đi với tất cả các ngôi
-----------	------------------------

V.

- | | | | |
|----------|------|----------|------|
| 1. e | 2. b | 3. g | 4. d |
| 5. h / a | 6. f | 7. a / h | 8. c |

VI.

1. Who is this / that?
2. What is her name?
3. How are you?
4. Who is clever?
5. Who are good students?
6. Who must do all exercises before going to school?
7. What must we do at school?
8. Is this book new?

VII.

- | | | | |
|---------|----------|-----------|--------|
| 1. bad | 2. old | 3. old | 4. big |
| 5. long | 6. thick | 7. stupid | 8. hot |

VIII.

- | | |
|---------------|---------------|
| 1. pupils, go | 5. short, is |
| 2. do, school | 6. work, does |
| 3. hard, too | 7. nice, her |
| 4. are, thank | 8. easy, is |



IX.

- | | | | |
|----------|------------|---------|--------|
| 1. asks | 3. makes | 5. give | 7. are |
| 2. makes | 4. answers | 6. is | 8. are |

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

UNIT 8

I.

A. Nghề nghiệp

1. doctor
6. engineer
7. singer
8. architect

B. Trường học

2. school
3. desk
4. classroom
5. blackboard

II.

- | | | | |
|--------|--------|--------|--------|
| 1. but | 2. or | 3. and | 4. but |
| 5. or | 6. and | 7. but | 8. and |

III.

1. The elephant is big but the monkey is small.
2. Your sister is nice and Lan's sister is nice, too.

3. Hoa's mother is young but her father isn't.
4. Nam is tall and his father is tall, too.
5. Is your mother a teacher or an engineer?
- 6*. Lan has many friends but her sister has not.
- 7*. Hung learns English well and Nam does, too.
- 8*. Hung and Nam learn English well but I don't.

IV.

1. What are those?
2. Who is Mary's mother?
3. Whose wife is a doctor?
4. Is their teacher tall?
5. Who is nice?
- 6*. What are they like?
- 7*. Who learns English?
- 8*. How is your mother?

V*.

This is the picture of my family.

This is my father. His name is John Brown. He is an engineer. This is my mother. Her name is Jane Brown. She is a doctor. This is my sister. Her name is Mary. She is a student. And I am Tom. I am a pupil.

My family is small. We have a big house. We live in London.

VI*. Tùy ý học sinh.

VII.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. d | 3. g | 5. h | 7. f |
| 2. c | 4. e | 6. b | 8. a |

VIII.

- | | |
|----------------|-------------|
| 1. grandmother | 5. daughter |
| 2. aunt | 6. nephew |
| 3. father | 7. Queen |
| 4. sister | 8. prince |

IX.

1. I feel tired. I want to go to bed early.
2. Nam works very hard at his lessons. He always gets good marks.
3. It is October now. It's still hot.
4. My sister is clever but my brother isn't.

C. CÂU ĐỐ

1. It's a table.
2. It's an elephant.
3. It's a duck.
4. "Smiles", because there is a "mile" between the first letter and the last.

UNIT 9

I.

- | | | | |
|-------------|-------------|-------------|------------|
| 1. am, is | 3. Are, are | 5. are, are | 7. is, are |
| 2. are, are | 4. is, is | 6. Are, are | 8. is, is |

II.

- | | |
|---------------------|--------------------------|
| 1. No, I am not. | 5. Yes, he is. |
| 2. Yes, I am. | 6. She is Mary's friend. |
| 3. She is a worker. | 7. My name is ... |
| 4. No, they aren't. | 8. I am very well. |



III.

- | | |
|-----------|----------|
| 1. a, an | 3. a, a |
| 2. an, an | 4. An, a |

IV.

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| 1. isn't | 2. are, too / are also pupils |
| 3. am not | 4. trousers are, too |
| 5. Who are those / these? | 6. What are their names? |
| 7. How are you? | 8. Whose books are these? |

V.

1. Good morning!
2. How do you do? - How do you do?
3. Good bye!
4. What are these?
5. Who are those?
6. How are you?
7. Is that house big or small?
8. What are their jobs? / What do they do?

VI.

- | | | | |
|--------|----------|----------|------------|
| 1. new | 3. short | 5*. bad | 7*. poor |
| 2. old | 4. small | 6*. ugly | 8*. stupid |

VII. Tùy học sinh, gợi ý những từ thường gặp sau:

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. trousers | 5. mathematics |
| 2. jeans | 6. physics |
| 3. glasses | 7. news |
| 4. scissors | 8. politics |

VIII.

1. The room of the student
2. The table of the teacher
3. The title of the book
4. The house of the Browns

IX.

- | | |
|------------------|------------------|
| 1. his / the | 6. pens |
| 2. boys / pupils | 7. boys / pupils |
| 3. about | 8. me |
| 4. notebooks | 9. teacher |
| 5. write | 10. it |

X.

- | | | | |
|-----------|-----------|----------|---------|
| 1. four | 3. twelve | 5. three | 7. and |
| 2. eleven | 4. three | 6. nine | 8. nine |

C. GÓC TRUYỆN VUI

Dollar	Yen	Money	Pound	Franc
--------	-----	-------	-------	-------

UNIT 10**II.**

A[w]
 we
 went
 with
 wife
 where
 wonderful

B [j]
 university
 your
 yesterday
 young

III.

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------------|
| 1. - Whose school-bag is this? | 2. - Whose English books are these? |
| - It's my friend's school-bag. | - They are Lan's English books. |
| - (It's my friend's). | - (They are Lan's). |

- downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

6. d 7. c

2. - Whe

study. They

- bathroom? 4. - Who

- My n

2. on

4. under, o

UNIT 11

I.

- | | |
|---|---|
| 1. This flag is red.
Is this flag red?
3. That girl is small.
Is that girl small?
5. These walls are yellow.
Are these walls yellow?
7*. My shirt is new and nice.
Is your shirt new and nice? | 2. That table is old.
Is that table old?
4. This book is thick.
Is this book thick?
6. Those bags are black.
Are those bags black?
8*. Those dresses are red and blue.
Are those dresses red and blue? |
|---|---|

II.

- | | |
|--|--|
| 1. - What colour is the blackboard?
- It is black.
3. - What colour are her gloves?
- They are white.
5. - What colour are those doors?
- They are green.
7*. - What colour are those flowers?
- They are red and yellow. | 2. - What colour is your hat?
- It is brown.
4. - What colour is his coat?
- It is yellow.
6. - What colour is Ann's shirt?
- It is white.
8*. - What colour are her eyes?
- They are blue. |
|--|--|

III.

1. He is ten years old. _____
2. They are black shoes.
3. Here is Mr. Minh's brother.
4. What colour is your bag?
5. My father is forty years old.
6. How old is your sister?
- 7*. Here is my son. His name is Tom.
- 8*. There is my book. It is red

IV.

- | | |
|---|---|
| 1. four
2. forty-five
3. eighty-one
4. forty-two | 5. fifty-five
6. twenty
7. twenty - six
8. ten |
|---|---|

V.

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1. - How old are you?
- I'm 11. | 2. - How old is Mr. Trung?
- He is 42. |
|------------------------------------|---|

3. - How old is Miss. Van?
- She is 25.
5. - How old is your grandfather?
- He is 74.
7. - How old are your parents?
- My father is 43 and my mother is 39.
4. - How old is your teacher?
- She is 36.
6. - How old is your aunt?
- She is 30.
8. - How old is Mrs. Brown?
- She is 51.

VI.

1. old, years
2. She
3. It's
4. What, They
5. Where, It's

VII. Trả lời:

1. His grandmother is 75.
2. Mr. Baker and Mrs. Baker are Peter's parents.
3. She is Peter's sister. She is 18.
4. Peter is a pupil. He is 14.

VIII.

1. - How old are your grandparents?
- My grandfather is 80 (years old) and my grandmother is 76 (years old).
2. - What colour is Ha's new bag?
- It is brown and yellow.
3. - Whose motorbike is that? Whose is that motorbike?
- It is my father's motorbike.
- It is very nice and it is new, too.
4. - Is your mother a nurse or a teacher?
- She is a teacher. Her school is in the suburb of Ha Noi.

C. GIẢI ĐÁP ĐỒ VUI

- Mary's bag is red.
- Peter's bag is brown.
- Tom's bag is black.

UNIT 12

I.

1. How many days are there in a week?
2. How many boys are there in the classroom?
3. What is there on the table?
4. What are there in the box?
- 5*. What are there in the classroom?
- 6*. Where is there a fringe?

II.

1. There is a map on the wall.
2. There are four persons in my family.
3. There are four chairs in the sitting-room.
4. There is a bank in my street.
5. There are fourteen boys in our class.
6. There is a cat in her home.
- 7*. There are two elephants in the zoo.
- 8*. There is a tree and many flowers in our garden.

III.

1. 2, 3, 5, 6: tùy học sinh.
4. Yes, there are.
- 7*. No, there aren't.
- 8*. Yes, there are.

IV.

- | | | | |
|---------|-------|-------|-------|
| 1. from | 2. on | 3. on | 4. in |
| 5. in | 6. at | 7. on | 8. in |

**V.**

1. Is there a table in your bedroom?
2. Are there colour pencils in your box?
3. Are there flowers in your garden?
4. Is there a fringe in your kitchen?
5. How many classrooms are there in your school?
6. Are there lights on the ceiling?
7. How many trees are there in your school garden?
8. Are there tigers in Thu Le zoo?

VI.

- | | | | |
|-----------|---------|--------|----------|
| 1. are | 2. boys | 3. and | 4. There |
| 5. school | 6. in | 7. a | 8. isn't |

VII.

1. There are three persons in my family: my parents and I.
2. There is an ink-pot, some pens and many books on the table (the teacher's table).
3. Are there pictures on the walls in your house?
4. How many colour pencils are there in your box?
There are six (colour pencils).

VIII.

- | | | |
|----|----------------|-------------------|
| 1. | (1). rooms | (6). there |
| | (2). bed-rooms | (7). fringe |
| | (3). kitchen | (8). is |
| | (4). is | (9). T. V |
| | (5). toilet | (10). living-room |

2. There are two rooms in Nam's flat: a bed-sitting room and a small kitchen. There is a small bathroom with a shower and a toilet. In the kitchen there is a small fringe. There is a black and white T. V in the bed-sitting room.

C. EM CÓ BIẾT?

1. Một Đô la Mỹ có 100 xu.
2. Ở Canada có một đường phố dài 1900 km.
3. Trên thế giới có khoảng 5000 ngôn ngữ / thứ tiếng /
(Riêng ở Ấn Độ có khoảng 845 tiếng)
4. Trong tiếng Anh có khoảng 790000 từ.

downloadsachmienphi.com

UNIT 13

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. Có thể nói giờ theo nhiều cách.

VD: 5.30 - half past five
- five thirty

11.45 - a quarter to twelve
- eleven forty-five

II.

1. is - time - Sydney It's - o'clock	2. are - doing Where reading	3. What It 's Let 's
---	------------------------------------	----------------------------

III.

- | | |
|---|---|
| 1. - What is Mary doing?
- She is singing. | 2. - What are you doing?
- I am learning my lessons. |
| 3. - What are the boys doing?
- They are playing football. | 4. - What are Linh and Lan doing?
- They are reading newspapers. |

5. - What is Mr. Binh doing? 6. - What are your parents doing?
 - He is teaching. - They are watching T.V.

IV.

- | | | |
|----------|---------------|----------|
| 1. doing | 2. is cooking | 3. is it |
| 4*. are | 5. is | 6. are |

V.

1. He is in class.
2. There are forty-three (twenty-six girls and seventeen boys).
3. They are learning English.
4. The teacher/ he/ she is teaching.
5. Bài dịch mẫu:

Bây giờ là 7 giờ. Pi-tơ đang đến trường. Hàng ngày bạn ấy đi học lúc 6.30 sáng. Giờ học bắt đầu từ 7.30. Pi-tơ không bao giờ đi học muộn.

Bây giờ là 7.30. Pi-tơ đang ở trong lớp học. Lớp của Pi-tơ có 26 bạn nữ và 17 bạn nam. Các bạn đang học tiếng Anh. Các bạn đang lắng nghe thầy giáo giảng bài.

VI.

1. What is Tam doing?
2. Where are the boys playing football?
3. What time is it now?
4. Whose motorbike is red?
5. Who is reading a newspaper?
6. What are Nam and Tuan learning?

VII.

- | | | | |
|----------|------------|------------|--------------|
| 1. WRITE | 2. TIME | 3. TEACH | 4. PAST |
| 5. CLOCK | 6. PICTURE | 7. READING | 8. CLASSROOM |

VIII.

1. - Is the teacher writing on the blackboard?
 - Yes, he is. / No, he isn't .
2. - Are the pupils going to school?
 - Yes, they are ./ No, they aren't .

3. - Are Hoa and Huong singing an English song?
- Yes, they are./ No, they aren't.
4. - Is Mr.Quang working in the garden?
- Yes, he is ./ No, he isn't.
5. - Is Minh writing a letter?
- Yes, he is ./ No, he isn't?
6. - Is your mother cooking in the kitchen?
- Yes, she is ./ No, she isn't.

IX.

1. - What time is it now?
- It is half past five.
2. - Where are Jan and Sue?
- They are in the library. They are reading books.
3. Lan's mother is cooking in the kitchen. Her father is watching T.V. and she/ Lan is learning her lessons.

downloadsachmienphi.com

UNIT 14

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. e | 2. g | 3. a | 4. h |
| 5. b | 6. f | 7. d | 8. c |

II.

- | | | |
|------------|-------|-----------|
| 1. the | 2. a | 3. Ø |
| 4. an, the | 5. an | 6. Ø, the |

III.

1. It is eight ten / It is ten past eight.
2. 10.45.
3. 9.20.
4. It is seven fifteen / It is a quarter past seven.
5. 12.15.
6. It is six thirty/ It is half past six.
7. It is four twenty/ It is twenty past four.
8. 12.00/ 0.00/ 24 hours.

IV.

2 - 4 - 6 - 5 - 9 - 8 - 7 - 1 - 3.

V.

1. What time is it (now)?
2. How many boys are there in your class?
3. What is she doing?
4. Is he reading?
5. Whose bag is this?
6. How old is he?

VI.

1. Let's go to Miss. White's house.
2. Are your parents free this morning?
3. Daisy's notebooks are in the desk.
4. Whose little house is this? / Whose is this little house?
- 5*. Thank you very much for ringing me.
- 6*. My watch is three minutes fast.

VII.

1. but → and
2. going → go
3. is → are
4. a pencil red → a red pencil
5. am → are
6. the motorbike → motorbike

VIII.

1. 60 minutes = 1 hour.
2. 24 hours = 1 day
3. 7 days = 1 week
4. 28 or 29 or 30 or 31 days = 1 month
5. 6 months = half a year
6. 12 months = 1 year

IX.

1. Are you free this evening?
2. I am busy in the afternoons.
3. Let's play football.
4. It is seven o'clock now. Let's go to school.
5. My watch is five minutes slow.

X. You are clock or a watch.

UNIT 15

I.

1. - Where are they from?
- They are from Russia.
2. - Where is Jane from?
- She is from England.
3. - Where is Suka from?
- She is from Japan.
4. - Where are Ben and Michael from?
- They are from Australia.
5. - Where are David and his sister from?
- They are from America.
6. - Where is Maria from?
- She is from France.

II.

- | | | | |
|----|-------------|------------|------------------|
| 1. | - China | Chinese | - Beijing/Peking |
| 2. | - Russia | Russian | - Moscow |
| 3. | - Japan | - Japanese | - Tokyo |
| 4. | - Australia | Australian | - Canberra |
| 5. | - America | - American | - Washington |
| 6. | - France | - French | - Paris |
| 7. | - Cuba | - Cuban | - Havana |
| 8. | - Thailand | - Thai | - Bangkok |

III.

- | | |
|---------------------------|------------------------|
| 1. We are English. | 2. She is from America |
| 3. He is Japanese. | 4. He is Cuban. |
| 5. She is from Australia. | 6. She is Brazilian. |
| 7. He is Chinese. | 8. He is from Canada. |

IV.

1. Where are you going?
2. Where are they from?
3. Are you from China?
4. What is he learning?
5. Is your brother going to the library?

6. Where is she going?
7. Is your teacher from England?
- 8*. Is Rome the capital of France?

V.

1. - My name is Jane.
- And my name is Viet.
- Where are you from, Viet?
- I'm from Vietnam. I am Vietnamese.
2. - Where are you going now?
- She is my new friend.
- Is she English?
- Are you free now, Susan?

VI.

- | | | |
|-------------|------------|--------|
| 1. American | 2. Tokyo | 3. We |
| 4. read | 5. picture | 6. the |

VII.

1. - Where is Alisa from?
- She is from America.
2. - How old is she?
- She is 12 years old.
3. - Is she a student?
- No, she is a schoolgirl.
4. - Is she tall or short?
- She isn't very tall./ She is short.
5. - Where is she going now?
- She is going to school.
6. - What is she learning in Ha Noi?
- She is learning Vietnamese.

VIII.

- | | | | |
|-------------|----------|--------------|-------------|
| 1. is going | 2. the | 3. Australia | 4. American |
| 5. are | 6. Where | 7*. Canberra | 8*. Italy |

IX.

1. My new friends are Chinese.
2. - Where are you going?
- We are going to the club.
3. - Is he from China?
- No, he is from Japan.
4. - Is Shakespeare English or American?
- He is English.

UNIT 16

I.

- | | | |
|--------|------------------|--------|
| 1. She | 2. my, His / Her | 3. He |
| 4. She | 5. My | 6. She |

II.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. e | 2. b | 3. a | 4. c |
| 5. f | 6. d | 7. g | 8. h |

III.

- | | | | |
|---------|----------|----------|----------|
| 1. What | 2. How | 3. Where | 4. Where |
| 5. How | 6. Whose | 7. Who | 8. How |

IV. Câu hỏi mẫu

1. Whose are those gloves?/ Whose gloves are those?
2. What time is it?/ What is the time now?
3. What are they doing?
4. How many persons are there in your family?
5. What colour are your trousers?
6. Let's go to school.
7. Who is that?
8. Where are her books?

V*.

5 - 10 - 1 - 6 - 9 - 2 - 3 - 8 - 4 - 7.

VI*.

- | | | | |
|----------|----------|--------|------------|
| 1. is | 2. We | 3. are | 4. from |
| 5. years | 6. There | 7. is | 8. writing |

VII.

1. Daisy's new skirt is blue.
2. Is Johnny American or English?
3. His brother's friend is twenty years old.
4. How many minutes are there in an hour?
5. Their friends are going to the zoo.
6. Are these books yours or theirs?
7. It is twenty five to twelve now.
8. My friend's sister is teaching Vietnamese in France.

VIII.

- | | | |
|-------------|--------------|-------------|
| 1. pictures | 2. singing | 3. evening |
| 4. France | 5. days-year | 6. big-nice |

IX.

1. - What are doctors and nurses doing?
- They are working.
2. - Are you free this afternoon?
- Yes, we are.
- Let's go to Lenin park.
- All right/ Yes, let's.
3. There are fifty-four teachers and twenty classes in my school.

X.

Name	Age	Job	Colour of shirt
Philip	37	architect	yellow
Lucy	40	doctor	white
White	25	teacher	red
Dan	11	pupil	blue

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BÀI THI HỌC KÌ I**I.**

- | | | |
|-----------|------------|--------|
| 1. am, is | 2. are, is | 3. are |
| 4. is | 5. are | 6. Are |

II.

1. What are their names?
2. What colour is her sister's shirt?
3. What is Tom doing?
4. Where is your/ our teacher going?
5. Where is Yoshi from?
6. Whose is this new house?
7. How many people are there in the meeting hall?
8. How is your grandmother?

III.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. h | 2. a | 3. d | 4. b |
| 5. g | 6. f | 7. e | 8. c |

IV.

1. There are four people in Mr. Smith's family.
2. She is from American.
3. Mary and David are their children.
4. He is a worker.
5. She is learning in France.
6. He is sixteen.

V.

1. Lena is from Russia.
2. The Browns are going to the theatre.
3. My parents are tall, and I am, too.
4. There is a tree and many flowers in our garden.
5. Whose is this pencil box?
6. Where are you parents working?
7. We live/ are living/ in Trang Tien street.
8. Is this bag yours or hers?

VI.

1. My new bag is blue and my sister's bag is red.
2. There are twelve classrooms, a library and a playground in our school.
3. Trang's parents are teachers. They work / are working / in Ha Noi.

UNIT 17

I.

- | | |
|-----------------------------|----------------------------|
| 1. January the thirty first | 3. May the first |
| 2. February the third | 4. May the nineteenth |

II.

- | | |
|-----------------------|-------------|
| 1. week | 5. Saturday |
| 2. first | 6. months |
| 3. Wednesday | 7*. July |
| 4. Wednesday - Friday | 8*. holiday |

III.

1. We are free on Sunday.
2. Are you free this Saturday afternoon?
3. My grandfather is working in the garden.
4. Let's play a game.
- 5*. Sunday is a holiday.
- 6*. We have English lessons on Tuesday and Friday.

IV.

<i>Nhóm 1</i>	<i>Nhóm 2</i>	<i>Nhóm 3</i>
Monday	January	work
Tuesday	March	learn
Wednesday	April	sing
Saturday	June	study
Thursday	September	write

V.

- | | | | |
|-------|-----------|----------|-------|
| 1. on | 3. from | 5. under | 7. at |
| 2. in | 4. in, on | 6. in | 8. on |

VI.

1. **Tom** How are your?
Tom Are you free now, Lyn?
Tom And are you free on Sunday?
Tom Let's go to the park.
2. **Vinh** What is the date (today)?
Vinh How many days are there in this month?

VII.

- | | | | |
|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| 1. 21 st | 3. 30 th | 5. 62 nd | 7. 88 th |
| 2. 13 th | 4. 55 th | 6. 17 th | 8. 90 th |

VIII.

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 1. are working | 3. are writing |
| 2. are - are singing | 4. are - are writing |
| 5. are - sing - dance | |

IX.

(Hàng dọc) ENGLISH

Hàng ngang.

- | | | |
|-----------|-----------|---------|
| 1. FREE | 4. ELEVEN | 7. HALF |
| 2. MONDAY | 5. IDEA | |
| 3. SING | 6. BUSY | |

UNIT 18

I.

1. nineteen twenty five
2. nineteen sixty four
3. February nineteen thirty
4. September nineteen seventy three
5. May the nineteenth eighteen ninety ...



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

II.

1. It is on May the nineteenth.
2. *Tùì học sinh.*
3. There are twelve months: January, February, March, ...
4. There are thirty one days.
5. No, there aren't. (There are twenty eight or twenty nine days.)

III.

- | | |
|---------------------|-------------|
| 1. What year is it? | It is 1930. |
| 2. What year is it? | It is 1945. |

IV.

1. in → on
2. thirty → twenty eight or twenty nine.
3. twenty two → the twenty second
4. French → France
5. What is the date? → What is today?
- 6*. in → on

V.

1. When is Lan's birthday?
2. What is today?
3. What is the teacher doing?
- 4*. Who is cooking in the kitchen?
- 5*. Whose are the houses?
- 6*. What unit are you / are we / beginning today?

VI.

- | | |
|-----------------|--------------|
| 1. birthday, on | 5. March |
| 2. 1998 | 6. July |
| 3. last | 7. close |
| 4. names | 8. September |

VII. Trả lời mẫu

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. November | 4. grandmother |
| 2. listen | 5. short |
| 3. eraser | 6. hers |

VIII.

- | | |
|--|--|
| 1. - Close the door, please.
- I'm closing it now. | 2. - Read the lesson, please.
- I'm reading it now. |
| 3. - Go to the blackboard, please.
- I'm going there now. | 4. - Open the window, please.
- I'm opening it now. |
| 5. - Write the new words, please.
- I'm writing them now. | 6. - Do exercise 5, please.
- I'm doing it now. |

IX.

1. Listen to the teacher, please.
2. When is your mother's birthday?
3. Let's sing and dance (together).
4. November 20th is the Teachers' Day.

UNIT 19

I.

playing	seeing	working	smiling
speaking	dancing	swimming	coming

II.

1. Tom is planting trees in the garden.
2. - They are not playing now.
- They are studying in the classroom.
3. - Where is Thanh?
- He is reading in his room.
- 4*. - What are Robert and his friend doing?
- They are watering the flowers.
- 5*. Is Mary washing the dishes?
- 6*. The boys are playing football in the playground.

III.

- | | | |
|-----------|---------------|----------|
| 1. friend | 2. playground | 3. woman |
| 4. flower | 5. knife | 6. today |

IV.

1. The school children are planting trees and flowers in the garden.
2. Her car is very dirty. He is washing it.
3. Anne with her friends is coming.
4. Are the boys playing or dancing in the yard?
5. The teacher is telling us a story.
6. What are you cooking, mother?

V.

1. **Lan** : Where is (my) Daddy, Mum?
Mother : He is in the room.
Lan : What is he doing?
Lan : Is Hung helping him?
2. **Anna** : Where is Sue?
Anna : What is she doing?

VI.

- | | | |
|------|------|------|
| 1. a | 3. b | 5. c |
| 2. a | 4. a | 6. b |

VII.

- | | |
|---------------|---------|
| 1. new | 4. busy |
| 2. clean | 5. few |
| 3. hot - open | |

VIII.

- | | |
|------------|-----------------------------|
| 1. Our | 5. playing |
| 2. are | 6. playground / school yard |
| 3. in | 7. ball |
| 4. reading | 8. and |

IX.

1. The girls are in the classroom. They are learning a new English song.
2. We are free today. Let's help our mother. Let's clean / sweep the floor and wash / clean the window.
3. Please, stop singing / don't sing /. I'm doing my homework / exercises.



UNIT 20

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I.

1. Johnny can not (can't) swim.
Can Johnny swim?
2. They can not read and write English.
Can they read and write English?
3. The Browns have not (haven't) a new house.
Have the Browns a new house?
4. Jane hasn't a cat.
Has Jane a cat?
5. Sinh can't draw a map.
Can Sinh draw a map?
6. Mr. White hasn't a red car.
Has Mr. White a red car?

II.

1. - Can you speak English?
- Yes, I can.
2. - Can your little brother ride a bicycle?
- No, he can't.

3. - What have you in your bag?
- I have school things.
4. - Has the teacher a son?
- Yes, he has / she has.
- 5*. - What foreign language can your father speak?
- He can speak Russian.
- 6*. - Have you a garden in your house?
- No, we haven't.

III.

1. **Mai** : We are / I am / learning English, Daddy.
Father : { Who is your teacher of English?
 { Who is teaching you English?
Father : Where is he from?
Father : Can he speak Vietnamese?
2. **Anita** : Has your school a library?
Anita : Has it a playground?

IV.

1. - Where are Carol and Susan?
- are - are reading
2. speak - are
3. has
4. - Has Ha Noi ...?
- It has

V. Câu trả lời mẫu

1. She can walk / speak Vietnamese.
2. his mother can, too.
3. but she can ride a bicycle.
4. I have many books
5. Let's help her.
- 6*. Charles has a horse, but he can't ride it.

VI.

- | | | | |
|---------|---------|--------|--------------|
| 1. them | 3. they | 5. it | 7. him |
| 2. they | 4. them | 6. her | 8. him / her |

VII.

- | | | | |
|----------|------------|--------------|--------|
| 1. years | 3. lessons | 5. is . | 7. has |
| 2. at | 4. can | 6. some/many | 8. to |

VIII.

1. { My school has a large playground.
There is a large playground in my school.
We can play games there in the afternoons and on Sundays.
2. My father can speak Russian, but he can't speak French.
3. - Have you a brother?
- No. I only have a (younger) sister.
- She is six years old.
4. - Can you cook meals?
- Yes, (of course).

IX.

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 1. a table | 2. a clock / or a watch |
| 3. the letter "T" (tea) | 4. You are a (birthday) cake. |



downloadsachmienphi.com

UNIT 21

Download Sách Hay | Top Sách Online

I.

Weather: rainy, dry, fine, sunny, hot, cold, cool, warm, wet.
Seasons: spring, summer, autumn, winter.

II.

- | | | | |
|-----------|------------|------------|-------------|
| 1. behind | 2. summer | 3. weather | 4. tropical |
| 5. beside | 6. usually | 7. rainy | 8. season |

III.

- | | | | |
|-------|---------|-------|-------|
| 1. in | 2. on | 3. in | 4. at |
| 5. in | 6. from | 7. on | 8. at |

IV.

April, Friday, January, July, June, March, May, Monday,
October, Sunday, Tuesday, Wednesday.

V.

e - a - d - g - f - b - c

VI.

1. In winter, it is very cold in Moscow.
2. In August it is cool and sunny in Laos.
3. What's the weather like in autumn in Canada?
4. It is often very hot in summer in tropical countries.
5. Is it usually hot in June and July in Ha Noi?
6. It is always terribly cold in Greenland.
7. Is it warm in spring in your country?
8. There are two seasons in Vietnam: the rainy and dry seasons, aren't there?

VII.

1. Please put this red pencil in the box.
2. Please put these dictionaries on the shelf.
3. Please clean the door and the window for me.
4. Please wash the dishes and the knives on the table.
5. Please put this flower pot / this vase of flowers on the window.
6. Please take Nam home for me.

VIII.

A Can you help her?

B No, I can't

A What are you doing? _____

B

A Yes, of course.

B

A I'm putting them under the bed.

IX.

Note

to fret = to become bad-tempered / anxious; to worry

X. The sun

UNIT 22

I.

- | | | | |
|------------|-------------|-----------------|--------------|
| 1. What | 2. first | 3. last | 4. How-spell |
| 5. pleased | 6. pleasure | 7. old/ friends | 8. very |

II.

1. There are four seasons in the year in my country.
2. Mrs. Young hasn't a daughter, but Mrs. Pike has.
3. Her birthday is on 20th October, isn't it?
4. Are the Pikes working in the garden or in the house?
5. Sue wants a medium size umbrella, doesn't she?

III.

1. d 2. a 3. b 4. e 5. c

IV.

1. What are father and mother doing?
2. What colour shoes is Betty wearing?
3. When / At what time does Bill usually have breakfast?
4. What are you going to study?
5. Whose school bag is on the teacher's table?

V.

1. These 2. those 5. is she doing
3. sister's 4. Who

VI.

1. has - hasn't 2. do - have 5. can't - is
3. can - can't or can't - can 4. doesn't - can

VII.

1. a - x 2. a - x - the
3. x - x 4. x - a - the

VIII.

1. b 2. b 3. a 4. b 5. b

IX.

1. They wear different clothes for every season.
2. Because they are in winter and it's very cold.
3. They are green.
4. Because they like summer best.
5. The wind is blowing and the trees are bare. It's cool and winter is coming.

UNIT 23

I.

- | | |
|------------|-------------------|
| 1. sweater | 2. shop assistant |
| 3. medium | 4. clothing store |
| 5. large | 6. raincoat |
| 7. scarf | 8. umbrella |

II.

- | | |
|----------------------|----------------|
| 1. need | 2. Does - want |
| 3. don't want - like | 4. do - want |
| 5. Does - need | 6. don't want |
| 7. need - don't | 8. wants |

III.

- | | | | |
|--------|--------|------------|--------|
| 1. or | 2. but | 3. and | 4. or |
| 5. and | 6. but | 7. because | 8. and |

IV.

- | | | | |
|------------|-------|----------|---------|
| 1. her | 2. a | 3. his | 4. them |
| 5. Our-but | 6. me | 7. under | 8. The |

V. A

B What size do you want?

A

B What colour (do you want),?

A

B Here you are.

A How much are they?

VI.

- | | |
|---|---------------------|
| 1. Has she got a sister? | - No, she hasn't. |
| 2. Have you got a telephone? | - Yes, I have. |
| 3. Have we got the tickets? | - Yes, we have. |
| 4. Has the town got a theatre? | - No, it hasn't. |
| 5. Has she got two cats? | - Yes, she has. |
| 6. Have your friends got some good music? | - No, they haven't. |
| 7. Have I got time for a cup of coffee? | - Yes, you have. |
| 8. Has your son got a cold? | - No, he hasn't . |

VII.

/ɔ/: on, Tom, want, shop, hot, what.

/ɔ:/: all, store, floor, August, blackboard, small

VIII.

1. to visit the bathroom
2. some soap, a toothbrush, and a large cotton towel
3. a large one
4. It helps you to remain healthy and strong.

IX. A clock / A watch

UNIT 24

II.

COUNTABLE NOUNS	children, tomato, men, people, potatoes, orange, toast, pencil, glasses
UNCOUNTABLE NOUNS	water, milk, rain, hair, cheese, bread, money, wine, snow, hand cream, toothpaste, time, soup, butter, bacon, tea

Chú ý:

Sau khi phân loại được các danh từ đếm được và không đếm được, học sinh với sự giúp đỡ của giáo viên nên học cách sử dụng các từ chỉ số lượng trong tiếng Anh. Một vài chú thích sau đây nhằm giúp học sinh nắm được cách sử dụng những từ này.

Từ chỉ số lượng đi với danh từ đếm được	HOW MANY: Bao nhiêu (dùng để đặt câu hỏi về số lượng) Eg: <i>How many children are there in the park?</i> TOO MANY: Quá nhiều (hàm ý nhiều quá mức độ cần thiết) Eg: <i>There are too many pupils in the classroom.</i> NOT MANY: Không nhiều Eg: <i>She hasn't got many Australian stamps in her collection.</i> ENOUGH - Đủ. Eg: <i>Have you got enough colour pencils?</i> A LOT OF - Nhiều Eg: <i>Every day Peter reads a lot of newspapers.</i> A FEW - Một ít Eg: <i>My brother has a few English short stories.</i>
---	--

III.

1. - Are you working today?
- No, I am not. I usually work on Fridays but I've got the day off.
2. - What does Wendy do?
- She is a teacher but she isn't teaching at the moment. She is looking for a job.
3. - Can I have that paper or are you reading it?
- No, I am not reading it. I never read that newspaper. I prefer the Daily News.
4. - Can you stop talking in class?
- I am not talking now. I'm listening to you.

IV.

b - g - d - a - f - c - e.

- b.** There you are, Mrs. Smith. A kilo of tomatoes, half a kilo of carrots, four apples and two lemons. Anything else?
- g.** Yes, please. A big cabbage, and two kilos of potatoes. Oh, and a pineapple.
- d.** The pineapples are very expensive. Eighty pence for this small one.
- a.** It looks too small.
- f.** Is this one big enough?
- c.** Yes, I'll buy that one.
- e.** That'll be one pound twenty for the pineapple. Two pounds fifty all together.

V.

1. Look at the toast. It's burning.
2. Please, don't talk in the library.
3. Please, take these tablets and don't stay up late. You are ill.
4. Don't shout at me. I'm doing my homework. I'm not reading any short stories.
5. Peter has swimming lessons every week and he's very well now.

VI.

- | | | | |
|------------|-------------|--------|--------|
| 1. it - me | 2. them | 3. her | 4. us |
| 5. him | 6. you - us | 7. it | 8. him |

VII.

1. Don't walk on the grass.
2. Cross the roads at the lights.
3. Don't turn right. Turn left.
4. Write your name here.
5. Don't eat in class.
6. Please, don't enter this room.
7. Please, don't smoke in this area.
8. Please, wash your hands.

VIII.

A bed

UNIT 26**BÀI ÔN TẬP**downloadsachmienphi.com**I.**

C	cup	Download Sách Hay Đọc Sách Online	U	butter
	flower			water
	newspaper			cheese
	stamp			fruit
	biscuit			tea
	apple			rice
	egg			money
	potato			bread

II.

- | | | | |
|---------------------|---------------|-------------|-------------|
| 1. some | 2. some (any) | 3. a - some | 4. an (any) |
| 5. any - some (any) | 6. a - a | 7. an | 8. some |

III.

- | | | | |
|--------------|---------------|----------------|------------|
| 1. Have - is | 2. Has | 3. have | 4. Do - is |
| 5. Are - am | 6. Does - has | 7. Does - does | 8. is - is |

IV.

- | | |
|-------------------------|--------------|
| 1. any - is | 2. You - in |
| 3. Canadian - some | 4. any - is |
| 5. doesn't - but - some | 6. her - it |
| 7. a - in | 8. Why - hot |

V.

1. Because she likes skiing in the mountains.
2. Because I like listening to music.
3. Because he likes reading newspapers every day.
4. Because I like watching cartoons and films.
5. Because he likes taking photographs.
6. Because they like looking at paintings.
7. Because they like sunbathing and sailing.
8. Because she likes playing computer games.

VI.

- 1, 3, 7: How much 2, 4, 5, 6, 8: How many

VII.

walking, singing, reading, stopping, using, listening, running, speaking, swimming, coming, doing, buying, drinking, eating, driving, studying.

VIII.

1. I am going to the cinema tonight.
2. How much water does she drink a day?
3. We wear no uniform at our school.
4. What are you doing after school today?
5. Sorry. You can't speak to Jenny now. She is having a bath.
6. Peter's father is a businessman. He travels all over the world.
7. Has she got any large hats?
8. She is wearing blue jeans. They are old.

IX.

1. We are having a good time in Ha Long Bay.
2. The weather is very good.
3. We go to the beach every morning.
4. At the moment, Betty and Alex are lying in the sun.
5. What are you doing at home now?

UNIT 27

II.

1. She teaches these pupils Russian.
She doesn't teach these pupils English.
2. Mr. Vincent tells you a new story.
He doesn't tell you a new play.
3. Betty gives us some flowers.
She doesn't give us any books.
4. Mother buys two pounds of meat.
She doesn't buy two pounds of fish.
5. Her brother teaches them a new song.
Her brother doesn't teach them a new English poem.
6. They grow some potatoes in the garden.
They don't grow any tomatoes.

III.

1. - Where do you learn French?
- I learn French at school.
2. - What does your mother buy in the shop?
- She buys some sugar and tea.
3. - What do these children do in the park?
- They play in the park.
4. - What kind of stories does your teacher tell you at school?
- My teacher tells us English funny stories.
5. - When does she bring those flower pots to school?
- She brings those flower pots to school every Friday.
6. - How many periods of English do you have a week?
- I have four English periods a week.

IV.

1. - What does she give you?
- A glass of water.
2. - Who often tells them stories?
- Their grandfather does.
3. - Where do they always buy their new clothes?
- At that clothing store.

4. - When does Mary often make cake ?
- At weekends.
5. - What is Mr. Pike?
- An English teacher.
- 6.- How many bottles of milk does this man bring them every morning?
- Two bottles of milk.
7. - Who/ whom does Mrs. Nina teach Russian at school?
- Peter and Mary.
8. - How much cheese does Jack eat for his breakfast?
- Some cheese.

V.

- | | | | |
|---------|--------|---------|---------|
| 1. Our | 2. him | 3. They | 4. us |
| 5. tell | 6. be | 7. Its | 8. Give |

VI.

- | | | | |
|----------|---------|-------|-------|
| 1. after | 2. with | 3. of | 4. in |
| 5. to | 6. to | 7. in | 8. to |

VII.

Học sinh có thể trả lời những câu hỏi trên theo ý mình.

IX.

1. The elephant is a big animal / The elephant is the biggest land animal.
2. The nose is called a trunk.
3. It uses its trunk to breathe, smell and touch things.
4. The tusks are the two front teeth.

UNIT 28

I.

1	/ e/	bedroom, well, when, sweater, weather, never
2	/ eə/	where, hair, chair, there, their, bear
3	/ iə/	here, we're, beer, near, fear

II.

- | | | | |
|-----------------|----------|----------|---------|
| 1. over / above | 2. under | 3. in | 4. on |
| 5. between | 6. from | 7. along | 8. over |

III.

1. Give that ball to Peter please.
2. Can you please tell me the way to the post office?
3. Mum, please buy these shoes for me.
4. Take these flowers into the dining-room.
5. Will you put that vase on the table?
6. Take those forks and spoons into the kitchen.
7. Show us your new sweater, Father.
8. Go along this road and turn left at the first corner.

IV.

- | | | |
|-----------|------------|-----------|
| 1. out of | 6. under | 11. under |
| 2. to | 7. around | 12. over |
| 3. out of | 8. up | 13. up |
| 4. down | 9. down | 14. into |
| 5. over | 10. around | |

V.

1. **A** Excuse me!
A Can you tell me the way to the theatre?
B Not at all.
2. **A** a library ...
B Yes. There's one.
A Thank you very much.

VI.

1. How old are you?
2. Do you live in Cambridge?
3. When do you go out with your friends?
4. What are your favourite subjects?

VII.

- | | | | |
|-------------|----------|--------|------------|
| 1. bus-stop | 2. spoon | 3. all | 4. stadium |
|-------------|----------|--------|------------|

VIII.

1. Is there a cinema near your house?
2. Please, take these bags into the kitchen!
3. The Great Theatre is on the left, just opposite the flower shop.
4. How do you get to school? By bicycle?

IX.

A frog (con ếch)

UNIT 29

I.

- | | | | |
|---------------|------------|------------|--------------|
| 1. television | 2. street | 3. month | 4. tomorrow |
| 5. children | 6. waiting | 7. kitchen | 8. architect |

II.

1. - What are you going to do this afternoon?
- I am going to plant these flowers in the garden.
2. - Where are the Browns going to live next month?
- They are going to live in their new house.
3. - When is Tom going to clean his bicycle?
- He is going to clean his bicycle next Sunday.
4. - What is Betty going to do tomorrow morning?
- She is going to go to the zoo tomorrow morning.
5. - Who is/ are going to play computer games tonight?
- The pupils are going to play computer games tonight.
6. - When is Mrs. Baker going to buy Mary a new dress?
- She is going to buy Mary a new dress next month.
7. - Whom are we going to help this week?
- We are going to help that old woman.
8. - What is she going to be?
- She is going to be a doctor.

III.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. c | 2. a | 5. c | 6. b |
| 2. a | 4. b | 7. c | 8. a |

IV.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. c | 2. h | 5. e | 6. b |
| 3. d | 4. g | 7. a | 8. f |

V.

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. is - likes | 2. Are playing |
| 3. doesn't cry or scream - listens - hears | 4. Are - going - to be |
| 5. isn't - have | 6. is coming |
| 7. are going - to have | 8. Do stay - comes |

VI.

- | | | | |
|--------|-------------|---------|---------|
| 1. any | 2. some | 3. much | 4. many |
| 5. an | 6. a lot of | 7. a | 8. the |

VII.

Ann is fifteen. Bill is eighteen. George is sixteen. Sally is seventeen.

VIII.

1. Tom is.
2. Jim's brother is.
3. Jim's sister is.
4. Alice-Tom's sister is.

UNIT 30

BÀI ÔN TẬP

I.

1. Peter doesn't want this coffee. He wants some milk.
2. I'm always busy on Mondays. I often have dinner very late at night, at 11.30 o'clock.
3. - Are you usually free in the evening?
- Yes, I often listen to the radio and sometimes stay up late until midnight watching T. V.
4. They often go to the cinema on Sunday mornings.

II.

- | | | | | |
|------|------|--------|------|--------|
| 1. x | 2. a | 3. the | 4. x | 5. the |
| 6. x | 7. a | 8. x | 9. x | 10. x |

III.

- | | | | |
|-----------|------------|-----------|-----------|
| 1. go out | 2. comes | 3. brings | 4. cook |
| 5. love | 6. listen | 7. chat | 8. get up |
| 9. go | 10. go | 11. love | 12. eat |
| 13. stay | 14. get up | 15. visit | 16. lives |
| 17. has | 18. like | 19. leave | 20. go |

IV.

1. - Where does Nam sometimes go on Friday evenings?
- He goes to his grandparents' house.
2. - How many foreign languages can Helen speak?
- She can speak two or three European languages.

3. - When do Mary and Peter often go to the cinema?
 - They go to the cinema every Saturday afternoon.
4. - Who do you usually sit next to?
 - I usually sit next to a friend of mine.
5. - How much is a cup of tea and a piece of cake?
 - 2.000 dong.

V.

- | | | |
|---------|-------|--------|
| 1. them | 2. it | 3. him |
| 4. us | 5. it | 6. me |

VI.

- | | | | |
|--------|---------|-----------|-----------|
| 1. in | 2. with | 3. at | 4. at |
| 5. for | 6. to | 7. for | 8. at |
| 9. to | 10. On | 11. in | 12. after |
| 13. by | 14. at | 15. to | 16. at |
| 17. in | 18. In | 19. After | 20. about |

VII.

- John is a policeman from New York.
- My sister goes skiing in the mountains.
- Isn't English food very delicious?
- What's your teacher's name?
- There's a plant near the sofa in front of the window.

VIII.

professions	food	clothes	things to read	places
teacher	cheese	sweater	newspaper	bus station
doctor	butter	coat	magazine	restaurant
dentist	egg	shorts	stories	school
engineer	flour	trousers	dictionary	hospital
policeman	vegetable	blouse	map	post-office

SECOND - TERM EXAM

BÀI THI HỌC KÌ II

I. (1đ)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. d | 2. a | 3. b | 4. c |
|------|------|------|------|

II. (1đ)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. c | 2. b | 3. d | 4. a |
|------|------|------|------|

III. (1đ)

- | | |
|------------------------|---------------------------------|
| 1. forty first | 2. half past nine / nine thirty |
| 3. a quarter to eleven | 4. fifteen to two |

IV. (1đ)

- Whose are those clothes?
- Where is my little car?
- Who is Mrs. Brown?
- How many trees are the children planting in front of their classroom?

V. (1đ)

- because it can not fly.
- It is the same size as a chicken.
- It has no wings or tail. It does not have any feathers.
- They want their kiwis to live. _____

VI. (2đ)

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------|
| 1. slow / fast fast / slow | 2. often / usually on |
| 3. off on | 4. any it |

VII. (2đ)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. b | 2. d | 3. d | 4. a |
| 5. b | 6. a | 7. d | 8. a |

VIII. (1đ)

- What's the weather like today?
- Let's go to Thu Le zoo tomorrow.
- Please put these books in the school-bag.
- Where is Mr. Vincent from? / Where does he come from?



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Lời nói đầu	3
PHẦN ĐỀ BÀI	5
Unit 1	5
Unit 2	8
Unit 3	11
Unit 4	14
Unit 5	17
Unit 6	20
Unit 7	23
Unit 8	26
Unit 9 (Bài ôn tập)	29
Unit 10	32
Unit 11	35
Unit 12	38
Unit 13	42
Unit 14	45
Unit 15	48
Unit 16 (Bài ôn tập)	51
Bài thi học kì I	54
Unit 17	56
Unit 18	59
Unit 19	62
Unit 20	65
Unit 21	68
Unit 22 (Bài ôn tập)	71
Unit 23	75
Unit 24	78
Unit 25	82
Unit 26 (Bài ôn tập)	87
Unit 27	90
Unit 28	94
Unit 29	98
Unit 30 (Bài ôn tập)	101
Bài thi học kì II	105

Nội dung	Trang
PHẦN ĐÁP ÁN	109
Unit 1	109
Unit 2	110
Unit 3	111
Unit 4	113
Unit 5	114
Unit 6	115
Unit 7	117
Unit 8	118
Unit 9 (Bài ôn tập)	120
Unit 10	121
Unit 11	123
Unit 12	124
Unit 13	126
Unit 14	128
Unit 15	130
Unit 16 (Bài ôn tập)	132
Bài thi học kì I	133
Unit 17	134
Unit 18	136
Unit 19	138
Unit 20	139
Unit 21	141
Unit 22 (Bài ôn tập)	142
Unit 23	144
Unit 24	145
Unit 25	147
Unit 26 (Bài ôn tập)	149
Unit 27	151
Unit 28	152
Unit 29	154
Unit 30 (Bài ôn tập)	155
Bài thi học kì II	157

